

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
ĐỀ ĐĂNG KÝ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC

HÀ NỘI, THÁNG 6 NĂM 2016

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số: 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15/3/2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ GTVT)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Đào Văn Đông	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng	
3	Ông Vũ Ngọc Khiêm	Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng	
4	Ông Tạ Thế Anh	Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo	Thư ký Hội đồng	
5	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch Hội đồng Trường, kiêm Trưởng Khoa Đào tạo tại chức	Ủy viên	
6	Ông Trần Văn Bình	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên	
7	Ông Lê Hoàng Anh	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Ủy viên	
8	Ông Nguyễn Văn Lâm	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên	
9	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng phòng Tài chính kế toán	Ủy viên	
10	Bà Dương Thị Ngọc Thu	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên	
11	Ông Lê Xuân Ngọc	Phó trưởng phòng, phụ trách phòng Hành chính – Quản trị	Ủy viên	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
12	Ông Công Minh Quang	Trưởng phòng Công tác Học sinh sinh viên	Ủy viên	
13	Ông Ngô Quốc Trinh	Trưởng phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	Ủy viên	
14	Ông Phạm Văn Tân	Trưởng phòng Thanh tra Giáo dục	Ủy viên	
15	Ông Trần Thanh An	Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học	Ủy viên	
16	Ông Đào Văn Toàn	Giám đốc Trung tâm Thông tin thư viện	Ủy viên	
17	Bà Tống Thị Hương	Phó Trưởng ban, phụ trách Ban Xây dựng cơ bản	Ủy viên	
18	Ông Lê Thành Long	Phó Giám đốc Cơ sở đào tạo Thái Nguyên	Ủy viên	
19	Ông Vương Văn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo - Cơ sở đào tạo Vĩnh Phúc	Ủy viên	
20	Ông Phạm Văn Huỳnh	Phó Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo	Ủy viên	
21	Bà Ngô Thị Thanh Hương	Phó Trưởng Khoa, phụ trách Khoa Công trình	Ủy viên	
22	Ông Nguyễn Quang Anh	Trưởng Khoa Cơ khí	Ủy viên	

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
23	Bà Hoàng Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Khoa, phụ trách Khoa Kinh tế vận tải	Ủy viên	
24	Ông Trần Hà Thanh	Phó Trưởng Khoa, phụ trách Khoa Công nghệ thông tin	Ủy viên	
25	Ông Bùi Đức Hưng	Chủ tịch Hội sinh viên Trường	Ủy viên	

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	iv
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	9
PHẦN II. TỔNG QUAN CHUNG.....	13
PHẦN III. TỰ ĐÁNH GIÁ.....	19
TIÊU CHUẨN 1. SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT.....	19
Tiêu chí 1.1.	19
Tiêu chí 1.2.	21
TIÊU CHUẨN 2. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ	25
Tiêu chí 2.1.	25
Tiêu chí 2.2.	27
Tiêu chí 2.3.	28
Tiêu chí 2.4.	30
Tiêu chí 2.5.	33
Tiêu chí 2.6.	35
Tiêu chí 2.7.	37
TIÊU CHUẨN 3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	40
Tiêu chí 3.1.	40
Tiêu chí 3.2.	42
Tiêu chí 3.3.	44
Tiêu chí 3.4.	45
Tiêu chí 3.5.	47
Tiêu chí 3.6.	49
TIÊU CHUẨN 4. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO.....	51
Tiêu chí 4.1.	51
Tiêu chí 4.2.	53
Tiêu chí 4.3.	54
Tiêu chí 4.4.	56

Tiêu chí 4.5.	58
Tiêu chí 4.6.	60
Tiêu chí 4.7.	62
TIÊU CHUẨN 5. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.....	65
Tiêu chí 5.1.	65
Tiêu chí 5.2.	67
Tiêu chí 5.3.	69
Tiêu chí 5.4.	70
Tiêu chí 5.5.	72
Tiêu chí 5.6.	74
Tiêu chí 5.7.	76
Tiêu chí 5.8.	77
TIÊU CHUẨN 6. NGƯỜI HỌC	81
Tiêu chí 6.1.	81
Tiêu chí 6.2.	83
Tiêu chí 6.3.	86
Tiêu chí 6.4.	88
Tiêu chí 6.5.	91
Tiêu chí 6.6.	92
Tiêu chí 6.7.	95
Tiêu chí 6.8.	97
Tiêu chí 6.9.	99
TIÊU CHUẨN 7. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ	102
Tiêu chí 7.1.	102
Tiêu chí 7.2.	104
Tiêu chí 7.3.	106
Tiêu chí 7.4.	108
Tiêu chí 7.5.	109
Tiêu chí 7.6.	110

Tiêu chí 7.7.	112
TIÊU CHUẨN 8. HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ.....	115
Tiêu chí 8.1.	115
Tiêu chí 8.2.	117
Tiêu chí 8.3.	119
TIÊU CHUẨN 9. THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC.....	123
Tiêu chí 9.1.	124
Tiêu chí 9.2.	127
Tiêu chí 9.3.	129
Tiêu chí 9.4.	130
Tiêu chí 9.5.	133
Tiêu chí 9.6.	136
Tiêu chí 9.7.	137
Tiêu chí 9.8.	140
Tiêu chí 9.9.	142
TIÊU CHUẨN 10. TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	146
Tiêu chí 10.1.	146
Tiêu chí 10.2.	149
Tiêu chí 10.3.	152
PHẦN IV. KẾT LUẬN	156
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ	157
PHẦN V. PHỤ LỤC.....	160
PHỤ LỤC 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT	160
PHỤ LỤC 2. CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN	196
PHỤ LỤC 3. DANH MỤC MINH CHỨNG.....	214
PHỤ LỤC 4. DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	215

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
1.	ANTT	An ninh trật tự
2.	BCA	Bộ công an
3.	BCH	Ban chấp hành
4.	BGH	Ban giám hiệu
5.	BHYT	Bảo hiểm y tế
6.	CB	Cán bộ
7.	CBGD	Cán bộ giảng dạy
8.	CBGV	Cán bộ giáo viên
9.	CBVC	Cán bộ viên chức
10.	CĐ	Cao đẳng
11.	CĐGTVT	Cao đẳng Giao thông vận tải
12.	CĐR	Chuẩn đầu ra
13.	CGCN	Chuyển giao công nghệ
14.	CLB	Câu lạc bộ
15.	CN	Cử nhân
16.	CQ	Chính quy
17.	CNKT	Công nghệ kỹ thuật
18.	CNV	Công nhân viên
19.	CSĐT	Cơ sở đào tạo
20.	CSV	Cựu sinh viên
21.	CSVC	Cơ sở vật chất

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
22.	CSXH	Chính sách xã hội
23.	CTĐT	Chương trình đào tạo
24.	CHXHCNVN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
25.	DMMC	Danh mục minh chứng
26.	DN	Doanh nghiệp
27.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
28.	ĐBCLĐT	Đảm bảo chất lượng đào tạo
29.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
30.	ĐH	Đại học
31.	ĐHCN	Đại học công nghệ
32.	ĐHCNGTVT	Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
33.	ĐHGTVT	Đại học Giao thông vận tải
34.	ĐHLT	Đại học liên thông
35.	ĐT	Đào tạo
36.	ĐTN	Đoàn thanh niên
37.	ĐTNCSHCM	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
38.	ĐU	Đảng ủy
39.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
40.	GS	Giáo sư
41.	GTVT	Giao thông vận tải
42.	GV	Giảng viên
43.	GVCN	Giáo viên chủ nhiệm

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
44.	GVCN - CVHT	Giáo viên chủ nhiệm - Cố vấn học tập
45.	GVHP	Giảng viên giảng dạy học phần
46.	HĐTĐG	Hội đồng tự đánh giá
47.	HN	Hà Nội
48.	HP	Học phần
49.	HSSV	Học sinh sinh viên
50.	HTQT	Hợp tác quốc tế
51.	HV	Học viện
52.	HVCH	Học viên cao học
53.	KSTH	Kỹ sư thực hành
54.	KT&KĐCLGD	Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục
55.	KTNN	Kiểm toán nhà nước
56.	KTV	Kỹ thuật viên
57.	KTX	Ký túc xá
58.	KT-XH	Kinh tế - xã hội
59.	KH	Khoa học
60.	KS	Khảo sát
61.	KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
62.	KHCN	Khoa học công nghệ
63.	KCQ	Không chính quy
64.	LĐ	Lao động
65.	LT	Liên thông

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
66.	LTCQ	Liên thông chính quy
67.	LĐ-TB&XH	Lao động - Thương binh và xã hội
68.	MC	Mình chứng
69.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
70.	NCS	Nghiên cứu sinh
71.	NN	Nhà nước
72.	NSNN	Ngân sách nhà nước
73.	NH	Người học
74.	NCKH&PTCN	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
75.	PL	Phụ lục
76.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
77.	PGS	Phó giáo sư
78.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
79.	PTCN	Phát triển công nghệ
80.	QHQT	Quan hệ quốc tế
81.	QLKH	Quản lý khoa học
82.	SV	Sinh viên
83.	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
84.	TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
85.	TCQL	Tổ chức quản lý
86.	TDTT	Thể dục thể thao
87.	TĐG	Tự đánh giá

STT	Chữ viết tắt	Chú thích
88.	TN	Tốt nghiệp
89.	TS	Tiến sỹ
90.	TSKH	Tiến sỹ khoa học
91.	TTGD	Thanh tra Giáo dục
92.	Th.S	Thạc sỹ
93.	THGTVT	Trung học Giao thông vận tải
94.	VHVN	Văn hóa văn nghệ
95.	VLVH	Vừa làm vừa học
96.	VNĐ	Việt Nam đồng
97.	VY	Vĩnh Yên

PHẦN I

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, giáo dục đào tạo giữ một vị trí quan trọng trong việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần vào việc xây dựng một nền kinh tế tri thức.

Với nỗ lực xây dựng Nhà trường trở thành trung tâm đào tạo kỹ sư công nghệ, đa ngành, tiên tiến, hiện đại; một trung tâm văn hóa, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ (CGCN) trong lĩnh vực GTVT, điều quan trọng trước hết là Nhà trường phải tự đánh giá được thực trạng cơ sở giáo dục, những ưu điểm, nhược điểm. Từ đó, đề ra chương trình hành động, biện pháp khắc phục để tiếp tục phát huy mặt mạnh, khắc phục điểm yếu, không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng của Nhà trường. Với tinh thần đó, ngay khi được nâng cấp thành Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (ĐHCNGTVT) năm 2011, Nhà trường đặc biệt chú trọng đến chất lượng đào tạo, và áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Năm 2012, Trường đã tự nguyện đăng ký Tự đánh giá (TĐG) theo Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 9/5/2013 của Cục KT&KĐCLGD - Bộ GD&ĐT, đến ngày 26/8/2013 Trường đã chính thức công bố báo cáo TĐG lên trang thông tin của Cục KT&KĐCLGD - Bộ GD&ĐT; thời gian sau đó, Nhà trường đã thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng giáo dục theo báo cáo TĐG đề ra.

Năm 2016, Trường tiếp tục TĐG lần 2 và đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông báo số 394/TB-BGDĐT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tại buổi làm việc với Giám đốc, Hiệu trưởng các đại học, học viện, Trường đại học, Trường cao đẳng trực thuộc Bộ GD&ĐT.

Mục đích Tự đánh giá:

Nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD).

Hoạt động TĐG của Nhà trường được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học gồm 10 tiêu chuẩn (61 tiêu chí, ban hành

theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGD&ĐT ngày 04/3/2014 của Bộ GD&ĐT).

Quy trình Tự đánh giá:

Bước 1: Xác định ý nghĩa, mục đích và yêu cầu của việc TĐG;

Bước 2: Thành lập HĐTĐG, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin, minh chứng (MC); xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 5: Viết báo cáo TĐG;

Bước 6: Hoàn thiện báo cáo TĐG tổng thể; công bố báo cáo TĐG trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Phương pháp và công cụ đánh giá:

Quá trình TĐG của Trường dựa theo từng tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học ban hành ngày 23/5/2013 và Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/3/2014 của Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí, Trường tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Để tiến hành kiểm định chất lượng, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá (HĐTĐG) theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường ĐHCNGTVT. Hội đồng gồm có 25 thành viên, do Hiệu trưởng làm Chủ tịch, Phó Hiệu trưởng làm Phó Chủ tịch; các ủy

viên gồm: Chủ tịch Hội đồng Trường, Ban giám hiệu (BGH), cán bộ quản lý của các Phòng, Ban chức năng, các Khoa, Bộ môn và đại diện SV.

Giúp việc cho HĐTĐG là Ban thư ký gồm 07 thành viên thuộc Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo (ĐBCLĐT) và 30 thành viên của 07 Nhóm công tác chuyên trách (bao gồm các thành viên lấy từ HĐTĐG và các đơn vị liên quan đến tiêu chuẩn phụ trách).

HĐTĐG đã xây dựng kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Hội đồng, thu thập xử lý thông tin, MC, phân tích và viết báo cáo TĐG.

Trường đã tiến hành nghiên cứu, phân tích từng tiêu chuẩn, tiêu chí trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học do Bộ GD&ĐT ban hành; huy động cán bộ các Phòng, các Khoa, Bộ môn vào việc thu thập thông tin và MC; xử lý, phân tích thông tin và MC thu được để đảm bảo độ tin cậy và tính chính xác mức độ phù hợp và liên quan đến tiêu chí; Thông tin, MC thu được liên quan đến mỗi tiêu chí được trình bày trong Phiếu đánh giá tiêu chí.

Trên cơ sở kết quả TĐG thu được, tiến hành viết báo cáo TĐG; Báo cáo TĐG là một bản ghi nhớ quan trọng nhằm cam kết thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng của Trường, đồng thời TĐG còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.a.b; Hn.a.b.c

Trong đó:

H: Viết tắt của hộp MC;

n: Số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10);

a: Số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn);

b: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết);

c: Số thứ tự chi tiết của MC b (có giá trị từ 1 đến hết).

Ví dụ:

[H3.1.2] là MC thứ 2 của tiêu chí 3.1 thuộc tiêu chuẩn 3 được đặt ở hộp 3,

[H3.1.2.4] là MC chi tiết thứ 4 của MC thứ 2 của tiêu chí 3.1 thuộc tiêu chuẩn 3 được đặt ở hộp 3.

PHẦN II

TỔNG QUAN CHUNG

1. Mở đầu

Trường ĐHCNGTVT là Trường Đại học công lập thuộc Bộ GTVT được thành lập theo Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 27/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng GTVT.

Hiện nay Trường là cơ sở đào tạo lớn của ngành GTVT, với gần 3.000 sinh viên (SV) đại học chính quy được tuyển sinh hàng năm, 22 chuyên ngành đại học, 06 chuyên ngành đào tạo sau đại học với tổng số 12.377 học viên, sinh viên trong đó có 9.551 SV đại học chính quy; 703 cán bộ, giảng viên, trong đó có 07 Giáo sư, Phó Giáo sư, 71 tiến sĩ; 80 nghiên cứu sinh, 366 thạc sĩ, tập trung vào các ngành nghề thế mạnh truyền thống của ngành GTVT. Nhà trường đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chiến lược phát triển GTVT của đất nước.

Năm 2012, Nhà trường đã thực hiện TĐG chất lượng giáo dục. Từ đó đến nay, Trường luôn cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục trong mọi mặt hoạt động. Tuy nhiên, do còn những khó khăn như: Trường chưa thực hiện được việc triển khai ISO trong toàn hệ thống; nguồn thu của Trường còn hạn hẹp nên sự phân bổ tài chính cho các mặt hoạt động của Trường còn gặp nhiều khó khăn; việc xã hội hóa giáo dục trong Trường chưa thực sự phát triển, chưa huy động được toàn bộ các nguồn lực của xã hội giúp cho sự phát triển của Trường,...v.v. Trước những thách thức của thời đại, nhiều trường ĐH đa ngành cũng đào tạo các ngành gần gũi với Trường, tạo cho Trường ngày càng nhiều cạnh tranh và áp lực, đòi hỏi Trường càng phải quyết tâm nâng cao chất lượng giáo dục. Việc thăng tiến TĐG chất lượng giáo dục của Trường sẽ giúp nhận ra được các mặt tồn tại để từng bước khắc phục, đồng thời cũng chỉ ra những điểm mạnh để tiếp tục phát huy.

2. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học

Sứ mạng của Trường ĐHCNGTVT được xác định bằng văn bản đúng với quy định của Luật Giáo dục và được nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường. Sứ mạng hoàn toàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của Nhà trường.

Sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường được hoàn thiện trên cơ sở các ý kiến đóng góp và trí tuệ của tập thể cán bộ, viên chức và người lao động, được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường. Mục tiêu của Trường phù hợp với bối cảnh và nguồn lực của Trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể; gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và của đất nước.

Sứ mạng được đăng tải trên website Trường và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng. Định kỳ, Trường tiến hành rà soát để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cho phù hợp từng thời kỳ thông qua việc thường xuyên lấy ý kiến từ cán bộ công nhân viên và các đơn vị sử dụng lao động, và các bên liên quan khác.

3. Tổ chức và quản lý

Cơ cấu tổ chức của Trường được xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế của Trường. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Trường được thực hiện theo các quy định của pháp luật. Hệ thống văn bản về công tác quản lý của Trường được xây dựng theo đúng quy định, đồng bộ và đầy đủ; được phổ biến rộng rãi trong toàn Trường và được chỉnh sửa bổ sung kịp thời. Trường luôn thực hiện tốt, đúng quy định về chế độ lưu trữ, báo cáo đối với cơ quan chủ quản là Bộ GTVT.

Trường có Phòng chuyên trách về công tác ĐBCLĐT có đủ năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường;

Nhà trường đã triển khai xây dựng chiến lược phát triển Trường, các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, yêu cầu đề ra trong từng giai đoạn cụ thể; Đặc biệt, Nhà trường có các chiến lược và biện

pháp để phát triển Trường thành Trường trọng điểm quốc gia năm 2020, Trường đẳng cấp Khu vực – Quốc tế năm 2030.

4. Chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo

Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Trường có đầy đủ chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, đa dạng về trình độ và phương thức đào tạo, đáp ứng các yêu cầu khác nhau của người học và thị trường lao động. Trường luôn quan tâm xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo cho phù hợp với thực tiễn, định kỳ rà soát và bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo, công khai những nội dung điều chỉnh, cập nhật thường xuyên nội dung đào tạo.

Trường đã thực hiện tốt, đúng quy định chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho tất cả các hệ đào tạo. Quy trình xét và công nhận tốt nghiệp được thực hiện chặt chẽ, chính xác theo đúng quy định.

Các Bộ môn, Khoa đã được giao quyền chủ động thực hiện đổi mới, đa dạng hóa phương pháp giảng dạy, phù hợp với từng môn học và chuyên ngành học. Trường luôn thực hiện nghiêm túc phương pháp và quy trình thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với mỗi hình thức đào tạo. Hệ thống sổ sách lưu trữ và quản lý kết quả học tập của SV rõ ràng, chính xác. Trường đã sử dụng phần mềm chuyên dụng CMC trong việc quản lý điểm, hệ thống văn bằng chứng chỉ được cấp đúng quy định.

5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên

Trường đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch và phát triển đội ngũ. Đội ngũ cán bộ quản lý được bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng

nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

6. Người học

Trường đã có những biện pháp cụ thể giúp SV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo (CTĐT) và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến người học (NH).

Nhà trường luôn đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ NH về chế độ chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe và đầu tư kinh phí cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao trong SV.

Đảng ủy (ĐU), Ban giám hiệu (BGH) Trường luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác Đoàn, Hội và phong trào SV bằng cách tạo cơ chế, điều kiện và hỗ trợ kinh phí hoạt động. Công tác phát triển Đảng trong SV được Đảng ủy trường quan tâm chú trọng và số lượng SV được vào Đảng năm sau cao hơn năm trước.

Trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các SV năm cuối đi thực tập để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các Cơ sở sản xuất. SV của Trường sau khi tốt nghiệp nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với thực tế cũng như do nhu cầu nhân lực về các lĩnh vực GTVT ở nước ta rất lớn.

7. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trường chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm trên cơ sở hướng dẫn của các cấp quản lý.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của Trường rất đa dạng, từ việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp đến các đề tài hợp tác đồng nghiên cứu; các Nhóm nghiên cứu mạnh góp phần giải quyết các vấn đề mang tính thời sự, thiết thực trên cả nước, trên cơ sở đó đẩy mạnh và tăng cường các mối liên kết hợp tác NCKH giữa Trường và các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước. Nguồn kinh phí dành cho NCKH ngày một tăng, thể hiện sự quan tâm của Trường và sự năng động, tích cực của đội ngũ giảng viên, các nhà nghiên cứu. Số lượng đề tài các cấp được nghiệm thu đạt loại khá và tốt trở lên luôn ở mức cao.

Hàng năm, Trường phát động phong trào SV nghiên cứu khoa học và số lượng SV tham gia ngày càng tăng. Việc đăng tải công trình nghiên cứu luôn được quan tâm khuyến khích.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường luôn tuân thủ đúng quy định của nhà nước về quan hệ với đối tác nước ngoài, tập trung vào liên kết đào tạo và chuyển giao công nghệ. Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với các Trường đại học và tổ chức quốc tế, thực hiện chương trình liên kết đào tạo đại học với các trường đại học nước ngoài, triển khai các dự án nghiên cứu quan trọng và ký nhiều thoả thuận hợp tác với các trường đại học quốc tế.

Với những phương thức hợp tác đa dạng, hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo của Trường đã góp phần quan trọng xây dựng đội ngũ, nâng cao chất lượng giảng viên, đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy, từ đó góp phần tích cực nâng cao hiệu quả công tác đào tạo và nâng cấp CSVC trang thiết bị của Trường.

8. Cơ sở vật chất

Nhà trường đang mở rộng diện tích đất, diện tích xây dựng nhà xưởng, phòng học ở Trụ sở chính Vĩnh Yên, CSĐT Hà Nội và Thái Nguyên. Đặc biệt, Trường tích cực đầu tư kinh phí để trang bị các thiết bị tại các phòng thực hành, cung cấp trang thiết bị phục vụ yêu cầu học tập, NCKH của GV và SV. Trường đã trang bị được một số lượng đáng kể các loại máy móc hiện đại phục vụ học tập và giảng dạy. Toàn bộ hệ thống máy tính của Trường đã được nối mạng đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học, nghiên cứu, tổ chức hội nghị, hội thảo và công tác quản lý điều hành.

Hàng năm Trường có kế hoạch bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho Thư viện, tạo điều kiện tối đa cho CBGV và SV được sử dụng Thư viện để học tập và nghiên cứu, tra cứu thông tin. Hệ thống thư viện của Trường về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, giải trí của người học.

9. Tài chính và quản lý tài chính

Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có hệ thống, sát với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH, có tích lũy để tái đầu tư phát triển CSVN và nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên. Công tác quản lý tài chính tài sản chặt chẽ, rõ ràng, công khai, minh bạch, đúng quy định của nhà nước. Trường điều hành tập trung các nguồn vốn, điều tiết sử dụng hợp lý các nguồn thu đáp ứng yêu cầu về công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Các nguồn thu được phản ánh một cách đầy đủ, rõ ràng, minh bạch theo đúng quy định của nhà nước. Hoạt động tài chính của trường tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính. Định kỳ, Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường được điều chỉnh cho sát với thực tiễn và quy định của nhà nước.

PHẦN III

TỰ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHUẨN 1

SỨ MẠNG VÀ MỤC TIÊU CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT

Mở đầu

Sứ mạng và mục tiêu của Trường Đại học công nghệ Giao thông vận tải được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và với các nguồn lực của Nhà trường đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của ngành GTVT, của địa phương và của cả nước. Các mục tiêu giáo dục của Nhà trường đã được cụ thể hóa từ sứ mạng và luôn được điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực ngành GTVT và của cả nước trong từng giai đoạn được thể hiện qua hai tiêu chí:

TIÊU CHÍ 1.1. *Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.*

1. Mô tả

Sứ mạng của Trường được xác định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường [H1.1.1; H1.1.2]. Năm 2011, sau khi được nâng cấp từ Trường Cao đẳng Giao thông vận tải thành Trường Đại học công nghệ Giao thông vận tải (ĐHCNGTVT), Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng [H1.1.3], với nội dung như sau:

“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực GTVT và các ngành kinh tế quốc dân, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước,,

Sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với chức năng nhiệm vụ, quy định trong điều 4 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường

ĐHCNGTVT “*Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài trong đội ngũ công chức, viên chức và người học của Trường*”, hay “*Phối hợp với gia đình người học, các tổ chức cá nhân trong hoạt động giáo dục và đào tạo*”, ...v.v [H1.1.2]. Sự phù hợp, gắn kết với nhiệm vụ còn được xác định thông qua những “*ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; tham gia giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương...*” [H1.1.2].

Sứ mạng phù hợp với định hướng phát triển Trường đến năm 2020 “*Phấn đấu để Trường trở thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, có uy tín trong và ngoài nước, có đủ năng lực cạnh tranh, hợp tác bình đẳng và hội nhập quốc tế*” [H1.1.4]. Hướng đi cụ thể của Trường ĐHCNGTVT gắn liền với sứ mạng: phát triển ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo theo thế mạnh của Trường, xây dựng đổi mới Chương trình đào tạo (CTĐT), phát triển đội ngũ giảng viên, ...v.v [H1.1.4].

Sứ mạng của Trường tiếp tục được khẳng định trong Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển nhân lực trường đến năm 2020 [H1.1.5].

Sau 05 năm hoạt động và phát triển đến năm 2016, Đảng ủy (ĐU) và Ban Giám hiệu (BGH) Nhà trường đã thống nhất điều chỉnh sứ mạng để phù hợp với định hướng phát triển mới của Nhà trường [H1.1.13; H1.1.14]; phù hợp với Quy định mới về chức năng nhiệm vụ của Trường [H1.1.12], Chiến lược phát triển GTVT đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 [H1.1.9], Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ GTVT đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 [H1.1.10] và phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương [H1.1.11]. Trong giai đoạn phát triển mới của Nhà trường này, sứ mạng được khẳng định như sau:

“Trường ĐHCNGTVT có sứ mạng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng ứng dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển của ngành GTVT và của đất nước, phù hợp với xu thế phát triển quốc tế, hội nhập với nền giáo dục đại học tiên tiến của khu vực và trên thế giới”.

Sứ mạng của Nhà trường được phổ biến đến toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên, người học [H1.1.3; H1.1.14; H1.1.15; H1.1.16] và được tuyên truyền rộng rãi đến các đối tác trong nước và nước ngoài [H1.1.15; H1.1.16]. Tuy nhiên, việc tuyên truyền sứ mạng còn chưa bài bản; trong các ấn phẩm, tài liệu xuất bản của Trường chưa đăng thông tin sứ mạng.

2. Điểm mạnh

Sứ mạng đã được định kỳ điều chỉnh cho phù hợp với định hướng phát triển trong các giai đoạn khác nhau của Nhà trường, theo chiến lược phát triển ngành GTVT, và theo phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của đất nước.

3. Tồn tại

Việc tuyên truyền sứ mạng còn chưa bài bản; trong các ấn phẩm, tài liệu xuất bản của Trường chưa đăng thông tin sứ mạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016, Trường xây dựng kế hoạch tuyên truyền bài bản rộng rãi sứ mạng đến các đối tác trong nước và đối tác nước ngoài thông qua các ấn phẩm, tài liệu, hội nghị, hội thảo và các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện

1. Mô tả

Từ khi được nâng cấp thành Trường ĐHCNGTVT năm 2011, Nhà trường đã xác định mục tiêu phát triển tổng quát [H1.1.3]. Mục tiêu tổng quát cũng được khẳng định trong Chiến lược phát triển nhân lực trường đến năm 2020 [H1.1.4] như sau:

“Đổi mới cơ bản và toàn diện đảm bảo mang lại cho cán bộ, viên chức của nhà trường một môi trường thuận lợi để có thể phát huy năng lực và trí tuệ của

mình cho sự nghiệp đào tạo và phát triển ngành GTVT; tạo cho người học môi trường học tập và nghiên cứu khang trang, hiện đại, được trang bị những kiến thức tiên tiến và các kỹ năng cần thiết để lập thân, lập nghiệp và sáng nghiệp trong kinh tế thị trường. Phân đấu trở thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học chất lượng cao, có uy tín trong và ngoài nước, có đủ năng lực cạnh tranh, hợp tác bình đẳng và hội nhập quốc tế.”

Mục tiêu đào tạo: *“Mở rộng quy mô, phát triển ngành nghề và nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”.*

Sau những năm thực hiện mục tiêu xây dựng và phát triển Nhà trường. Đến năm 2014, Trường đã khẳng định định hướng phát triển trường theo hướng ứng dụng trong Chiến lược phát triển Trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.1.6], đó là:

“Đào tạo nguồn nhân lực theo hướng ứng dụng nghề nghiệp, phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe, ngoại ngữ, tin học; có kỹ năng nghề nghiệp, năng động, sáng tạo thích ứng với biến đổi của cơ chế thị trường; trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phân đấu xây dựng nhà trường trở thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có đủ năng lực cạnh tranh, hợp tác bình đẳng và hội nhập quốc tế.”

Trong đó xác định *“tăng dần quy mô đào tạo đại học, giảm dần đào tạo cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (TCCN) và dạy nghề; đến năm 2016 dừng đào tạo TCCN và dạy nghề; năm 2017 đào tạo thạc sĩ; năm 2018 đào tạo tiến sĩ.”* [H1.1.6; H1.1.8].

Sau 5 năm thực hiện Mục tiêu phát triển trường, đến năm 2016 Nhà trường đã thực hiện được 06 CTĐT bậc thạc sỹ, 22 CTĐT bậc đại học và 17 CTĐT bậc cao đẳng [H1.2.2; H1.2.3].

Trong giai đoạn mới, hướng tới phát triển Trường trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia vào năm 2020, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế vào năm 2030, mục tiêu của Trường được rà soát và điều chỉnh lại trong Đề án Phát triển Trường thành Trường trọng điểm quốc gia [H1.1.8], như sau:

“Xây dựng Trường trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hàng đầu trong lĩnh vực GTVT theo hướng ứng dụng,...

Xây dựng Trường trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực GTVT,...

Xây dựng Trường trở thành trung tâm hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực GTVT, phát triển mô hình trường liên kết đào tạo với Hiệp hội các Viện đại học Công nghệ của Cộng hòa Pháp - ADIUT... Đồng thời, xây dựng mô hình hợp tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học sang làm việc tại các doanh nghiệp Nhật Bản... để cung cấp cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư tại Việt Nam”.

Mục tiêu của Trường được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục đại học [H1.2.1] và nhất quán trong sứ mạng đã tuyên bố [H1.1.3; H1.1.14].

Từ mục tiêu chung, Nhà trường đã cụ thể hóa trong các mục tiêu của từng năm học thông qua nhiệm vụ năm học [H1.2.6] và kế hoạch triển khai các hoạt động thực hiện mục tiêu đặt ra trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng đội ngũ, cơ sở vật chất và các hoạt động khác: Chiến lược phát triển trường đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 [H1.1.6]; ban hành Chuẩn đầu ra [H1.2.4] và các Chương trình đào tạo [H1.2.5]; các dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất (CSVN), tăng cường trang thiết bị đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) [H1.2.7]; các kế hoạch phát triển đội ngũ [H1.2.8]; các chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo và NCKH [H1.2.9]. Việc triển khai và thực hiện mục tiêu hiệu quả được đánh giá trong các báo cáo Kết quả thực hiện các lĩnh

vực công tác [H1.2.10], báo cáo Tổng kết năm học [H1.2.11] và Hội nghị cán bộ viên chức [H1.2.12].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của Nhà trường được định kỳ rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển khác nhau của nhà trường và được triển khai có hiệu quả trong toàn Trường.

3. Tồn tại

Việc đánh giá hiệu quả triển khai thực hiện mục tiêu của Nhà trường chưa sâu rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện các mục tiêu đề ra.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

Kết luận về tiêu chuẩn 1:

Với mục tiêu xây dựng Trường ĐHCNGTVT trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia, tiến tới đạt đẳng cấp trong khu vực và quốc tế trong lĩnh vực GTVT. Nhà trường tuyên bố sứ mạng, mục tiêu một cách rõ ràng, tổ chức thực hiện nhất quán và thường xuyên cập nhật, hoàn chỉnh cho phù hợp với chiến lược phát triển ngành GTVT, chiến lược phát triển KT-XH của địa phương và đất nước.

Tuy nhiên, việc tuyên truyền sứ mạng còn chưa bài bản; trong các ấn phẩm, tài liệu xuất bản của Trường chưa đăng thông tin sứ mạng.

Tuy còn một số hạn chế trong việc tuyên truyền phổ biến rộng rãi sứ mạng, mục tiêu đến các đối tác trong nước và nước ngoài còn chưa bài bản nhưng Trường đã có các giải pháp hữu hiệu để khắc phục trong thời gian sớm nhất nhằm thực hiện tốt sứ mạng và mục tiêu phát triển của mình.

Kết quả tự đánh giá:

2/2 tiêu chí đạt yêu cầu

0/2 tiêu chí chưa đạt yêu cầu

TIÊU CHUẨN 2

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ

Mở đầu

Trường ĐHCNGTVT đã xây dựng cơ cấu tổ chức từ cấp Trường đến các đơn vị của Trường theo đúng quy định của pháp luật. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể của Trường có quy chế hoạt động rõ ràng, có sự phối hợp tốt, hoạt động hiệu quả.

Nhà trường đã thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo (ĐBCLĐT) là đơn vị chuyên trách thực hiện công tác ĐBCLĐT, Nhà trường đã triển khai xây dựng chiến lược phát triển Trường, các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, yêu cầu đề ra trong từng giai đoạn cụ thể; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch, chiến lược và chương trình hành động; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và kịp thời báo cáo cơ quan quản lý cấp trên khi có yêu cầu.

TIÊU CHÍ 2.1. *Cơ cấu tổ chức của trường Đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường Đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.*

1. Mô tả

Trường ĐHCNGTVT có trụ sở chính tại Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc; 02 cơ sở đào tạo tại Thành phố Hà Nội và Tỉnh Thái Nguyên.

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCNGTVT được xây dựng và thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Trường Đại học [H2.1.1] và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H1.1.2]. Cơ cấu tổ chức của Trường (Phụ lục 1) được phân cấp theo một hệ thống, thống nhất, chặt chẽ từ cấp Trường xuống đến các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn khi thực hiện nhiệm vụ (mỗi đơn vị đều có quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể):

- Đảng bộ Nhà trường [H2.1.9.1] gồm có 22 chi bộ [H2.1.9.2] và 01 Đảng bộ bộ phận [H2.1.9.3];

- Hội đồng Trường [H2.1.2];

- Ban Giám hiệu [H2.1.3];

- Các tổ chức Đoàn thể: Công đoàn Trường [H2.1.10]; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (TNCSHCM) [H2.1.11]; Hội sinh viên (HSV) [H2.1.12]; Hội Cựu sinh viên (CSV) [H2.1.13]...

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.1.4];

- 11 Phòng, ban chức năng [H2.1.6];

- 10 Khoa, trong đó có 04 Khoa chuyên ngành [H2.1.7];

- 05 Trung tâm [H2.1.8].

Cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của tất cả các đơn vị trong Trường đều được cập nhật lên trang thông tin điện tử của trường [H1.1.15].

Để thuận lợi cho việc tổ chức quản lý các cơ sở đào tạo, đầu năm 2016 Nhà trường đã triển khai xây dựng Đề án thành lập phân hiệu tại Hà Nội và Thái Nguyên [H1.1.8] và đang trong quá trình làm thủ tục để được công nhận Phân hiệu.

2. Điểm mạnh

Cơ cấu tổ chức của Trường phù hợp với Điều lệ trường đại học, được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường.

3. Tồn tại

Nhà trường đang trong quá trình làm thủ tục để được công nhận Phân hiệu Hà Nội và Thái Nguyên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017: Hoàn thiện thủ tục thành lập phân hiệu Hà Nội, Thái Nguyên.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 2.2. *Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.*

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản quy định về tổ chức và quản lý các hoạt động của Nhà trường. Hệ thống các văn bản quản lý được xây dựng theo các lĩnh vực hoạt động: hoạt động quản lý đào tạo [H2.2.1]; tổ chức cán bộ [H2.2.2]; tài chính [H2.2.3]; hành chính quản trị [H2.2.4]; nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế [H2.2.5]; tổ chức và quản lý học sinh, sinh viên [H2.2.6]; thanh tra - pháp chế [H2.2.7]; đảm bảo chất lượng đào tạo [H2.2.8]; hoạt động của tổ chức Đảng [H2.2.9] và các tổ chức đoàn thể trong trường [H2.2.10].

Trước khi ban hành văn bản quản lý, Nhà trường đều gửi bản dự thảo đến các cơ sở đào tạo, các đơn vị trực thuộc Nhà trường xin ý kiến đóng góp xây dựng. Nhờ vậy, tạo được sự đồng thuận cao trong quá trình thực hiện.

Các văn bản quản lý và các biểu mẫu hướng dẫn chi tiết thực hiện hoạt động cụ thể được phổ biến rộng rãi đến tất cả cán bộ giáo viên, công nhân viên bằng nhiều hình thức khác nhau, như: gửi văn bản trực tiếp đến từng đơn vị, được số hóa và gửi qua hệ thống mạng nội bộ và Cổng thông tin điện tử của Trường [H1.1.15]. Nhờ đó các cá nhân đều biết và thực hiện theo đúng yêu cầu. Các đơn vị trong Trường triển khai thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định rõ ràng tại các quy định, quy chế. Việc thực hiện hệ thống văn bản này thuận lợi, không chồng chéo, đảm bảo được sự đồng bộ, hỗ trợ cho nhau.

Trong quá trình vận hành hệ thống văn bản, Nhà trường cũng luôn luôn cập nhật các Nghị định, Thông tư, chính sách mới của Đảng và Nhà nước cũng như của các Bộ GD&ĐT, GTVT, LĐ-TB&XH,... và căn cứ vào hoạt động thực tế của Nhà trường để điều chỉnh hệ thống văn bản. Trong 5 năm qua, nhiều văn bản đã được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung [H2.2.2.1; H2.2.3; H2.2.4.1; H2.2.4.6; H2.2.5.1...] hay xây dựng mới [H2.2.2.6; H2.2.2.7; H2.2.2.8;

H2.2.2.9; H2.2.2.10; H2.2.2.12; H2.2.2.13; H2.2.6.2; H2.2.6.8; H2.2.6.9; H2.2.3] nhằm tổ chức, quản lý có hiệu quả các hoạt động của Nhà trường.

Hệ thống văn bản quản lý của Trường đầy đủ, tuy nhiên hiện nay chưa được số hóa toàn bộ.

2. Điểm mạnh

Hệ thống văn bản của Nhà trường hoàn thiện, đầy đủ các quy chế, quy định, hoạt động hiệu quả và được phổ biến cụ thể đến từng cán bộ, viên chức.

3. Tồn tại

Hệ thống văn bản của nhà trường chưa được số hóa toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Nhà trường tiến hành số hóa toàn bộ hệ thống văn bản quản lý.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng.

1. Mô tả

Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên Trường ĐHCNGTVT được phân định và quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H1.1.2] và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị trực thuộc Trường [H2.1.5; H2.1.6; H2.1.7; H2.1.8].

Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên Hội đồng Trường được phân định rõ tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường Trường ĐHCNGTVT [H2.1.2].

Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của ĐU, BGH Nhà trường cũng được phân định rõ ràng, được nêu rõ tại Thông báo phân công trong BCH Đảng bộ Trường [H2.3.1] và Quyết định phân công nhiệm vụ trong BGH [H2.3.2].

Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) được quy định rõ trong Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng KH&ĐT [H2.1.4].

Để các đơn vị trong Trường thực hiện tốt nhiệm vụ, tránh chồng chéo, Nhà trường đã có sự phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị kèm theo quyết định thành lập các đơn vị [H2.1.5; H2.1.6; H2.1.7; H2.1.8]. Việc phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của các cán bộ quản lý là phù hợp với vị trí được bổ nhiệm, năng lực và công việc được phân công. Nhà trường còn có quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ công chức, viên chức [H2.3.3]. Ngoài ra trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của người lao động được quy định cụ thể và chi tiết trong hợp đồng lao động [H2.3.4].

Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị còn được thể hiện rõ trong kế hoạch công tác tháng do Trưởng các bộ phận lập và được phòng Tổ chức cán bộ (TCCB) tổng hợp thông qua cuộc họp giao ban hàng tháng [H2.3.7]. Đối với một số công việc không thường xuyên, Nhà trường có sự phân công cụ thể chức năng giữa các thành viên BGH, giữa các đơn vị trong Trường, được thể hiện trong kế hoạch tổ chức các hoạt động, các biên bản/báo cáo tổng kết [H1.2.10; H1.2.11].

Nhờ việc phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận, từng cá nhân trong trường mà lãnh đạo và các giảng viên, nhân viên của trường đã xác định rõ được chức năng nhiệm vụ của mình, làm cơ sở để xây dựng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ quản lý và mức độ hoàn thành nhiệm vụ để hưởng thu nhập tăng thêm đối với giảng viên, nhân viên nhà trường [H2.2.3].

Những văn bản nêu trên được xây dựng dựa trên Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường và các quy định hiện hành của Nhà nước; được phổ biến cho các đơn vị và toàn thể cán bộ, viên chức, giảng viên, nhân viên và người học trong Trường biết, thực hiện. Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được công khai trên Website của Nhà trường [H1.1.15].

Đề phân định cụ thể hơn nữa chức năng, trách nhiệm và quyền hạn đối với từng bộ phận, cá nhân khi thực hiện công việc, cũng như thực hiện các quy định của Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập, từ cuối năm 2015 Nhà trường đã bắt đầu xây dựng Đề án việc làm theo từng vị trí công việc, Đề án đang trong quá trình hoàn thiện để trình Bộ phê duyệt [H2.3.6].

2. Điểm mạnh

Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong trường được quy định rõ ràng bằng hệ thống văn bản; được phổ biến, hướng dẫn cụ thể cho các bộ phận và cán bộ thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

3. Tồn tại

Đề án việc làm đang trong quá trình hoàn thiện để trình Bộ phê duyệt.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016, hoàn chỉnh ban hành Đề án việc làm và tiếp tục rà soát, bổ sung chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận để phù hợp với quy định và tình hình thực tiễn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

1. Mô tả

Các tổ chức Đảng và đoàn thể trong Trường (Công đoàn, ĐTNCSHCM, HSV, Hội CSV) được thành lập theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước [H2.4.1; H2.4.2].

Đảng bộ Trường có 22 Chi bộ trực thuộc (trong đó có 01 Chi bộ công tác HSSV) và 01 Đảng bộ bộ phận [H2.1.9]. Đảng bộ lãnh đạo Chính quyền và các Đoàn thể trong trường thông qua chương trình công tác hàng năm [H2.4.3;

H2.4.4; H2.4.5], và thông qua các chủ trương, nghị quyết hàng tháng [H2.4.6]. Đảng bộ Trường luôn chú trọng tới công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ, đẩy mạnh công tác phát triển Đảng, nhất là phát triển Đảng trong đội ngũ trí thức trẻ, trong HSSV, vì vậy số lượng đảng viên kết nạp mới là CBVC và HSSV tăng hàng năm (Bảng 2.4.1 – Phụ lục 4).

Liên tục từ năm 2011 đến nay, Đảng bộ Nhà trường được đánh giá là tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh tiêu biểu, được Thành uỷ Hà Nội và Đảng uỷ Khối các trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội tặng cờ, bằng khen và giấy khen [H2.4.7].

Công đoàn Trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định [H2.2.10.5; H2.2.10.6; H2.2.10.7; H2.2.2.5]. Để thuận lợi cho các hoạt động của Công đoàn - Chính quyền, năm 2012 Nhà trường đã xây dựng quy chế phối hợp giải quyết công việc giữa Công đoàn với chính quyền đồng cấp [H2.2.10.6].

Hàng năm, Công đoàn Trường xây dựng và thực hiện các chương trình công tác [H2.4.8]; phối hợp với các đơn vị tổ chức tốt Hội nghị cán bộ viên chức [H1.2.12] cũng như các hoạt động chăm lo đời sống CBVC và nhiều hoạt động ý nghĩa khác. Hàng năm, Công đoàn Trường đều có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm về hoạt động công đoàn trong báo cáo tổng kết cuối năm và trong Hội nghị CBVC [H2.4.9; H2.4.10; H1.2.10; H1.2.11].

Với những thành tích đạt được, Công đoàn Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng ba; được Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Công đoàn ngành GTVT tặng cờ thi đua và bằng khen, được công nhận danh hiệu Công đoàn cấp trên cơ sở và Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc [H2.4.11].

Đoàn TNCSHCM Trường (gồm có 7 liên chi đoàn) thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định [H2.1.11].

ĐTN đã xây dựng kế hoạch, chương trình công tác cho từng nhiệm kỳ và tổ chức thực hiện hiệu quả [H2.4.12; H2.4.13]. Kết quả hoạt động hàng năm cho

thấy Đoàn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ [H2.4.14]; liên tục trong những năm gần đây, Đoàn được nhận Cờ thi đua, Bằng khen vì đã có nhiều thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh niên khối Đại học - Cao đẳng, trong đó, phải kể đến phong trào thanh niên tình nguyện và giao thông xanh [H2.4.15].

HSV Trường [H2.1.12] luôn có những hoạt động sôi nổi, bổ ích, đem lại hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao tinh thần và ý thức trách nhiệm của từng Đoàn viên thanh niên. Trong những năm gần đây, HSV Trường đều đạt thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào thanh niên [H2.4.16].

Hội CSV Nhà trường và các Câu lạc bộ - Đội - Nhóm thanh niên, SV mới được thành lập với đầy đủ Ban liên lạc và Chương trình công tác [H2.1.13]. Hoạt động của Hội CSV, các Câu lạc bộ - Đội - Nhóm góp phần nâng cao tinh thần và ý thức trách nhiệm của từng Đoàn viên thanh niên.

Trong 5 năm qua, hoạt động của các tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường được đánh giá tốt, không xảy ra sai sót gì và liên tục nhận được Cờ thi đua, Bằng khen của tổ chức Đảng, đoàn thể cấp trên. Số lượng quân chúng ưu tú phấn đấu (đặc biệt là HSSV) và được kết nạp Đảng tuy có tăng hàng năm, nhưng số lượng còn ít so với số lượng SV rất lớn của Trường.

2. Điểm mạnh

Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên hoạt động hiệu quả và hằng năm được đánh giá cao.

3. Tồn tại

Số lượng quân chúng ưu tú HSSV phấn đấu và được kết nạp Đảng tuy có tăng hàng năm, tuy nhiên còn ít so với số lượng SV rất lớn của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, đẩy mạnh công tác phát triển Đảng, nhất là phát triển Đảng trong SV.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

1. Mô tả:

Để thực hiện công tác thanh tra - đánh giá về chất lượng giáo dục của Trường, ngày 23/8/2011, Nhà trường ra quyết định thành lập Phòng Thanh tra giáo dục và ĐBCLĐT [H2.1.6.3].

Năm 2012, Trường đã thành lập Hội đồng tự đánh giá để triển khai công tác tự đánh giá lần 1 [H2.5.1] và đến ngày 26/8/2013 Trường đã chính thức công bố Báo cáo tự đánh giá Cơ sở giáo dục (CSGD) trên trang thông tin của Cục KT&KĐCLGD - Bộ GD&ĐT [H2.5.2]

Do yêu cầu thực tiễn của công tác đảm bảo chất lượng đào tạo và để nâng cao hơn nữa vai trò của ĐBCLĐT trong toàn bộ quá trình dạy và học, ngày 13/1/2014 Trường đã tách Phòng Thanh tra giáo dục và Đảm bảo chất lượng đào tạo để thành lập Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo [H2.1.6.4].

Phòng ĐBCLĐT có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng thực hiện các hoạt động về công tác khảo thí, công tác ĐBCLĐ trong phạm vi quản lý của Hiệu trưởng nhằm bảo đảm việc thi hành pháp luật, thực hiện tốt nhiệm vụ của đơn vị trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Đội ngũ CBVC của phòng gồm 11 người, trong đó có 01 Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và 09 chuyên viên [H2.5.3], cán bộ, nhân viên của phòng đều có trình độ từ đại học trở lên, trong đó có 02 người có trình độ thạc sỹ về đo lường và đánh giá trong giáo dục [H2.5.7.1; H2.5.7.2]; còn lại là những cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm công tác, đáp ứng các yêu cầu của nhiệm vụ được giao. Ngoài lực lượng chính trên, phòng cũng cộng tác với các cán bộ phòng ban khác (đã được đào tạo ngắn hạn về kiểm định giáo dục) làm công tác ĐBCLĐT.

Đội ngũ cán bộ, nhân viên của Phòng thường xuyên được tham dự các Khóa tập huấn trong và ngoài trường, tăng cường năng lực công tác đánh giá kiểm định đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLGD) của Trường [H2.5.7].

Ngay sau khi được tách từ Phòng Thanh tra giáo dục và Đảm bảo chất lượng đào tạo, Phòng đã tham mưu cho lãnh đạo Trường đề ra kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm [H2.5.6]. Năm 2016, Phòng ĐBCLĐT đã tham mưu cho lãnh đạo Nhà trường trong việc thành lập Hội đồng tự đánh giá để triển khai công tác tự đánh giá lần 2 của trường và đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông báo số 394/TB-BGDĐT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H2.5.5].

Các hoạt động của phòng từ sau tự đánh giá lần 1 (năm 2012):

Về công tác khảo thí

- + Phối hợp với Phòng Đào tạo tổ chức thi tuyển sinh, tốt nghiệp;
- + Chủ trì công tác xây dựng quy trình tổ chức thi [H2.2.8.2], phúc khảo bài thi [H2.2.8.3], ngân hàng đề thi [H2.2.8.1], các phần mềm phục vụ công tác khảo thí [H2.5.8];
- + Chủ trì tổ chức thi và chấm thi hết học phần từ năm học 2013-2014.

Về công tác đảm bảo chất lượng

- + Xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm [H2.5.6];
- + Xây dựng quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng [H2.2.8.4], điều tra khảo sát lấy ý kiến phản hồi đối với các hoạt động đào tạo [H2.2.8.5].
- + Xây dựng phiếu [H2.5.10], phần mềm khảo sát [H2.5.9] và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức điều tra khảo sát lấy ý kiến SV, CSV, DN... [H2.5.11] về toàn bộ hoạt động dạy và học của Nhà trường;

Hàng năm, Nhà trường báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm về công tác ĐBCLĐT, báo cáo cho thấy các hoạt động của Phòng ĐBCLĐT giúp duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H1.2.10; H1.2.11]. Năm

2016, phòng ĐBCLĐT được UBND tỉnh Vĩnh Phúc tặng Bằng khen do thành tích trong các năm học 2014-2015 và 2015-2016 [H2.5.12].

Tuy nhiên, việc phối hợp triển khai công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) với các đơn vị khác chưa bài bản khoa học, nên công tác khảo sát lấy ý kiến SV đôi khi còn chậm.

2. Điểm mạnh

Trường có Phòng ĐBCLĐT chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng; Đội ngũ chuyên trách có 02 thạc sỹ chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục.

3. Tồn tại

Việc phối hợp triển khai công tác ĐBCL với các đơn vị khác chưa bài bản khoa học, nên công tác khảo sát lấy ý kiến SV đôi khi còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, khi xây dựng kế hoạch công tác ĐBCL (Khảo sát HSSV), thì đồng thời xây dựng chi tiết *công tác triển khai* phối hợp với Phòng Công tác HSSV, với GVCN - CVHT và tiến hành đến từng lớp SV, giúp khảo sát được nhanh và hiệu quả.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của Nhà trường.

1. Mô tả

Ngay khi được nâng cấp lên Trường ĐHCNGTVT năm 2011, từ quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của địa phương [H1.1.11.1; H1.1.11.2] và thực tiễn Nhà trường, Bộ GTVT đã xây dựng chiến lược phát triển nhân lực Trường dài hạn đến năm 2020 [H1.1.4]. Từ đó, Nhà trường đã có chương trình hành động thực hiện chiến lược phát triển Trường [H1.1.5]. Như đã mô tả trong tiêu chuẩn

1, các kế hoạch và chiến lược này phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường công bố năm 2011 [H1.1.3].

Để phù hợp với điều kiện phát triển KT - XH đất nước, cũng như của Trường, năm 2014 Bộ GTVT đã phê duyệt Chiến lược phát triển trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chiến lược) [H1.1.6]. Nhà trường cũng kịp thời xây dựng Chương trình hành động thực hiện triển khai chiến lược phù hợp với định hướng phát triển [H1.1.7] và kế hoạch ngắn hạn (kế hoạch này được cụ thể trong nhiệm vụ năm học hàng năm) [H1.2.6].

Năm 2016, Trường được Chính phủ lựa chọn quy hoạch phát triển thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia vào năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 [H1.1.10]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng Đề án phát triển Trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 thành Trường Đại học trọng điểm Quốc gia, thể hiện rõ mục tiêu, kế hoạch dài hạn, trung hạn, các chỉ tiêu phân đầu cụ thể từng giai đoạn [H1.1.8]. Kế hoạch này được xây dựng phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng công bố tháng 3/2016 của Nhà trường cũng như định hướng phát triển KT - XH của địa phương và đất nước [H1.1.14].

Trong các chiến lược phát triển dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm của Trường do Bộ ban hành, hoặc do Trường xây dựng thực hiện đều có các chỉ báo cơ bản về *mốc thời gian và nội dung yêu cầu công việc thực hiện tương ứng*. Các chỉ báo này là cơ sở để Bộ GTVT xem xét đánh giá thực hiện của Trường; nó cũng là căn cứ để Trường đánh giá thi đua, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [H2.2.2.4; H2.2.3]

Hàng tháng, thông qua Hội nghị giao ban, Nhà trường chỉ đạo thực hiện và đánh giá việc triển khai các chiến lược, các kế hoạch để kịp thời điều chỉnh kế hoạch theo yêu cầu [H2.3.7]. Trường cũng gửi báo cáo tiến độ thực hiện công việc lên Bộ GTVT, để bộ chỉ đạo kịp thời [H2.6.1]. Trong năm học, Trường có báo cáo thanh tra giám sát, đánh giá kết quả công tác và tổng kết năm học [H2.6.2; H1.2.10; H1.2.11]. để đánh giá việc thực hiện các kế hoạch. Quá trình

thực hiện kế hoạch cho thấy, các đơn vị rất quan tâm thực hiện các kế hoạch năm học – ngắn hạn, tuy nhiên một vài đơn vị trong Trường còn chưa chủ động trong việc xây dựng các kế hoạch phát triển dài hạn.

2. Điểm mạnh

Các chiến lược và kế hoạch phát triển của Trường phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường;

- Trường đã được quy hoạch phát triển thành trường đại học trọng điểm Quốc gia.

3. Tồn tại

Một vài đơn vị trong Trường còn chưa chủ động trong việc xây dựng các kế hoạch phát triển dài hạn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai các kế hoạch dài hạn cho đơn vị và chương trình hành động trong từng giai đoạn để thực thi kế hoạch chiến lược phát triển của Trường.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 2.7. *Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của Nhà trường.*

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo yêu cầu của Bộ GTVT - Bộ chủ quản và các cơ quan quản lý liên quan [H2.6.1]. Nội dung của báo cáo phản ánh trung thực việc chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ chủ quản và các cơ quan quản lý liên quan.

Trong 05 năm gần đây, Nhà trường không bị Bộ GTVT và các cơ quan quản lý liên quan nhắc nhở vì vi phạm chế độ báo cáo định kỳ.

Trường có Tổ Văn thư – văn phòng trực thuộc Phòng Hành chính – Quản trị, tại đây có hệ thống lưu trữ văn thư đầy đủ và được thực hiện theo đúng quy định chung, có chuyên viên làm công tác văn thư, lưu trữ chuyên trách [H2.7.3]. Văn bản được lưu trữ tích hợp trên máy tính dựa và lưu trữ bản in; có phòng lưu trữ riêng; có các biện pháp an toàn và an ninh cho công tác lưu trữ.

Công tác lưu trữ báo cáo của Nhà trường được thực hiện tốt, đầy đủ các loại báo cáo đã ban hành. Nhà trường đã ban hành quy định về công tác lưu trữ văn bản [H2.7.1], các văn bản báo cáo được lưu trữ ít nhất ở 02 bộ phận bao gồm tại nơi viết báo cáo (các đơn vị trong Trường) và tại bộ phận Văn thư của Phòng Hành chính - Quản trị [H2.7.2]. Tuy nhiên, việc quản lý, lưu trữ các báo cáo hoạt động của Nhà trường chưa được số hóa toàn bộ để thuận lợi trong lưu trữ và tra cứu.

2. Điểm mạnh

Nhà trường rất coi trọng, thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và kịp thời báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên khi có yêu cầu.

3. Tồn tại

Việc quản lý, lưu trữ các báo cáo hoạt động của Nhà trường chưa được số hóa toàn bộ để thuận lợi trong lưu trữ và tra cứu.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, Nhà trường sẽ đầu tư nâng cấp hệ thống lưu trữ - văn thư, để số hóa toàn bộ hệ thống văn bản, quản lý văn bản trên cổng thông tin điện tử.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 2:

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCNGTVT, Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường được thực hiện theo các quy định của pháp luật; có đầy đủ hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý hiệu quả các hoạt động. Các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được phân định rõ ràng về chức năng,

nhiệm vụ. Trường thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và lưu trữ báo cáo theo đúng quy định.

Trường có Phòng chuyên trách về công tác ĐBCLĐT có đủ năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường;

Đặc biệt, Nhà trường có các chiến lược và biện pháp để phát triển Trường thành trường trọng điểm quốc gia năm 2020, trường đẳng cấp khu vực – quốc tế năm 2030.

Kết quả tự đánh giá:	<i>7/7 tiêu chí đạt yêu cầu</i>
	<i>0/7 tiêu chí chưa đạt yêu cầu</i>

TIÊU CHUẨN 3

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

CTĐT của Trường ĐHCNGTVT được xây dựng, được định kỳ đánh giá và điều chỉnh bổ sung theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

CTĐT của Trường được thiết kế có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn đầu ra cũng như nhu cầu của thị trường lao động. CTĐT của Trường đảm bảo tính liên thông giữa các hệ đào tạo.

Trên cơ sở tham khảo CTĐT của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước cũng như tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan Trường đã cải tiến chất lượng CTĐT đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế - xã hội nói chung và của ngành GTVT nói riêng.

TIÊU CHÍ 3.1. *Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.*

1. Mô tả

Nhà trường đang triển khai đào tạo 14 ngành trình độ đại học với 22 CTĐT, 05 ngành trình độ sau đại học với 06 CTĐT [H1.2.3; H1.2.5]. Tất cả các CTĐT của Trường được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các điều kiện mở ngành đào tạo, thực hiện đúng theo quy trình theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H3.1.1].

Các CTĐT của Trường được xây dựng có sự tham khảo CTĐT của các Trường đại học có uy tín trong nước có cùng lĩnh vực đào tạo với Nhà trường. Đối với khối ngành công trình (CNKT Giao thông, CNKT Công trình xây dựng,

CNKT Môi trường), Trường đã tham khảo CTĐT của các trường ĐHGTVT, ĐH Xây dựng, HV Kỹ thuật quân sự, ĐH Bách khoa, ĐH Hàng hải [H3.1.8]; Đối với khối ngành cơ khí (CNKT ô tô, CNKT cơ khí, CNKT Cơ điện tử), Trường đã tham khảo CTĐT của các trường ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Xây dựng, ĐH Hàng hải, HV Kỹ thuật quân sự [H3.1.9]; Đối với khối ngành công nghệ thông tin-điện tử (Hệ thống thông tin, Truyền thông và Mạng máy tính, CNKT Điện tử-Truyền thông), Trường đã tham khảo CTĐT của các trường ĐHGTVT, ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Hàng hải [H3.1.10]; đối với khối ngành kinh tế (Kế toán, Quản trị doanh nghiệp, Kinh tế xây dựng, Khai thác vận tải, Tài chính - Ngân hàng), Trường đã tham khảo CTĐT của các trường ĐHGTVT, ĐH Hàng hải, HV Ngân hàng, ĐH Thương mại, ĐH Xây dựng [H3.1.11]. Đồng thời tham khảo CTĐT của một số trường đại học có uy tín của một số nước tiên tiến trên thế giới, như trường đại học Gunma, Hiroshima - Nhật Bản, Đại học tổng hợp Kỹ thuật Giao thông đường bộ Matxcova (MADI), Đại học Valenciennes, Đại học Cergy-Pontoise, Viện khoa học ứng dụng quốc gia Pháp... [H3.1.12].

Nhà trường đã ban hành Quy định về quy trình xây dựng CTĐT [H3.1.2] và phân công cụ thể cho các nhóm, các đơn vị xây dựng CTĐT cho từng chuyên ngành đào tạo [H3.1.3; H3.1.4; H3.1.5].

Các CTĐT của Trường được lấy ý kiến thẩm định của các nhà khoa học, các nhà chuyên môn ngoài Trường (Hội khoa học kỹ thuật cầu đường, Viện thiết kế tàu quân sự, Trường ĐHGTVT, HV Kỹ thuật quân sự, HV Công nghệ Bưu chính viễn thông, ĐH Thương mại, HV Tài chính,...) [H3.1.13].

100% CTĐT của Trường có sự tham gia của các giảng viên, của khoa [H3.1.6]; của cán bộ quản lý, Hội đồng KH&ĐT Trường [H3.1.7].

Các CTĐT của Nhà trường được xây dựng có sự tham khảo ý kiến của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực liên quan như: Hội khoa học kỹ thuật cầu đường, cơ khí động lực, vận tải, các doanh nghiệp xây dựng, cơ khí, điện tử - tin học, kinh tế... [H3.1.14; H3.1.15].

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng CTĐT, việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp, nhà khoa học chuyên môn... còn chưa được rộng rãi.

Năm 2012, trong quá trình thực hiện dự án JICA về “nâng cao năng lực đào tạo cho Trường Cao đẳng GTVT (Nay là Trường Đại học Công nghệ GTVT)” Trường đã lấy ý kiến của các doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông trong nước về nhu cầu đào tạo ngành CNKT Xây dựng cầu đường để tham khảo điều chỉnh, bổ sung CTĐT cho hệ cao đẳng, hệ đại học [H3.1.18].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành hướng dẫn chi tiết về quy trình xây dựng CTĐT;

CTĐT ngành CNKT Giao thông của Trường được tham khảo từ CTĐT của Trường đại học có uy tín ở Nhật Bản.

3. Tồn tại

Việc lấy ý kiến của các doanh nghiệp, nhà khoa học chuyên môn khi xây dựng CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, khi xây dựng mới CTĐT ngành Quản lý dự án xây dựng công trình, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp, nhà khoa học chuyên môn một cách bài bản, rộng rãi hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

TIÊU CHÍ 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

1. Mô tả

Trường ĐHCNGTVT định hướng đào tạo nguồn nhân lực theo hướng ứng dụng, phát triển toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp, hướng nghiệp và hội nhập, năng động, sáng tạo thích ứng với biến đổi của cơ chế thị trường, phù hợp với

điều kiện của Việt Nam và thực tế điều kiện giảng dạy của Nhà trường [H1.1.6; H1.1.7; H1.1.8].

Từng CTĐT của Trường được xây dựng đều có *mục tiêu chung* là trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở, chuyên môn toàn diện, năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản, năng lực tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng nhanh với những biến đổi trong lĩnh vực chuyên môn; có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [H1.2.5].

Các CTĐT đều có *mục tiêu cụ thể, rõ ràng* về yêu cầu kiến thức, kỹ năng, thái độ - ý thức trách nhiệm của người học cần đạt được; các yêu cầu về trình độ tin học, ngoại ngữ; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp đối với từng ngành đào tạo cụ thể [H1.2.5]. Chi tiết hơn nữa, ở mỗi học phần trong CTĐT đã nêu rõ mục đích, yêu cầu người học cần phải đạt được và khung thời gian thực hiện, kế hoạch thực hiện giảng dạy trên lớp..., để người học nắm được cách học [H1.2.5; H3.2.2].

Cấu trúc của CTĐT gồm: Khối lượng CTĐT; tỷ lệ giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; giữa lý thuyết và thực hành, thực tập, thí nghiệm; giữa khối lượng của các học phần bắt buộc và tự chọn trong CTĐT đáp ứng các yêu cầu của CTĐT do Bộ GD&ĐT quy định [H3.1.1] và được Bộ GD&ĐT phê duyệt cho phép mở ngành [H1.2.3].

Tất cả các CTĐT đã được ban hành và được công bố công khai CDR trên cổng thông tin điện tử của Trường để người học biết [H1.2.4; H3.2.1].

Thực tế tổ chức thực hiện giảng dạy theo hệ thống tín chỉ hiện nay cho thấy, tuy nội dung khối lượng kiến thức đáp ứng theo khung quy định của Bộ GD&ĐT, nhưng thời lượng cho đào tạo lý thuyết - hàn lâm còn nhiều, và đào tạo thực hành - thực tập còn ít so với định hướng phát triển theo mô hình “Trường ứng dụng” [H1.2.11.5]

2. Điểm mạnh

CTĐT của Trường theo hướng ứng dụng, có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, được thiết kế một cách hệ thống.

3. Tồn tại

Thời lượng thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, thực hiện điều chỉnh giảm bớt khối lượng lý thuyết, tăng thời lượng thực tập tại doanh nghiệp trong các CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.

1. Mô tả

CTĐT chính quy và VLVH của Trường [H1.2.5] được thiết kế đảm bảo CĐR, có cấu trúc, nội dung chương trình và khối lượng toàn khóa phù hợp với định hướng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, đảm bảo theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H3.1.1].

Theo quy định mở ngành đào tạo chính quy và VLVH [H3.1.1.4], Nhà trường sử dụng chung một CTĐT [H1.2.5], một chuẩn đánh giá chung (thi, kiểm tra) đối với người học [H2.2.8] và đội ngũ cán bộ, giảng viên cho tất cả các học phần thuộc CTĐT.

Với các lớp ĐH VLVH liên kết đào tạo tại các tỉnh, Nhà trường có đầy đủ các văn bản ghi nhớ, thẩm định điều kiện mở lớp với CSĐT đặt lớp [H3.2.3.9], các văn bản xin phép và được Bộ GD&ĐT cho phép mở lớp [H3.2.3.2; H3.2.3.3; H3.2.3.4], các hợp đồng đào tạo [H3.2.3.5; H3.2.3.6], danh sách GV tham gia giảng dạy cụ thể cho từng lớp [H3.2.3.7].

Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa CTĐT chính quy và VLVH về tổ chức thực hiện đào tạo: các lớp VLVH, người học là những người đã đi làm và nơi học ở xa Trường,... nên để thuận lợi cho người học, thông thường bố trí kế hoạch học vào thứ 7, chủ nhật trong tuần, hoặc dồn lịch học, lịch thi [H3.3.1; H3.2.3.8].

Trong quá trình tổ chức triển khai các CTĐT chính quy và VLVH, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến các biện pháp đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra đã công bố. Các CTĐT có đầy đủ đề cương chi tiết học phần [H3.2.2] được Hội đồng KH&ĐT thông qua [H3.1.1], kế hoạch đào tạo và đội ngũ giảng viên được bố trí phù hợp với yêu cầu về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ [H3.3.1; H3.3.2]. Với mục tiêu đào tạo theo hướng ứng dụng của các CTĐT, trong những năm qua Nhà trường đã đầu tư mạnh mẽ cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành, phục vụ đào tạo tiên tiến, hiện đại để ĐBCLĐT [H1.2.7].

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, hướng đến mục tiêu xây dựng Trường trở thành trường trọng điểm Quốc gia, Nhà trường đã ban hành yêu cầu chuẩn đầu ra về ngoại ngữ (chứng chỉ quốc tế tối thiểu 450 điểm TOEIC) đối với các CTĐT chính quy [H1.2.4].

2. Điểm mạnh

CTĐT chính quy và VLVH được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT. Cả 02 chương trình này đều được Trường sử dụng cùng một CTĐT, cùng đội ngũ CBGV giảng dạy.

3. Tồn tại

Chưa yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo chuẩn quốc tế đối với các CTĐT VLVH.

4. Kế hoạch hành động

Đến năm 2018, Nhà trường sẽ hoàn thiện những chương trình bổ trợ nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ để đáp ứng CDR đối với các CTĐT VLVH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 3.4. *Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và*

các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế-xã hội của địa phương hoặc cả nước.

1. Mô tả

Nhà trường đang tổ chức đào tạo đối với 06 CTĐT trình độ thạc sỹ (chưa có người học tốt nghiệp), 22 CTĐT hệ đại học chính quy (có 01 khóa SV mới tốt nghiệp vào tháng 6/2016) và 14 CTĐT hệ Đại học chính quy liên thông từ Cao đẳng (có 02 khóa SV tốt nghiệp) [H3.1.1; H1.2.5; H3.1.16].

Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường luôn quan tâm công tác rà soát, đánh giá để điều chỉnh bổ sung kịp thời các CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra và nhu cầu của thị trường lao động [H3.1.4; H3.1.5; H3.4.1]. Theo quy định xây dựng CTĐT của Nhà trường [H3.1.2], cứ 02-03 năm sẽ tiến hành đánh giá, điều chỉnh bổ sung CTĐT một lần. Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường đã hai lần tiến hành điều chỉnh bổ sung CTĐT với 12 CTĐT đã được điều chỉnh, bổ sung [H3.1.4; H1.2.5] trên cơ sở tham chiếu ý kiến đóng góp của các tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng [H3.1.13; H3.1.14; H3.1.15]; tham khảo các CTĐT tiên tiến của các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài [H3.1.8; H3.1.9; H3.1.10; H3.1.11; H3.1.12].

Như đã đề cập ở trên, nhà trường mới có 02 khóa ĐHLT và 01 khóa đại học chính quy ra trường; Nhà trường đã tổ chức khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng và người tốt nghiệp [H3.1.16; H3.1.17] để lấy ý kiến phản hồi làm cơ sở điều chỉnh CTĐT ngành vào năm 2017 [H3.4.1]. Tuy nhiên, do kế hoạch khảo sát - điều tra CSV/DN xây dựng chưa khoa học cho từng ngành - lĩnh vực, nên việc tổng hợp số liệu khó khăn, làm cho công tác khảo sát bị chậm trễ [H1.2.11.5].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định cụ thể thời gian định kỳ bổ sung, điều chỉnh CTĐT và quy trình chi tiết hướng dẫn bổ sung, điều chỉnh CTĐT.

Trong 5 năm qua, các CTĐT của Trường đã được điều chỉnh và bổ sung trên cơ sở các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế.

3. Tồn tại

Kế hoạch khảo sát - điều tra CSV/DN xây dựng chưa khoa học cho từng ngành - lĩnh vực, nên việc tổng hợp số liệu khó khăn, làm cho công tác khảo sát bị chậm trễ

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Phòng ĐBCLĐT phối hợp với Phòng ĐT và Phòng Công tác HSSV xây dựng kế hoạch khảo sát CSV/DN và tiến hành khảo sát thu thập ý kiến bài bản làm cơ sở để điều chỉnh các CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 3.5. CTĐT được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.

1. Mô tả

Có 14/22 CTĐT của Trường đều được thiết kế xây dựng theo hướng liên thông dọc giữa các trình độ đào tạo và liên thông ngang giữa các CTĐT [H3.5.1]. Nhà trường đã thống nhất chủ trương lấy CTĐT đại học chính quy là gốc để thiết kế đối với CTĐT sau đại học và CTĐT liên thông từ cao đẳng lên đại học đối với từng chuyên ngành đào tạo để tạo điều kiện cho sinh viên được chuyển đổi thuận lợi trong quá trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của người học [H1.2.5].

Đối với liên thông từ cao đẳng lên đại học: trên cơ sở CTĐT đại học chính quy ban hành, Nhà trường tham chiếu CTĐT trình độ cao đẳng của Trường và các trường đào tạo cùng ngành, ngành gần với chuyên ngành đào tạo để thiết kế CTĐT liên thông đảm bảo yêu cầu chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo của Nhà trường [H3.5.1].

Các CTĐT liên thông của Trường khi xây dựng đều đảm bảo về mặt nội dung, kiến thức, tạo điều kiện thuận lợi không chỉ với người học đúng ngành ở

trong Trường mà còn cho những người học ở các trường khác có nhu cầu học liên thông tại Trường hoặc với những người học những chuyên ngành gần [H3.5.2]. Để đảm bảo tính hợp lý, ngay trong CTĐT liên thông của từng chuyên ngành đã có bảng so sánh giữa các trình độ [H3.5.1] để từ đó xác định học phần và khối lượng kiến thức cho CTĐT liên thông [H1.2.5].

Theo Quy chế đào tạo theo tín chỉ của Bộ GD&ĐT [H2.2.1], cho phép những sinh viên hệ chính quy trong quá trình học tập tại Trường, khi đủ điều kiện và có nhu cầu học thêm CTĐT khác, thì được Hiệu trưởng ra quyết định học song bằng [H3.5.4].

Đối với liên thông theo hình thức đào tạo văn bằng 2, hiện nay Trường đã hoàn thành Đề án và trình Bộ GD&ĐT để cấp phép. Tuy nhiên, Bộ GD&ĐT đang tiến hành thẩm định hồ sơ [H3.5.5].

Các điều kiện liên thông giữa các trình độ và giữa các CTĐT đều được đề cập cụ thể trong CTĐT liên thông và được thông báo trên trang thông tin đào tạo, tuyển sinh của Nhà trường [H1.2.5; H3.5.6]. Hiện nay đã có 14/22 CTĐT của Trường đã liên thông được với bậc cao đẳng của Trường và các Trường khác (đã có 02 khóa sinh viên tốt nghiệp năm 2014, 2015).

2. Điểm mạnh

14/22 CTĐT của Trường đã liên thông được với bậc cao đẳng của Trường và các trường khác và đã có 02 khóa sinh viên tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Chưa có liên thông ngang trong ngành gần, nhóm ngành đào tạo bậc đại học (văn bằng 2), đang chờ Bộ GD&ĐT cấp phép.

4. Kế hoạch hành động

Ngay khi Bộ GD&ĐT cấp phép đào tạo Văn bằng 2, Trường sẽ triển khai tuyển sinh và tổ chức đào tạo từ năm 2017.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí

TIÊU CHÍ 3.6. *Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.*

1. Mô tả

Như đã mô tả trong Tiêu chí 3.4, Trường đã có quy định về thời gian (cứ 02-03 năm sẽ tiến hành đánh giá, điều chỉnh bổ sung CTĐT một lần) và quy trình đánh giá, bổ sung CTĐT [H3.1.2; H3.1.4; H1.2.5], đã 02 lần rà soát và tự đánh giá trong nội bộ Trường đối với 100% các CTĐT của Trường trên cơ sở tham chiếu các bên liên quan [H3.1.8; H3.1.9; H3.1.10; H3.1.11; H3.1.12; H3.1.13; H3.1.14; H3.1.15; H2.5.10.3; H2.5.10.4; H3.1.16]. Tiếp thu ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, doanh nghiệp, Nhà trường có định hướng điều chỉnh CTĐT theo hướng giảm tải khối lượng học tập, tăng tỷ lệ thực hành, thí nghiệm. Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch tăng cường điều kiện về đội ngũ [H1.2.8], đặc biệt ưu tiên các chuyên gia có trình độ cao, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo [H1.2.7] để đáp ứng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Hiện tại, Trường mới có 02 khóa SV tốt nghiệp đại học chính quy hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học và 01 khóa SV tốt nghiệp đại học chính quy vào tháng 6 – 7 /2016 cho nên Trường đang trong quá trình khảo sát SV tốt nghiệp để làm cơ sở đánh giá và điều chỉnh CTĐT [H2.5.10.3; H2.5.10.4; H3.1.16].

2. Điểm mạnh

Trong 5 năm qua, các CTĐT của Trường đã được điều chỉnh và bổ sung trên cơ sở tham chiếu các bên liên quan.

3. Tồn tại

Kế hoạch khảo sát thu thập số liệu SV tốt nghiệp/ DN xây dựng chưa bài bản, nên việc tổng hợp số liệu khó khăn, làm cho công tác khảo sát bị chậm trễ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Phòng ĐBCLĐT phối hợp với Phòng ĐT và Phòng Công tác HSSV xây dựng kế hoạch - phối hợp khảo sát CSV/DN và tiến hành khảo sát thu thập ý kiến bài bản ngay từ đầu làm cơ sở để điều chỉnh các CTĐT.

Từ năm học 2016-2017, Trường sẽ có kế hoạch, quy trình đánh giá các CTĐT một cách bài bản, khoa học.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

Kết luận về tiêu chuẩn 3:

Các CTĐT của Trường ĐHCNGTVT được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành GTVT và của đất nước. Các CTĐT khi xây dựng đều có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp và người học sau khi tốt nghiệp.

CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng trình độ đào tạo, đảm bảo tính liên thông, tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

CTĐT được định kỳ đánh giá, điều chỉnh bổ sung để nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Trong năm học 2016-2017, Trường sẽ triển khai công tác đánh giá toàn bộ CTĐT hệ chính quy để cập nhật, điều chỉnh và bổ sung CTĐT cho phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ và yêu cầu của thị trường lao động.

Kết quả tự đánh giá: *6/6 tiêu chí đạt yêu cầu*
 0/6 tiêu chí chưa đạt yêu cầu

TIÊU CHUẨN 4

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Mở đầu

Quản lý hoạt động đào tạo của Trường ĐHCNGTVT được thực hiện một cách khoa học và đồng bộ. Hoạt động đào tạo của Trường luôn tuân thủ theo đúng Quy chế của Bộ GD&ĐT. Nhà trường thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của người học; đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng các phương pháp dạy học tiên tiến nhằm biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, giúp người học phát triển năng lực tư duy, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm. Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của người học, từ năm 2011 đến nay Nhà trường đã xây dựng Quy trình kiểm tra, đánh giá, áp dụng phương pháp kiểm tra, đánh giá tiên tiến, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, áp dụng đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực của sinh viên.

TIÊU CHÍ 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.

1. Mô tả

Xuất phát từ nhu cầu thực tế của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của ngành GTVT và của đất nước, Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo chính quy tập trung và không chính quy, liên thông, đào tạo ngắn hạn,...

Phương thức đào tạo chính quy tập trung được tổ chức học liên tục tại Trường, bao gồm các trình độ cao đẳng, cao đẳng liên thông lên đại học, đại học, thạc sĩ theo quy định [H1.2.3; H1.2.5]. Mỗi năm Nhà trường tuyển sinh trung bình khoảng 200 sinh viên cao đẳng; 600 sinh viên đại học chính quy liên thông từ cao đẳng; 2.500 sinh viên đại học chính quy; 200 học viên cao học [H4.1.1; H4.1.2].

Phương thức đào tạo không tập trung của Trường được tổ chức với hình thức VLVH bao gồm các trình độ đại học, cao đẳng, bồi dưỡng ngắn hạn

[H1.2.3]. Mỗi năm Nhà trường tuyển sinh được khoảng 150 học viên hệ VLVH [H4.1.3; H4.1.4; H4.1.5]; 2.000 học viên các lớp đào tạo ngắn hạn cho các doanh nghiệp (Cục Đường thủy nội địa, Tổng Công ty đường cao tốc Việt Nam, các Sở GTVT phía Bắc...) [H4.1.6; H3.2.3.5; H3.2.3.6].

Các lớp VLVH và đào tạo ngắn hạn được mở tại Trường và một số cơ sở đào tạo liên kết ở các tỉnh phía Bắc (Tuyên Quang, Lào Cai...) [H4.1.5] đáp ứng được các yêu cầu và được Bộ GD&ĐT cho phép mở lớp [H3.2.3.4] với nhiều hình thức đa dạng, phù hợp với nhu cầu và điều kiện của người học. Mô hình học tập được cải tiến phù hợp với thực tế: học tại chỗ, học ngoài giờ, học theo đợt,... [H4.1.7; H3.2.3.8] đã đáp ứng nhu cầu người học, đảm bảo chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT, bổ sung kịp thời nguồn nhân lực cho ngành GTVT và cho đất nước.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo giữa các hình thức đào tạo tập trung và không tập trung, Nhà trường sử dụng chung một CTĐT [H3.1.1], cùng đội ngũ cán bộ, giảng viên và chuẩn đánh giá chung (thi, kiểm tra) đối với người học [H2.2.8] cho tất cả các học phần thuộc CTĐT.

Tất cả các hình thức và CTĐT của Trường đều được công bố trên website của Trường, trong các thông báo tuyển sinh theo từng đợt gửi cho các Sở GD&ĐT, Sở GTVT của các tỉnh [H4.1.3]. Tuy nhiên, Trường chưa có các ấn phẩm được biên soạn một cách bài bản, chuyên nghiệp để quảng bá về hình thức đào tạo VLVH, nên chưa thu hút được nhiều thí sinh đăng ký.

2. Điểm mạnh

Trường có các hình thức đào tạo đa dạng gồm: chính quy, liên thông, VLVH, ngắn hạn, đáp ứng nhu cầu của người học, cung ứng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển của ngành GTVT và của đất nước.

3. Tồn tại

Trường chưa có các ấn phẩm được biên soạn một cách bài bản, chuyên nghiệp để quảng bá về hình thức đào tạo VLVH, nên chưa thu hút được nhiều thí sinh đăng ký.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, Trường giao cho phòng Đào tạo chủ trì tổ chức biên soạn các ấn phẩm (tờ rơi, profile...) quảng bá các CTĐT, hình thức đào tạo... nhằm thu hút được nhiều thí sinh đăng ký dự thi vào hệ VLVH để khai thác tiềm năng của Nhà trường, đồng thời đáp ứng nhu cầu của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

1. Mô tả

Sau khi thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng GTVT, Nhà trường đã tiến hành xây dựng mới các CTĐT cho hệ đại học chính quy, VLVH theo học chế tín chỉ. Trên cơ sở các CTĐT này nhà trường tiến hành điều chỉnh CTĐT hệ cao đẳng và xây dựng CTĐT đại học liên thông từ cao đẳng lên đại học một cách đồng bộ theo học chế tín chỉ [H1.2.5].

Việc tổ chức đào tạo, kiểm tra và thi học phần, xét và công nhận tốt nghiệp đối với NH được thực hiện theo Quy chế của Bộ GD&ĐT, quy định của Trường ĐHCNGTVT [H2.2.1; H2.2.8].

Các lớp học được tổ chức học theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ trên website [H4.2.1]. Chương trình đào tạo được thiết kế các học phần tự chọn chiếm tỷ lệ khoảng 20% [H1.2.5], sinh viên được phép đăng ký học vượt, học cùng một lúc hai chương trình,... đảm bảo tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học [H2.2.1]. Hàng năm, Nhà trường đều có đánh giá về hiệu quả, sự thuận lợi của

của đào tạo theo hệ thống tín chỉ, đánh giá sự phản hồi của người học về đào tạo tín chỉ [H1.2.11].

Trường hiện nay có 03 chuyên ngành (Máy tàu thủy, Đầu máy toa xe, Khai thác vận tải), do điều kiện thực tiễn số lượng sinh viên ít nên việc lựa chọn và đăng ký lớp học phần về chuyên ngành còn hạn chế.

2. Điểm mạnh

100% các CTĐT của Trường được thực hiện theo học chế tín chỉ.

3. Tồn tại

Có 03 chuyên ngành (Máy tàu thủy, Đầu máy toa xe, Khai thác vận tải sắt), do điều kiện thực tiễn số lượng sinh viên ít nên các học phần chuyên ngành SV chưa được tự do đăng ký chọn lớp.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, Nhà trường tăng cường công tác tuyên truyền tuyển sinh, đặc biệt quan tâm tới các ngành có ít sinh viên như Máy tàu thủy, Đầu máy toa xe, Khai thác vận tải sắt. Đồng thời, có chính sách khuyến khích, động viên thông qua học bổng khuyến khích học tập, ưu tiên được ở KTX... đối với SV đăng ký học các ngành này.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên, chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học.

1. Mô tả

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch đánh giá định kỳ và đánh giá đột xuất các hoạt động giảng dạy của giảng viên thông qua việc bình xét lao động cuối tháng, cuối học kỳ, cuối năm học [H2.2.2.9; H2.2.2.14] và dự giờ đột xuất [H4.3.1]. Việc tổ chức đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên được

thực hiện bằng các phương pháp đo lường kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi giảng viên, thông qua các hình thức như giảng viên tự đánh giá [H4.3.2], đồng nghiệp đánh giá lẫn nhau [H4.3.3] và sinh viên phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H2.5.10.1]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến phản hồi của người học chưa được thực hiện một cách thường xuyên, bài bản. Năm 2014, Trường đã chính thức ban hành văn bản quy định việc lấy ý kiến phản hồi của người học đối với tất cả các học phần [H2.2.8.5].

Nhà trường luôn quan tâm đến việc đào tạo bồi dưỡng phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của người học. Trong 5 năm qua, Trường đã tổ chức 02 đợt bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giảng dạy đại học, trọng tâm là phương pháp giảng dạy tích cực cho hơn 200 giảng viên [H4.3.4; H4.3.5] nhằm nâng cao năng lực giảng dạy của giảng viên, đồng thời phát huy được tính chủ động, tích cực, sáng tạo của người học.

Việc đổi mới phương pháp học tập của sinh viên cũng được Nhà trường chú trọng ngay từ đầu khoá thông qua báo cáo của những giảng viên giàu kinh nghiệm [H4.3.5]; thông qua sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên giảng dạy học phần trên lớp.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm của SV, cụ thể: Người học được đánh giá bằng điểm quá trình, điểm chuyên cần, điểm thực hành, thảo luận nhóm và thi kết thúc học phần [H2.2.1; H3.2.2]. Để nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT nhà trường đã chú trọng hơn trong việc tăng cường đồ án/BTL của sinh viên. Đặc biệt, điểm bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp được lấy làm điểm thi tốt nghiệp của SV [H4.3.6; H4.3.7].

2. Điểm mạnh

Để phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm của SV, Nhà trường đã đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập của

người học thông qua điểm chuyên cần, thi kết thúc học phần và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa triển khai đánh giá các hoạt động giảng dạy của giảng viên thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của người học một cách bài bản trên diện rộng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường sẽ triển khai việc lấy ý kiến phản hồi của người học đối với tất cả các học phần, môn học một cách bài bản trên diện rộng nhằm nâng cao hiệu quả đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

1. Mô tả

Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường đã thể hiện rõ việc đa dạng hóa phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình, chuyên cần, thi kết thúc học phần, bảo vệ đồ án, khóa luận [H2.2.1; H3.2.2].

Trên cơ sở Quy chế đào tạo, các đề cương chi tiết đã cụ thể hóa phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc thù của từng học phần. 100% các học phần có quy định rõ phương pháp kiểm tra đánh giá đảm bảo tính đa dạng của Quy chế đào tạo nhưng lại sáng tạo phù hợp với từng học phần [H3.2.2].

Căn cứ đặc điểm và yêu cầu mục tiêu của từng môn học, Nhà trường đã lựa chọn phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá cho phù hợp. Đối với các học

phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành - thí nghiệm và thảo luận, kết quả học tập của người học được đánh giá bằng điểm chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thi kết thúc học phần; đối với các học phần thực hành-thí nghiệm, việc kiểm tra đánh giá được thực hiện chủ yếu thông qua các bài thực hành; đối với học phần thực tập tại hiện trường, kết quả học tập của người học được đánh giá thông qua quá trình thực tập và kết quả bảo vệ thực tập; đối với các học phần đồ án môn học, tiểu luận, kết quả học tập của người học được đánh giá thông qua quá trình làm đồ án, tiểu luận và kết quả bảo vệ đồ án, tiểu luận [H2.2.1; H3.2.2; H4.4.1].

Để thực hiện đánh giá người học theo các phương pháp và quy trình trên, đảm bảo các quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy chế, quy định về kiểm tra đánh giá, như xây dựng kế hoạch hàng năm về công tác khảo thí [H3.3.1; H4.4.2], Hướng dẫn xây dựng đề thi [H2.2.8.1] và Quy chế tổ chức thi [H2.2.8.2; H2.2.8.3].

Lịch thi được xây dựng chi tiết, thông báo công khai [H4.4.2]; việc xem xét điều kiện dự thi, ra đề thi, tổ chức thi và chấm thi được tiến hành theo quy trình thống nhất, đảm bảo nghiêm túc, khách quan công bằng và chính xác [H2.2.8.1; H2.5.10.1; H3.1.16]. Công tác chấm thi tuân theo quy trình nghiêm ngặt, các bài thi học phần được đọc phách và tổ chức chấm qua hai vòng độc lập, kết quả thi được thông báo kịp thời, công khai trên bảng tin, Website và bằng văn bản xuống các lớp [H2.2.8.2; H2.2.8.3].

Tổng hợp dữ liệu khảo sát ý kiến phản hồi của NH, cho thấy có trên 92% sinh viên đang theo học, trên 90% sinh viên mới tốt nghiệp hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp của các quy trình và phương pháp kiểm tra đánh giá [H2.5.10.1; H3.1.16]. Không có khiếu nại, thắc mắc nào về quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá đã công bố của Nhà trường

Bằng việc đa dạng hóa phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá, kết quả học tập của người học đã phản ánh được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề;

việc kiểm tra đánh giá được thực hiện đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng theo đúng các quy định của Quy chế đào tạo [H1.2.11.5]

Để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo, Nhà trường đã quy định sử dụng thống nhất chung một CTĐT và ngân hàng đề thi cho cả hình thức đào tạo chính quy và VLVH [H2.2.8.1; H2.2.8.2; H2.5.8]. Như vậy, các điều kiện phục vụ đào tạo và phương pháp kiểm tra đánh giá đối với cả hai hệ đều như nhau, tuy nhiên thực tế cho thấy chất lượng đầu ra của hệ VLVH vẫn thấp hơn so với hệ chính quy [H1.2.11.5].

2. Điểm mạnh

Hệ chính quy và VLVH dùng chung một CTĐT và sử dụng chung một ngân hàng câu hỏi thi. Kiểm tra đánh giá được thực hiện theo đúng quy trình.

3. Tồn tại

Chất lượng đầu ra của hệ VLVH thấp hơn so với hệ chính quy.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Nhà trường tổ chức hội thảo rút kinh nghiệm về ĐBCLĐT đối với hệ VLVH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 4.5. *Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu giữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo đúng quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.*

1. Mô tả

Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường quy định rõ thời điểm công bố kết quả thi vấn đáp là ngay sau khi kết thúc buổi thi; đối với môn thi tự luận là sau 01 tuần [H2.2.1]. Sau khi kết thúc mỗi học phần, giảng viên chịu trách nhiệm cập nhật kết quả học tập của từng sinh viên vào cơ sở dữ liệu trên phần mềm quản lý. Báo cáo tổng kết các năm học của Nhà trường đánh giá việc thông báo kết quả học tập của người học được thực hiện

kịp thời, đúng Quy chế. Tuy không ảnh hưởng đến tiến độ thông báo điểm chung, nhưng học kỳ II năm học 2015-2016, một vài học phần thuộc chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp thông báo điểm thi chậm trễ một vài ngày.

Nhà trường đã tin học hóa việc thông báo kết quả học tập của người học thông qua truy cập tài khoản cá nhân của sinh viên vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Trường [H4.5.1] và hệ thống tin nhắn SMSU tới số thuê bao đăng ký nhận tin nhắn [H4.5.2]. Với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý, người học có thể truy cập thông tin về kết quả từng học phần và điểm tích lũy toàn khóa học ngay sau khi bài thi được chấm xong.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học trong các năm học vừa qua cho thấy có trên 92% sinh viên đang theo học, trên 90% sinh viên mới tốt nghiệp hài lòng với việc công bố lịch thi và kết quả thi kết thúc học phần [H3.1.16].

Ngoài việc ứng dụng phần mềm quản lý, Nhà trường còn có hình thức thông báo kết quả thi học phần và bảng thống kê tổng hợp kết quả học tập từng học kỳ của người học bằng văn bản, niêm yết công khai trên bảng tin của các khoa và gửi xuống từng lớp. Bảng điểm thi học phần (bản cứng) [H4.4.1] được lưu giữ đồng thời tại bộ môn, văn phòng khoa và phòng ĐBCLĐT một cách chi tiết, cụ thể, rõ ràng, an toàn theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra, để đảm bảo độ an toàn dữ liệu, các thông tin trên còn được lưu giữ trên đĩa CD theo từng học kỳ, từng khóa học [H4.5.3]. Đặc biệt, năm 2016, Trường bổ sung thêm hình thức gửi thư thông báo kết quả học tập, rèn luyện đến từng gia đình của SV [H4.5.4].

Trong 5 năm qua, Nhà trường luôn thực hiện nghiêm túc Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân, không có sai sót trong cấp phát bằng tốt nghiệp. Việc cấp phát văn bằng chứng chỉ đều được mở sổ theo dõi, có sự kiểm tra giám sát của người phụ trách, phòng Đào tạo, của Ban Giám hiệu và được cấp phát theo đúng các quy định của Quy chế [H4.5.5; H4.5.6; H1.2.10; H1.2.11] và được công khai trên website đầy đủ các thông tin có trong bản gốc

văn bằng, chúng chỉ cấp cho người học [H1.1.15]. Thông tin về cấp phát văn bằng chúng chỉ được cập nhật thường xuyên và lưu trữ lâu dài trên website của Trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã tin học hóa quản lý quá trình đào tạo, kết quả học tập của người học được lưu giữ một cách chính xác, an toàn, thuận tiện trong việc tra cứu.

3. Tồn tại

Năm học 2015-2016, một vài học phần thuộc chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp thông báo điểm thi chậm trễ một vài ngày.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, phòng Thanh tra đào tạo lập kế hoạch kiểm tra, chấn chỉnh công tác chấm thi, kiểm tra, đồng thời trong Quy định về thi đua khen thưởng của trường quy định rõ nếu giảng viên chấm điểm chậm thì sẽ hạ thi đua nhằm khắc phục tình trạng trả điểm chậm, đảm bảo kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

1. Mô tả

Năm 2012, Trường đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm chuyên dụng để tổ chức, quản lý và xây dựng cơ sở dữ liệu một cách khoa học và hệ thống nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo của trường, trong đó cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên có thể chia sẻ và sử dụng các thông tin liên quan đến đào tạo như đăng ký môn học, thời khóa biểu, kết quả học tập một cách tự động hóa và cho phép cập nhật dữ liệu một cách thường xuyên [H4.5.1]. Với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, các cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà

trường từ khâu tuyển sinh, quá trình đào tạo, kết quả học tập và rèn luyện, kết quả sinh viên tốt nghiệp ra trường... đều được tập trung về một mối, công khai, minh bạch, đầy đủ. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu được phân quyền cho tất cả các phòng ban, các khoa và bộ môn trong toàn Trường [H4.6.1].

Việc xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường, tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp được quy định là một trong những chức năng, nhiệm vụ của phòng Công tác HSSV [H4.6.2]. Để thuận tiện trong triển khai thực hiện nhiệm vụ này, năm 2015, Nhà trường đã thành lập Ban liên lạc Hội CSV [H2.1.13]. Hội CSV đã xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể [H4.6.4] và phối hợp cùng Nhà trường trong việc thu thập thông tin cựu sinh viên để hỗ trợ cho việc khảo sát tình hình SV sau khi tốt nghiệp [H4.6.5].

Tính từ năm 2011 đến nay, Trường vừa tròn 05 năm đào tạo trình độ đại học với 01 khóa SV chính quy đầu tiên vừa tốt nghiệp ra trường tháng 6/2016. Trường đã xây dựng kế hoạch và đang triển khai khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp vào cuối năm 2016 [H4.6.3; H4.5.6]. Đối với hình thức liên thông từ cao đẳng lên đại học, có 02 khóa SV đã tốt nghiệp (vào năm 2014 và 2015), Trường đã và đang tổ chức khảo sát [H3.1.16]. Kết quả khảo sát (Bảng 3.1.1a, Bảng 3.1.1b, Bảng 3.1.1c - Phụ lục 4) cho thấy trên 72% sinh viên không thấy khó khăn khi xin việc, 62% cho rằng công việc hiện tại phù hợp với chuyên môn đào tạo và 76% sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Bằng việc đầu tư và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, các cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Trường đều được tin học hóa, đảm bảo tính chính xác, công khai, minh bạch, thuận tiện cho việc tra cứu.

3. Tồn tại

Việc khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp đối với khóa đào tạo đại học liên thông từ cao đẳng (tốt nghiệp năm 2014) bị chậm so với tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, phòng Công tác HS-SV là đơn vị chủ trì, phối hợp với Trung tâm CNTT, phòng Đào tạo, Hội CSV... đẩy nhanh tiến độ khảo sát thu thập thông tin đối với người học sau khi tốt nghiệp (thông tin cá nhân, tình hình việc làm và việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, thu nhập,...) thông qua khảo sát trực tuyến [H3.1.16] và khảo sát thực tế ở các doanh nghiệp sản xuất, các tổ chức xã hội nghề nghiệp,... bằng cách phát phiếu khảo sát trực tiếp hoặc phỏng vấn tại chỗ.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1. Mô tả

Đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp được Nhà trường xem là một căn cứ quan trọng để điều chỉnh hoạt động đào tạo trong trường hướng tới nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Để nắm bắt thông tin phản hồi về chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp, năm 2014, Nhà trường đã tổ chức giao lưu, tọa đàm “Sinh viên với doanh nghiệp” với sự tham gia của các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức xã hội, đặc biệt là đại diện của 05 doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực GTVT và các CSV đã từng học tập tại Trường [H4.7.1].

Tính đến thời điểm lập báo cáo TĐG (tháng 6/2016), đối với hình thức liên thông từ cao đẳng lên đại học, Trường có 02 khóa SV đã tốt nghiệp (năm 2014, năm 2015) và có 01 khóa SV chính quy đầu tiên vừa tốt nghiệp ra trường tháng 6/2016. Các ngành đào tạo liên thông (CNKTXD cầu đường bộ, CNKT ô tô,...) đã được lấy ý kiến từ người sử dụng lao động về chất lượng đào tạo đối với

người học sau khi tốt nghiệp [H2.5.10.5; H3.1.16], khảo sát về việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H4.6.3; H3.1.16]. Kết quả khảo sát (Bảng 3.1.1a, Bảng 3.1.1b, Bảng 3.1.1c - Phụ lục 4) cho thấy trên 72% sinh viên không thấy khó khăn khi xin việc, 62% cho rằng công việc hiện tại phù hợp với chuyên môn đào tạo và 76% sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, do xây dựng kế hoạch khảo sát chưa khoa học, tổ chức phối hợp chưa bài bản, nên công tác khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo toàn khóa đối với sinh viên ĐHLT tốt nghiệp năm 2014 còn chậm.

Nhà trường có các kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp trên cơ sở tham chiếu ý kiến của nhà tuyển dụng [H2.5.10.5]. Trên cơ sở những ý kiến nhận xét, đánh giá của các cơ quan, đơn vị có sử dụng lao động đã qua đào tạo, Nhà trường lập kế hoạch triển khai điều chỉnh các hoạt động đào tạo và cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H4.7.2].

2. Điểm mạnh

Trường đã có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học thuộc tất cả các ngành nghề đào tạo sau khi ra trường.

3. Tồn tại

Do kế hoạch lập còn chưa khoa học, tổ chức phối hợp chưa bài bản, nên công tác khảo sát đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi tốt nghiệp ra của trường khóa đào tạo ĐHLT từ cao đẳng (tốt nghiệp năm 2014) còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường sẽ xây dựng KH khảo sát bài bản, chi tiết đánh giá tất cả các CTĐT và phối hợp tốt giữa các đơn vị liên quan tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các đơn vị, người sử dụng lao động đối với người học sau khi tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Hoạt động đào tạo của Nhà trường từ khâu tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá hoạt động đào tạo, lưu trữ và thông tin kết quả đào tạo đến người học được tổ chức một cách khoa học, đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình tổ chức đào tạo, Nhà trường đặc biệt quan tâm, khuyến khích việc áp dụng phương pháp giảng dạy và học tập theo hướng phát triển khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV. Các phương pháp, hình thức đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, công bằng, chính xác và phù hợp từng phương thức đào tạo. Bằng việc tin học hóa trong quản lý, kết quả học tập của SV được lưu trữ một cách đầy đủ, chính xác, an toàn; người học tiếp nhận được thông tin kết quả học tập kịp thời, đúng quy định; văn bằng tốt nghiệp và chứng chỉ được cấp đúng quy định.

Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp cũng như kế hoạch triển khai điều chỉnh các hoạt động đào tạo trên cơ sở tham chiếu ý kiến của nhà tuyển dụng và CSV hàng năm.

Tuy nhiên, về việc lấy ý kiến phản hồi của người học đối với tất cả các học phần, môn học còn hạn chế.

Kết quả tự đánh giá:

6/7 tiêu chí đạt yêu cầu

1/7 tiêu chí chưa đạt yêu cầu

TIÊU CHUẨN 5

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu chiến lược phát triển Trường thành Trường ĐH trọng điểm Quốc năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Trường ĐHCNGTVT luôn xác định xây dựng và phát triển đội ngũ là nhiệm vụ hết sức quan trọng. Trong giai đoạn 2011-2016, nhà trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng cán bộ giảng viên và bổ nhiệm cán bộ quản lý, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều cán bộ giảng viên và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước, được phát huy và đảm bảo quyền dân chủ trong Trường đại học và được khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy. Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác; đội ngũ giảng viên có năng lực, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên ngày càng được trẻ hoá, năng động trong công tác.

TIÊU CHÍ 5.1. *Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên, quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học, có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng minh bạch.*

1. Mô tả

Để đáp ứng chiến lược phát triển của Trường trong từng giai đoạn, quy mô đào tạo, ngành nghề đào tạo, yêu cầu đội ngũ theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên theo từng lĩnh vực, chuyên môn nghiệp vụ [H5.1.1; H5.1.3; H5.1.4; H5.1.5].

Để công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu công tác và các chiến lược, kế hoạch đề ra, Nhà trường đã

xây dựng, ban hành các văn bản quy định cụ thể về vị trí việc làm, quy định về tuyển dụng, hàng năm được triển khai đúng quy định [H2.2.2.2].

Công tác tuyển dụng đội ngũ giảng viên, nhân viên được triển khai theo đúng quy định, phù hợp với vị trí việc làm. Từ yêu cầu đòi hỏi công việc và thực trạng lực lượng lao động, hàng năm Nhà trường điều chỉnh nguồn nhân lực, lập kế hoạch bổ sung CBVC theo yêu cầu và trình Bộ GTVT cho phép thi tuyển. Sau đó Trường công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H5.1.1]. Các vị trí tuyển dụng đều có những yêu cầu, tiêu chí để tuyển dụng rõ ràng, cụ thể [H2.2.2.2; H5.1.2].

Bên cạnh việc tuyển dụng, Nhà trường cũng có kế hoạch bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn [H5.1.3; H5.1.4]. Từ năm 2011 đến nay, Trường đã cử 75 cán bộ, giảng viên, nhân viên đi làm nghiên cứu sinh, trong đó có 08 người đi làm nghiên cứu sinh tại nước ngoài; 194 cán bộ, giảng viên, nhân viên đi học cao học, trong đó có 03 người đi học cao học tại nước ngoài; mở 04 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm với khoảng 366 người theo học; tổ chức 02 lớp bồi dưỡng tiếng Anh chuẩn IELTS 6.0 quốc tế cho 30 cán bộ, giảng viên; 01 lớp tiếng anh chuẩn IELTS 5.5 quốc tế cho 16 cán bộ, giảng viên; 26 cán bộ quản lý đi học cao cấp lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 2: 01 người, đối tượng 3: 20 người, đối tượng 4: 28 người... [H5.1.5].

Trường đã ban hành quy hoạch cán bộ và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo quản lý giai đoạn 2011-2016 đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, phù hợp với điều kiện của Trường đại học và tuân thủ quy định của nhà nước [H5.1.6; H5.1.7]

Nhà trường có quy trình, tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch phù hợp được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động [H1.1.2].

2. Điểm mạnh

Có kế hoạch tuyển dụng và bồi dưỡng phát triển đội ngũ giảng viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp với vị trí việc làm trong từng năm, từng giai đoạn. Công tác quy hoạch cán bộ, bổ nhiệm cán bộ rõ ràng, minh bạch.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa thu hút được nhiều chuyên gia có học hàm phó giáo sư, giáo sư đến làm việc cho Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng chuyên gia có học hàm PGS và GS làm việc cho Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 5.2. *Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học*

1. Mô tả

Để đảm bảo quyền dân chủ, Trường đã ban hành Quy chế dân chủ cơ sở và được thực hiện trong mọi hoạt động nhằm phát huy quyền làm chủ, tiềm năng trí tuệ, sức sáng tạo của cán bộ viên chức và người học trong Trường để cùng tham gia quản lý, giải quyết mọi công việc, góp phần xây dựng Nhà trường trong sạch, vững mạnh và ngày càng phát triển [H2.2.2.5]. Ngoài ra, Trường còn thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo, cuộc họp để mọi cán bộ viên, giảng viên, nhân viên được đóng góp ý kiến cho các chủ trương, kế hoạch và các hoạt động của trường, cụ thể như sau:

- Tổ chức Hội nghị đại biểu cán bộ viên chức của trường hàng năm [H1.2.12]; tổ chức các cuộc đối thoại của lãnh đạo Nhà trường với HSSV vào đầu năm học [H5.2.1].

- Các chiến lược, kế hoạch phát triển, các quy định, quy chế trước khi ban hành, trình cấp có thẩm quyền, Nhà trường đều có văn bản gửi các đơn vị và được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Trường (<http://utt.edu.vn>) để toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên có ý kiến đóng góp [H5.2.2].

Phòng Thanh tra giáo dục của Nhà trường có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động của trường [H2.1.6.3; H2.1.6.5]. Bên cạnh đó, Trường còn có Ban Thanh tra nhân dân [H5.2.3], có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế và nhiệm vụ công tác năm trong hoạt động trường; giám sát việc thực hiện pháp luật về dân chủ cơ sở, phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; giám sát việc tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo [H5.2.4]. Ngoài ra, để tiếp nhận những ý kiến, khiếu nại, tố cáo của cán bộ viên chức, Nhà trường ban hành Nội quy tiếp công dân [H2.2.2.6] và Ban Giám hiệu có lịch tiếp cán bộ, viên chức và người học [H5.2.5]. Trường có hòm thư góp ý để cán bộ viên chức của trường có thể đóng góp các ý kiến cho các hoạt động của trường trên Cổng thông tin điện tử tới từng bộ phận [H5.2.6]. Do vậy, các hoạt động của trường đều được tiến hành đúng quy định và phù hợp với pháp luật, mọi công việc đều được công khai, minh bạch để cán bộ, viên chức trường được biết, được làm, được kiểm tra.

Việc giải quyết khiếu nại tố cáo, xử lý kỷ luật đều được xử lý đúng theo Quy định của pháp luật. Theo báo cáo của Ban Thanh tra nhân dân, trong những năm qua, Nhà trường không nhận được đơn thư khiếu nại, tố cáo nào [H5.2.4].

Nhà trường có đánh giá hàng năm về công tác dân chủ [H2.6.2; H1.2.10; H1.2.11], qua đó cũng cho thấy đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong Nhà trường. Tuy nhiên, một vài đơn vị còn chậm chạp khi cho ý kiến đóng góp đối với các văn bản của Trường.

2. Điểm mạnh

Tất cả các đơn vị và thành viên trong Trường đều được tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến cho các chủ trương, kế hoạch, các hoạt động của Trường.

3. Tồn tại

Việc đóng góp ý kiến cho các văn bản của Trường ở một vài đơn vị đôi khi còn chưa hoàn thành đúng tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Trường xây dựng quy định về việc tham gia đóng góp ý kiến của toàn thể cán bộ, giảng viên đối với các chiến lược, kế hoạch phát triển của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 5.3. *Có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.*

1. Mô tả

Công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức là một trong những công việc thường xuyên và trọng tâm của Trường. Trong những năm qua, Trường luôn có những chính sách và biện pháp tích cực, hợp lý tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.

Nhà trường có quy định về việc hỗ trợ cho cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước [H2.2.3].

Về mặt hỗ trợ thời gian, đối với các cán bộ quản lý, giảng viên tham gia hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong nước, Nhà trường có chính sách giảm khối lượng công việc tại đơn vị (giảm số giờ định mức giảng dạy) để giảng viên hoàn thành nhiệm vụ. Đối với cán bộ, giảng viên tham gia hội thảo, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở nước ngoài được tạo điều kiện học tập theo thời gian của khóa học [H2.2.2.1].

Nhà trường có thông báo các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo trong nước, nước ngoài và tạo điều kiện cho cán bộ, giảng viên tham dự tuyển được đăng trên website của Trường [H5.3.1; H5.3.2; H5.3.3; H5.3.4].

Bên cạnh đó, theo Quy chế chi tiêu nội bộ, Nhà trường còn có những hỗ trợ về tài chính cho cán bộ quản lý, giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, học tập nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài. Các cán bộ

viên chức trong thời gian đi làm NCS được giảm 100% khối lượng công việc, được hỗ trợ học phí và 50.000.000 đồng [H2.2.3].

Nhà trường có chế độ chính sách, quy định khen thưởng, hỗ trợ cụ thể cho cán bộ, giảng viên có các công trình khoa học công bố được đánh giá cao [H2.2.3].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã hợp tác với các đối tác trong nước, nước ngoài để tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, hội thảo... giúp cán bộ, giảng viên tham gia nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H5.3.3].

Hàng năm, nhà trường có đánh giá tổng kết công tác hỗ trợ cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước trong Báo cáo tổng kết năm học [H1.2.11].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy định rõ ràng về hỗ trợ về thời gian và kinh phí đối với cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Tồn tại

Mức hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ, giảng viên trong một số hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục ưu tiên đầu tư kinh phí và các điều kiện khác của Trường cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ.

Năm học 2016-2017 rà soát và điều chỉnh chính sách hỗ trợ cho các cán bộ, giảng viên có công trình khoa học được đánh giá cao nhằm khuyến khích các cán bộ giảng viên có học vị cao phấn đấu và thu hút chuyên gia có học hàm về làm việc tại trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 5.4. *Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao.*

1. Mô tả

Nhà trường hiện có 59 cán bộ làm công tác quản lý (từ cấp Trưởng, phó các Đơn vị) trong tổng số 703 cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn Trường chiếm 8,4%. Đội ngũ cán bộ quản lý có gần 90% trình độ sau đại học, trong đó có 30,5% có trình độ PGS, tiến sĩ; trên 80% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng cao cấp lý luận chính trị - quản lý nhà nước, tuổi trung bình của Ban Giám hiệu Nhà trường là 44 tuổi [H5.4.1]. Qua đánh giá hàng năm tại hội nghị tổng kết năm học [H1.2.10; H1.2.11], đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý của Trường năng động, có trình độ chuyên môn cao, có nghiệp vụ và năng lực quản lý đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của Nhà trường theo định hướng, chiến lược đề ra, đảm bảo theo quy định của Luật Giáo dục đại học [H1.2.1], Điều lệ trường đại học [H2.1.1] và Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H1.1.2] cũng như các quy định của Bộ GTVT, Bộ Nội vụ, Bộ GD&ĐT [H5.4.2]. Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường được bổ nhiệm theo từng nhiệm kỳ và theo đúng quy trình bổ nhiệm và các quy định tiêu chuẩn đối với từng chức danh [H2.2.2.11].

Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường đảm bảo về số lượng, cơ cấu phù hợp, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, tâm huyết và trách nhiệm với công việc. Trong giai đoạn 2011 - 2016, đội ngũ cán bộ quản lý của Trường, các tập thể lãnh đạo đã được tặng nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT,... danh hiệu chiến sỹ thi đua các cấp, được các cấp trên đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, phát huy hiệu quả công việc [H5.4.3; H5.4.4]. Không có cán bộ quản lý nào vi phạm quy chế dân chủ hoặc bị kỷ luật [H5.2.4].

Ngoài ra, Trường thực hiện công tác đánh giá cán bộ quản lý thông qua xếp loại lao động hàng tháng [H5.4.5], đánh giá, phân loại công chức, viên chức cuối năm [H5.4.6] và bình xét thi đua năm học [H5.4.7] nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động, tinh thần trách nhiệm và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở của viên chức quản lý với vị trí công tác đang đảm nhiệm. Các cán bộ quản lý được đánh giá có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ, không vi phạm kỷ luật Đảng, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H2.4.5]. Tuy nhiên, còn

một vài cán bộ trẻ còn thiếu kinh nghiệm về nghiệp vụ quản lý nhà nước, nên gặp khó khăn trong công tác quản lý.

Từ năm 2011 đến nay, Nhà trường chưa nhận được đơn thư, khiếu nại tố cáo về phẩm chất đạo đức, năng lực của bộ phận quản lý [H5.2.4].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ quản lý của Trường có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ, năng lực và uy tín, được nhận bằng khen của Chính phủ và của Bộ.

3. Tồn tại

Còn một vài cán bộ trẻ còn thiếu kinh nghiệm về quản lý nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, năng lực lãnh đạo, quản lý nhà nước cho đội ngũ cán bộ quản lý đương nhiệm, đặc biệt là cán bộ quản lý trẻ. Thực hiện kế hoạch dài hạn mang tính chiến lược để đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kế cận từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình giáo dục và NCKH; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên/ giảng viên.

1. Mô tả

Tính đến ngày 20/6/2016, toàn Trường có 500 giảng viên cơ hữu; trong đó có trình độ GS, PGS, tiến sĩ chiếm 15,4%, thạc sĩ chiếm 71,6%, đại học (dạy hệ cao đẳng, hướng dẫn thực hành - thí nghiệm) chiếm 13% [PL1], [H5.5.1; H5.5.2; H5.5.3; H5.5.4; H5.5.5]. Ngoài ra, hàng năm Trường mời thêm giảng viên có trình độ chuyên môn cao ở các trường đại học trong nước và nước ngoài đến giảng dạy các học phần cho các lớp đại học và cao học, tham gia công tác NCKH [H5.5.6].

Trường ĐHCN GTVT là cơ sở đào tạo trong lĩnh vực GTVT với 22 CTĐT đại học, 06 CTĐT đào tạo thạc sĩ [H1.2.2; H1.2.3; H1.2.5]. Mỗi ngành đào tạo của Trường đều có đủ thành phần giảng viên tham gia giảng dạy các môn học/học phần của ngành đăng ký đào tạo, đội ngũ giảng viên phù hợp với quy mô đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT [H5.5.7; H1.2.2].

Số sinh viên và học viên của trường là 9.551 người (cụ thể: hệ ĐH, CĐ là 9.452 SV, hệ sau đại học là 99 học viên) [H5.5.9], [PL1]. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV chính quy/GV quy đổi của Trường từ 18,42 (9.551/518,4) đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ SV/GV là 25). Theo chiến lược và kế hoạch đề ra, để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, Nhà trường đã có nhiều chính sách để bồi dưỡng, thu hút đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao về công tác.

Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH, tâm huyết với nghề đang tham gia giảng dạy các hệ đào tạo [H5.5.1], giảng viên của trường được phân bổ đồng đều, hợp lý theo ngành nghề đào tạo [H5.5.8].

Ngoài công tác giảng dạy, đội ngũ giảng viên của Trường có đủ số lượng và trình độ chuyên môn để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, từ năm 2011 đến 2015. Nhà trường có 01 đề tài NCKH cấp Nhà nước, 36 đề tài cấp Bộ; 196 đề tài cấp trường; 77 đề tài sinh viên và 40 bài báo quốc tế; 246 bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước.

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng và chất lượng theo từng CTĐT đào tạo, hợp lý về tỉ lệ cơ cấu tuổi, giới tính đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH của Trường.

3. Tồn tại

Đội ngũ giảng viên có trình độ cao (TS, PGS, GS) còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường điều chỉnh chính sách, cơ chế ưu đãi để tuyển dụng giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên về Trường công tác.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 5.6. *Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo, đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Do đặc điểm trường mới nâng cấp lên đại học từ trường cao đẳng từ năm 2011 nên ngoài tổ chức đào tạo bậc đại học, sau đại học, Nhà trường còn đang tổ chức đào tạo bậc cao đẳng (đến năm 2017 dừng tuyển sinh bậc cao đẳng) [H1.1.8]. Trong tổng số 500 giảng viên cơ hữu, đội ngũ có trình độ từ thạc sĩ trở lên đạt 87,2% (trong đó, số tiến sĩ trở lên chiếm 15,4%) [H5.5.1], 100% giảng viên giảng dạy đại học có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ [H5.5.8], 13% số giảng viên trình độ đại học còn lại đang được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường và được bố trí giảng dạy bậc cao đẳng, hướng dẫn thực hành - thí nghiệm. 100% GV của trường đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định [H5.3.1] và được phân công giảng dạy đúng chuyên ngành [H5.5.8]

Đội ngũ giảng viên được bố trí giảng dạy phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ đào tạo theo quy định của Bộ GD&ĐT. Cơ cấu chuyên môn của đội ngũ giảng viên phù hợp với nhiệm vụ đào tạo và được phân bổ cân đối theo cơ cấu đào tạo của mỗi ngành học [H5.5.5]. Vào đầu mỗi năm học, trường đều có kế hoạch tổ chức đào tạo, các bộ môn triển khai thực hiện và có bảng phân công nhiệm vụ giảng dạy cụ thể cho từng GV [H5.5.8]. Qua đó, mỗi GV chủ động trong việc chuẩn bị đề cương, bài giảng, tìm tài liệu cần thiết cho công tác giảng dạy.

Trong những năm qua, Nhà trường đã đẩy mạnh công tác nâng cao năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ giảng viên để đáp ứng chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT, của Trường [H5.5.3; H2.2.2.2; H5.6.1; H5.6.2]; các giảng viên của Trường được tuyển dụng trong 05 năm qua đều đảm bảo yêu cầu ngoại ngữ theo quy định, nhất là đội ngũ giảng viên trẻ có trình độ tiến sĩ được đào tạo tại những nước phát triển [H5.6.1]. Bên cạnh đó, 23% giảng viên của Trường đã tốt nghiệp đại học về ngoại ngữ, cũng như được đào tạo đại học, sau đại học tại nước ngoài [H5.6.3]. Với thế mạnh này đã tạo cơ sở cho Trường chủ động hợp tác, liên kết với nhiều chương trình và dự án với các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức, đối tác nước ngoài có hiệu quả.

Về trình độ tin học, ngoài yêu cầu tối thiểu về chứng chỉ tin học văn phòng, phần lớn giảng viên của trường sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng tốt công nghệ thông tin để khai thác hiệu quả tài nguyên phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Đặc biệt, Trường có đội ngũ giảng viên Khoa CNTT, Trung tâm CNTT có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực tin học cũng như hệ thống thông tin [H2.1.7.4; H2.1.8.6].

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên của Trường có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ,... đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Tuy nhiên, xét theo xu hướng Trường ngày càng mở rộng về quy mô đào tạo và yêu cầu hội nhập quốc tế thì *cần tăng cường hơn nữa đội ngũ tiến sĩ, tăng cường trình độ cũng như mức độ đồng đều ngoại ngữ cho GV.*

2. Điểm mạnh

Đội ngũ giảng viên của Trường có năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, năng động và sáng tạo, có khả năng nhanh chóng hội nhập với khu vực và quốc tế.

3. Tồn tại

Xét theo xu hướng Trường ngày càng mở rộng về quy mô đào tạo và yêu cầu hội nhập quốc tế thì *cần tăng cường hơn nữa đội ngũ tiến sỹ, tăng cường trình độ cũng như mức độ đồng đều ngoại ngữ cho GV.*

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Nhà trường sẽ điều chỉnh chính sách, cơ chế ưu đãi để bồi dưỡng, tuyển dụng giảng viên đạt trình độ tiến sỹ và tiếp tục triển khai công tác bồi dưỡng ngoại ngữ cho GV của Trường.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 5.7. *Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hoá của đội ngũ giảng viên theo quy định.*

1. Mô tả

Một trong những chiến lược quan trọng được Trường chú trọng quan tâm là kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ GV, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV [H1.1.5; H5.1.6; H5.6.1; H5.7.1]. GV là lực lượng then chốt của Trường, chiếm số lượng lớn và trực tiếp tham gia vào các hoạt động đào tạo, NCKH. Hiện nay, Trường có đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng, đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và được trẻ hoá theo quy định [H5.5.1; H5.5.3].

Thống kê tuổi đời của đội ngũ GV cho thấy, tỉ lệ GV trẻ dưới 30 tuổi chiếm 21,2% (106/500), từ 30 đến 40 tuổi chiếm 54% (270/500), từ 40 tuổi trở lên chiếm 24,8% (124/500). Số lượng TS dưới 41 tuổi là 40 người chiếm tỉ lệ 57,14% trên tổng số GV có trình độ TS của cả Trường. Số lượng ThS dưới 40 tuổi là 298 người chiếm 83% trên tổng số GV là ThS của trường. Điều này cho thấy, Trường đặc biệt quan tâm đến công tác phát triển đội ngũ GV trẻ, nhất là các GV trẻ có học vị cao [H5.5.1; H5.5.2].

Số lượng GV của Trường có thâm niên công tác dưới 5 năm chiếm 26,8% (134/500), từ 5 đến 10 năm chiếm 41,4% (207/500), từ 11 đến 15 năm chiếm 14% (70/500), từ 16 đến 20 năm chiếm 4,2% (21/500), trên 20 năm chiếm

13,6% (68/500) [H5.5.1; H5.5.2]. Từ số liệu trên có thể nhận thấy thâm niên công tác của các GV trong trường được phân bố là tương đối đồng đều.

Hiện nay, Nhà trường ưu tiên các cán bộ trẻ có năng lực đi tập huấn 03 tháng, 06 tháng và tại nước ngoài như Pháp, Nam Phi, Trung Quốc, Nhật Bản... để nâng cao năng lực, tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện tiếng Anh [H5.3.4].

Vào cuối mỗi năm học, Trường tổ chức tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ năm học vừa qua và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học mới. Công tác cán bộ là một mảng quan trọng trong Báo cáo tổng kết của trường [H1.2.10; H1.2.11].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá viên chức theo tiêu chí hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ [H5.4.6].

2. Điểm mạnh

Trường có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng và chất lượng, hợp lý về tỉ lệ cơ cấu giới tính, tỉ lệ nhân viên phục vụ đào tạo và giảng viên giảng dạy đáp ứng được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỉ lệ trung bình SV/GV cũng như đáp ứng được nhiệm vụ đào tạo và NCKH của trường.

3. Tồn tại

Đội ngũ cán bộ giảng bộ giảng dạy trẻ có nhiều tiềm năng, song chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác chuyên môn và công tác NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Trường lập kế hoạch cử GV trẻ đi thực tế để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 5.8. *Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.*

1. Mô tả

Đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trường gồm hai nhóm: Nhóm thứ nhất đảm bảo các trang, thiết bị trong các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phục vụ, thực hiện các bài thí nghiệm cho các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của các ngành, chuyên ngành, các bộ môn; Nhóm thứ hai đảm bảo sự hoạt động của các thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ chung trong Nhà trường như: Trung tâm công nghệ thông tin, các nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Tổ điện nước – sửa chữa, Tổ Quản lý giảng đường, Tổ Quản lý ký túc xá, Thư viện. [H5.8.1].

Bên cạnh việc tăng cường công tác bồi dưỡng, tuyển dụng đội ngũ giảng viên, Trường đã thực hiện tốt công tác tuyển chọn, bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đảm bảo đủ số lượng và chất lượng, phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện các nhiệm vụ nhằm đạt được các mục tiêu chung của Nhà trường trong giai đoạn mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo [H5.8.1; H5.8.2]. Hiện nay, Trường có đủ đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên để hỗ trợ cho các cán bộ quản lý, giảng viên và người học trong việc sử dụng các trang thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học, được bố trí và phân công theo đúng yêu cầu công việc tại các đơn vị chức năng trực thuộc Trường [H2.1.1; H5.8.1; H5.8.2]. Tính đến tháng 6/2016, đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên trong toàn trường là 191 người, chiếm 21% tổng số cán bộ và giảng viên của Trường [H5.8.1], đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên có năng lực trình độ chuyên môn phục vụ đắc lực cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH [H5.8.2].

Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên luôn được coi trọng. Hàng năm, Trường tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho các cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ. Từ năm 2011 đến năm 2014, trường đã cử 02 thư viện viên đi học tập nâng cao nghiệp vụ thông tin – thư viện [H5.8.3].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhân viên, kỹ thuật viên đi học chương trình sau đại học tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo đúng chuyên môn, vị trí việc làm [H5.8.3]. 100% KTV

có trình độ và chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí công tác [H5.8.1; H5.8.2]

Hàng năm Trường đều có đánh giá phân loại lao động đội ngũ KTV, nhân viên phục vụ giảng dạy, qua đó cho thấy đội ngũ này hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H5.8.4]. Năm học 2015 - 2016, Trường đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của NH, GV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên, có 81% ý kiến hài lòng về các hoạt động hỗ trợ [H3.1.16].

Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ KTV và nhân viên còn chiếm tỷ lệ lớn so với tổng số cán bộ và giảng viên, so với định biên cho phép của Trường.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ KTV và nhân viên trong trường được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3. Tồn tại

Đội ngũ KTV và nhân viên Nhà trường còn chiếm tỷ lệ lớn (chiếm 21% tổng số cán bộ và giảng viên Nhà trường).

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, Nhà trường tiếp tục rà soát giảm tỷ lệ đội ngũ KTV và nhân viên Nhà trường trong tổng số cán bộ và giảng viên của Nhà trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Nhà trường có chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm cụ thể về công tác tuyển dụng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ, thực hiện việc bổ nhiệm cán bộ quản lý phù hợp và đáp ứng mục tiêu, chức năng nhiệm vụ của Nhà trường; cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên luôn đảm bảo các quyền dân chủ; nhà trường có chính sách hỗ trợ tăng cường về chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên, nhân viên, kỹ thuật viên và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho giảng viên nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, ứng dụng khoa học công nghệ trong

sản xuất; đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Mặc dù đội ngũ cán bộ giảng bộ giảng dạy trẻ có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu tuy nhiên còn thiếu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và NCKH, trong thời gian tới, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh, khuyến khích các giảng viên trẻ ra thực tế sản xuất và tăng cường năng lực về chuyên môn giúp cho giảng dạy, NCKH gắn với thực tế sản xuất.

Kết quả tự đánh giá:	<i>8/8 tiêu chí đạt yêu cầu</i>
	<i>0/8 tiêu chí chưa đạt yêu cầu</i>

TIÊU CHUẨN 6

NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong sứ mạng và mục tiêu, Trường ĐHCNGTVT luôn xác định người học là trọng tâm của công tác ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành GTVT và đất nước.

Người học được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, CTĐT và các yêu cầu kiểm tra, đánh giá, được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường; được rèn luyện chính trị tư tưởng đạo đức lối sống; tham gia các hoạt động đoàn thể một cách tích cực. Bên cạnh đó, trong những năm qua, Nhà trường đã có nhiều giải pháp, biện pháp tích cực để hỗ trợ hiệu quả việc học tập, sinh hoạt cho người học, được tạo điều kiện hoạt động văn thể mỹ, được đảm bảo an toàn trong trường học, thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, tư vấn cho người học định hướng nghề nghiệp và có khả năng tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

Công tác sinh viên của Nhà trường đã đi vào nề nếp, đúng nội quy, quy chế của Nhà trường, của Bộ GD&ĐT, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Chính phủ. Tuy nhiên, một số hoạt động trong công tác tư vấn giới thiệu việc làm cho sinh viên còn hạn chế.

Có thể khẳng định, người học của Trường đã và đang phát huy truyền thống của một đơn vị anh hùng góp phần đưa Nhà trường trở thành một Trường đại học có chất lượng cao, đạt đẳng cấp trong khu vực và hội nhập Quốc tế.

TIÊU CHÍ 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT

1. Mô tả

Hàng năm, Trường tuyển sinh khoảng 2.500 sinh viên đại học chính quy, 500 sinh viên đại học liên thông từ cao đẳng và 200 học viên cao học cho 22 CTĐT đại học và 06 CTĐT thạc sĩ [H5.5.9].

Khi SV nhập học vào Trường đều được cung cấp “Sổ tay theo dõi học tập sinh viên” [H4.2.1], trong đó có hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; giới thiệu các chuyên ngành đào tạo của Trường; hướng dẫn sử dụng cổng thông tin đào tạo; dự kiến kế hoạch học tập và bảng theo dõi học tập từng học kỳ của sinh viên.

Thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H6.1.2], người học được nghe phổ biến, được hướng dẫn các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Trường, như: quyền, nghĩa vụ HSSV, nội dung công tác HSSV, hệ thống TCQL, quy định về thi đua khen thưởng và kỷ luật,... [H6.1.1]; được phổ biến chi tiết về các quy định đào tạo của Trường [H2.2.1], Chuẩn đầu ra, nội dung CTĐT, các quy định điều kiện tốt nghiệp,... [H1.2.4, H1.2.5]. Người học dễ dàng tiếp cận các CTĐT này trên website của Nhà trường [H6.1.3]. Hơn nữa, người học được GV hướng dẫn đầy đủ, chi tiết về nội dung học phần, tài liệu, các nội quy, quy định cụ thể về phương pháp học và cách thức kiểm tra - đánh giá,... trong đề cương chi tiết học phần, khi bắt đầu vào môn học [H3.2.2].

Đối với học viên cao học, Nhà trường cũng phổ biến cụ thể về quy chế đào tạo thạc sỹ của Bộ GD&ĐT, của Trường; nội dung CTĐT, kế hoạch học tập nghiên cứu cụ thể,... [H1.2.4; H1.2.5] trong buổi khai giảng, giao nhiệm vụ đầu khóa học [H6.1.4]. Các giảng viên giảng dạy cũng hướng dẫn đầy đủ, cụ thể về đề cương chi tiết học phần [H3.2.2] (nội dung, cách học - nghiên cứu, phương pháp kiểm tra - đánh giá,...) trong các buổi lên lớp.

Khi có những thay đổi về CTĐT, quy chế đào tạo, người học được hướng dẫn thông qua các văn bản gửi trực tiếp tới các lớp sinh viên, qua đội ngũ GVCN-CVHT [H6.1.5] và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Trường [H1.1.15]. Để đảm bảo cho người học hiểu, nắm được các thông tin, Nhà trường đã tiến hành kiểm tra thông qua bài thu hoạch sinh hoạt chính trị đầu khóa [H6.1.2]. Tỷ lệ sinh viên tham gia đợt sinh hoạt chính trị đầu năm đạt 98%, vẫn còn có một vài SV chưa thực sự quan tâm đến các quy chế đào tạo [H6.1.2].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức chương trình đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên [H5.2.1], thông qua sự kiện này người học được trao đổi để hiểu thêm về CTĐT, CĐR CTĐT, những quy định đối với sinh viên đang học tập tại Trường, cơ hội việc làm của SV..., đồng thời Trường cũng lấy ý kiến phản hồi trực tiếp từ người học về việc tiếp nhận các quy định. Chương trình đối thoại cũng cho thấy, người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H5.2.1].

Tất cả các CĐR, CTĐT, các quy chế, quy định cũng như nhu cầu và cơ hội việc làm cho sinh viên đều được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử Trường [H1.1.15]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có quy định cụ thể về công tác GVCN-CVHT để thông qua đó truyền tải đầy đủ các thông tin của Trường đến với người học và gia đình [H2.2.6.4].

2. Điểm mạnh

Trường có nhiều hình thức phổ biến và SV hiểu được về CĐR, mục tiêu nội dung CTĐT, các quy định và quy chế giảng dạy, học tập, thi, kiểm tra đánh giá, xét tốt nghiệp cơ hội và vị trí việc làm cho sinh viên.

3. Tồn tại

Vẫn còn có một vài SV chưa thực sự quan tâm đến các quy chế đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Trường mở rộng giới thiệu về chương trình đào tạo hơn nữa, như phát hành những ấn phẩm quảng bá CTĐT, tờ rơi giới thiệu về ngành nghề đào tạo, làm các áp phích quảng cáo tại các điểm dễ thu hút trong khuôn viên trường; Phòng Công tác HSSV phối hợp cùng các Khoa chuyên ngành, đơn đốc GVCN - CVHT quán triệt đến từng lớp SV thực hiện nghiêm túc các quy chế đào tạo, các quy định rèn luyện HSSV...

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 6.2. *Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt*

động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.

1. Mô tả

Ngoài công tác đào tạo, rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên, đảm bảo cho mọi sinh viên được hướng dẫn đầy đủ về mục tiêu đào tạo, về CTĐT, kế hoạch đào tạo hàng năm, Nhà trường luôn chú trọng công tác đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, chăm lo sức khỏe cho sinh viên. Nhà trường đã phổ biến kịp thời các chế độ chính sách xã hội, có các biện pháp để đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, chăm lo sức khỏe, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động ngoại khóa cho người học [H6.1.2, H6.2.1]. Về công tác quản lý, Nhà trường đã phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác sinh viên và có phòng chức năng chuyên trách về công tác sinh viên trực tiếp phụ trách về công tác chế độ, chính sách của sinh viên [H2.1.3, H2.1.6.9]. Nhà trường thông báo, hướng dẫn cho tất cả sinh viên khóa mới của Trường về chế độ, chính sách, các đối tượng được miễn, giảm học phí, xét duyệt, giải quyết miễn, giảm học phí cho sinh viên đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định, mỗi năm học Nhà trường đã thực hiện miễn giảm học phí và trợ cấp xã hội khoảng 295 - 400 sinh viên [H6.2.2; H2.2.6.6; H6.2.3].

Khi SV vào nhập học, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe, và 100% sinh viên được tham gia khám sức khỏe khi nhập học [H6.2.4], Nhà trường thực hiện tốt công tác BHYT đối với người học [H6.2.5], có Trạm Y tế làm nhiệm vụ tổ chức tổ chức thực hiện công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với người học [H6.2.6].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn thông báo tại Website của Trường về đối tượng được hưởng ưu tiên, ưu đãi, thời gian, thủ tục và nơi giải quyết chế độ, chính sách cho sinh viên hệ chính quy theo quy định của Nhà nước tại bộ phận văn phòng một cửa [H1.1.15; H6.2.7]. Khi có những Nghị định, Quy chế, Thông tư, Quyết định mới ban hành liên quan đến chế độ, chính sách của sinh viên, nhà

trường đều thông báo kịp thời tại Website <http://utt.edu.vn>, trên bảng tin của Trường và gửi về các lớp sinh viên [H1.1.15; H6.2.8].

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Tổ Bảo vệ, Ban Quản lý KTX và phối hợp chặt chẽ với chính quyền và công an địa phương thực hiện tốt Chương trình an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo đảm an ninh trường học [H2.2.4.1; H6.2.9; H6.2.10].

Trong KTX, Thư viện, các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy và các phòng học của Nhà trường đều có các nội quy nhằm đảm bảo an toàn cho người học [H6.2.11]. Công tác đảm bảo an ninh trật tự trong Nhà trường luôn đảm bảo. Ngoài lực lượng bảo vệ ngày, đêm của nhà trường, Trường còn thành lập Trung đội tự vệ do một phó hiệu trưởng làm chỉ huy trưởng [H6.2.12]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức nhiệm vụ trực 24/24 tại khuôn viên trường. Công tác an ninh trường học của Nhà trường được địa phương đánh giá cao [H6.2.13].

Trường có Hội trường lớn với hệ thống âm thanh ánh sáng và hệ thống nhà thi đấu, sân vận động trong khuôn viên Trường phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ TDTT cho người học [H6.2.14]. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức cho người học tham gia rất nhiều hoạt động VHVN-TDTT [H6.2.1]. Bên cạnh đó, Trường đã ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của các Câu lạc bộ - Đội - Nhóm [H2.1.15]. Các Câu lạc bộ - Đội - Nhóm sinh viên hoạt động thường xuyên, ổn định theo kế hoạch của Đoàn TNCSHCM và của Nhà trường.

Những hoạt động hỗ trợ người học về chế độ chính sách, khám sức khỏe và các hoạt động khác đảm bảo cho người học yên tâm trong quá trình học tập tại Trường. Tuy nhiên, tỷ lệ người học tham gia BHYT mới đạt 72%, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phong trào VHVN, TDTT tại Cơ sở đào tạo Hà Nội chưa được khang trang, hiện đại.

2. Điểm mạnh

Trường đã làm tốt công tác giải quyết các chế độ chính sách cho sinh viên: thông báo công khai kịp thời về các chế độ chính sách cho tất cả sinh viên trong toàn trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo đúng đối tượng được hưởng, từ đó tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sinh viên học tập - nghiên cứu tại Trường.

3. Tồn tại

Còn một số sinh viên chưa tham gia BHYT thường xuyên. Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phong trào VHVN, TDTT tại Cơ sở đào tạo Hà Nội chưa được khang trang, hiện đại.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường đẩy mạnh công tác tuyên truyền và có chế tài cụ thể đối với sinh viên không tham gia BHYT.

Trong quy hoạch tổng thể và mở rộng Nhà trường có quy hoạch cho cơ sở vật chất cho khu thể thao cho sinh viên dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.

1. Mô tả

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng và rèn luyện đạo đức, lối sống cho người học đã được ĐU, BGH xem đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác chính trị sinh viên trong Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường triển khai nhiều hoạt động rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học thông qua các kế hoạch, nội dung triển khai tuần sinh hoạt công dân; chương trình, kế hoạch triển khai các cuộc thi tìm hiểu về Đảng, Bác Hồ, lịch sử truyền thống Nhà trường; tuyên truyền phổ biến pháp luật, an toàn giao thông; Biển đảo quê hương; học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh... nhằm định hướng cho người học xác định được mục tiêu, lý tưởng để phát huy được động cơ học tập tốt và rèn luyện tốt [H6.1.2; H6.3.1].

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường tổ chức mời các chuyên gia đến phổ biến các Nghị quyết, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, nói chuyện chuyên đề cho người học [H6.3.2]; tổ chức các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho sinh viên ưu tú [H6.3.3].

Hàng năm, Đoàn TNCSHCM Trường tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa, như các chương trình sinh viên tình nguyện: hiến máu nhân đạo, các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng gắn với những sự kiện trọng đại của đất nước,...[H6.3.4; H6.4.7]; chương trình về phòng chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác [H6.3.5]; các hoạt động ngoại khoá khác: gameshow Rung Chuông vàng - Con đường tri thức, funny all style battle,... [H6.3.6] và điều đặc biệt, với sự hỗ trợ của Nhà trường, HSSV cũng tự lập lên các câu lạc bộ sinh viên: CLB ghi ta, CLB truyền thông, CLB võ thuật, CLB Tiếng Anh, CLB SV Tình nguyện, CLB tuyên truyền vận động Hiến máu nhân đạo hoạt động sôi nổi giúp sinh viên nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với Nhà trường, gia đình và xã hội tạo môi trường học tập tốt [H2.1.15].

Ngay từ đầu khoá học, người học được phổ biến, hướng dẫn quy chế rèn luyện, qui chế công tác HSSV [H6.1.2; H6.3.7]. Người học được cung cấp tài liệu văn bản hướng dẫn đánh giá chi tiết điểm rèn luyện, trong đó có từng tiêu chí rèn luyện với mức điểm đánh giá và xếp loại cụ thể. Điểm rèn luyện của từng sinh viên là một trong các điều kiện xét tốt nghiệp [H6.3.7].

Hàng năm, Nhà trường đều tiến hành đánh giá rèn luyện của từng sinh viên theo từng học kỳ (hai lần/năm) theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Kết quả công tác chấm điểm rèn luyện sinh viên trong những năm qua được thể hiện trực tiếp tại trang thông tin đào tạo của Trường <http://daotao.utt.edu.vn> (mục điểm rèn luyện HSSV) và được tổng hợp trên Bảng 6.3.1. Kết quả rèn luyện cho thấy, có trên 80% SV đạt kết quả từ khá trở lên [H6.3.7].

Phòng Công tác HSSV, ĐTN CSHCM, HSV Nhà trường đã triển khai thực hiện tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng và rèn luyện đạo đức, lối sống cho

người học, các hoạt động thi đua triển khai có hiệu quả, được Bộ GTVT và Thành đoàn Hà Nội đánh giá cao và khen thưởng [H6.3.8].

Từ năm 2011 đến nay, mặc dù mức độ vi phạm đạo đức, lối sống, nội quy, quy chế giảm dần theo từng năm, tuy nhiên tỷ lệ vi phạm quy chế học tập và rèn luyện vẫn chiếm khoảng 0,07%/năm [H6.3.9].

2. Điểm mạnh

- Nhà trường đã có nhiều giải pháp cụ thể, tổ chức nhiều hoạt động thiết thực để làm tốt công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học.

- Đa số sinh viên trong trường đã ý thức tự giác rèn luyện đạo đức, lối sống lành mạnh, tự giác tham gia các phong trào do các tổ chức đoàn thể và nhà trường phát động.

3. Tồn tại

Vẫn còn một số người học vi phạm quy chế học tập và rèn luyện của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Phòng Công tác HSSV, ĐTN phối hợp với GVCN - CVHT, GVHP đa dạng hóa các loại hình tuyên truyền phổ biến các nội quy quy chế HSSV, GV trực tiếp giảng dạy đạo đức lối sống trên lớp, tăng số buổi nói chuyện chuyên đề về công tác rèn luyện HSSV,... để từng bước chấm dứt hiện tượng HSSV vi phạm quy chế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác phát triển Đảng nói chung và trong sinh viên nói riêng. Để tạo điều kiện cho việc phát triển Đảng trong sinh viên, Đảng uỷ Trường đã thành lập 03 chi bộ sinh viên tại 03 cơ sở đào tạo với số

lượng là 92 đảng viên [H6.4.1; H6.4.2]. Hằng năm, Đảng uỷ Trường đều có nghị quyết đối với công tác phát triển đảng viên đối với người học của Trường [H2.4.6]; thường xuyên mở lớp học bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho nhiều SV ưu tú - SV có thành tích cao trong học tập, được Nhà trường khen thưởng trong năm [H6.4.3]. Bình quân hàng năm có 25 sinh viên ưu tú được kết nạp vào Đảng, từ năm 2011 đến nay, số lượng đảng viên là sinh viên ưu tú được kết nạp được tăng dần hàng năm [H6.4.4; H2.4.5].

Trường có hai tổ chức chính trị quan trọng của sinh viên là ĐTN cộng sản Hồ Chí Minh và HSV của Trường. Hai tổ chức này luôn phối hợp với nhau để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch công tác Đoàn và phong trào sinh viên, định kỳ đại hội ĐTN là 2 lần/5 năm [H2.4.12.1]. Ngoài những hoạt động của Đoàn, HSV, hàng năm tổ chức nhiều chương trình tình nguyện, từ thiện, nhân đạo được đông đảo sinh viên tình nguyện tham gia, hưởng ứng tích cực, được các địa phương, tổ chức đánh giá cao [H2.4.15] .

Đầu năm học hàng năm, ĐTN đều xây dựng kế hoạch năm học [H2.4.12.2] và triển khai đến các Liên chi đoàn [H2.1.11]. Các phong trào đoàn và hội luôn được lãnh đạo nhà Trường quan tâm, hỗ trợ kinh phí [H6.4.5]. Trong quá trình hoạt động phong trào, Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường luôn quan tâm, động viên sinh viên kịp thời. Trong những năm qua (2011 – 2016), nhiều đoàn viên sinh viên có thành tích cao trong học tập, trong các hoạt động phong trào,... được Nhà trường, Đoàn cấp trên khen thưởng kịp thời [H6.4.6].

Quy mô của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội SV ngày càng lớn mạnh, tính đến năm học 2014-2015, tổ chức Đoàn Trường gồm Ban Chấp hành đoàn trường, 07 Liên chi đoàn Cơ sở đào tạo, Khoa và Trung tâm, 05 chi đoàn Cán bộ giảng viên và khoảng 200 Chi đoàn HS-SV [H2.1.11]. Tập thể Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường liên tục được Trung ương Đoàn TNCS HCM, Thành đoàn Hà Nội, Bộ GTVT tặng Bằng khen và cờ thi đua ghi nhận danh hiệu Đơn vị xuất sắc [H2.4.15].

Trường quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và tạo điều kiện cho các hoạt động đoàn thể phát triển [H6.2.1; H6.3.4; H6.4.5]. Các hoạt động đoàn thể theo mô hình CLB - Đội - Nhóm đã thu hút đông đảo SV tham gia, và ngày càng có nhiều sinh viên quan tâm và phấn đấu trở thành đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, theo số liệu thống kê (Bảng 2.4.1 – Phụ lục 4) trung bình trong vài năm học gần đây, mỗi năm có từ 50 ÷ 70 SV ưu tú được kết nạp vào Đảng, những đảng viên trẻ này đã và đang phát huy tốt vai trò nòng cốt trong các phong trào SV của Trường [H6.4.4; H6.4.8].

Công tác Đảng, Đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học. Trong công tác đoàn thể, kế hoạch còn chưa được xây dựng bài bản nên các hoạt động từ thiện, tình nguyện, nhân đạo còn ít so với số lượng SV của Trường.

2. Điểm mạnh

ĐU, BGH Trường luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác đoàn, hội và phong trào sinh viên bằng cách tạo cơ chế, điều kiện và hỗ trợ kinh phí hoạt động;

Công tác Đảng, đoàn thể trong nhà trường đã có tác dụng tích cực trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện tu dưỡng đạo đức và lối sống lành mạnh trong sinh viên; những SV ưu tú được đứng trong hàng ngũ của Đảng đã phát huy tốt vai trò nòng cốt trong phong trào SV.

3. Tồn tại

Trong công tác đoàn thể, kế hoạch còn chưa được xây dựng bài bản nên các hoạt động từ thiện, tình nguyện, nhân đạo còn ít so với số lượng SV của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Phòng Công tác HSSV, ĐTN phối hợp với HSV Trường, GVCN - CVHT, xây dựng kế hoạch công tác hoạt động đoàn (với đầy đủ nội dung: tình nguyện, từ thiện, nhân đạo, ...) bài bản, cụ thể tại từng cơ sở đào tạo, đồng thời phân công rõ ràng trách nhiệm công tác tổ chức thực hiện cho

ĐTN, HSV Trường, giúp cho SV có nhận thức tốt về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 6.5. *Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.*

1. Mô tả

Để hỗ trợ tích cực công tác học tập và sinh hoạt cho người học, Nhà trường đã ban hành quy định về công tác GVCN - CVHT do các giảng viên trực tiếp quản lý và chịu sự chỉ đạo hướng dẫn từ Khoa và Nhà trường [H6.1.5]. Nhà trường quy định rõ chức năng nhiệm vụ của GVCN - CVHT và hàng năm có hội đồng đánh giá nhiệm vụ của GVCN - CVHT 2 lần/ năm, và có hội nghị đánh giá công tác GVCN - CVHT cũng như định hướng hoạt động năm tiếp theo [H6.1.5]. Cùng với các đơn vị chức năng, đội ngũ GVCN - CVHT là đầu mối giúp đỡ, hướng dẫn sinh viên phương pháp học tập, tìm kiếm thông tin, tư liệu học tập, hỗ trợ vay vốn, khám chữa bệnh... được triển khai thường xuyên hàng tháng [H6.1.5]. Hàng năm, đội ngũ Ban cán sự các lớp được Nhà trường hỗ trợ kinh phí hoạt động 500.000 đồng để tạo điều kiện cho sinh viên phổ biến, thông tin kịp thời những nội dung, thông báo của Nhà trường đến từng thành viên trong lớp [H2.2.6.9]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã đầu tư Phần mềm Quản lý đào tạo CMC (website: <http://qldt.utt.edu.vn>, mục cần tìm tương ứng, như CTĐT, tra cứu điểm thi,...) giúp sinh viên tra cứu các hoạt động học tập nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm thời gian; có bộ phận một cửa công tác sinh viên để hỗ trợ sinh viên trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính [H4.5.1; H6.2.7].

Phòng Công tác HSSV phối hợp với ĐTN, HSV trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, tư vấn hỗ trợ chỗ ăn ở, giới thiệu hỗ trợ việc làm, các hoạt động liên kết, trao đổi - giao lưu với DN,... [H6.5.1]. Thông qua các chương trình giao lưu cùng Nhà tuyển dụng, các chương trình liên kết - tư vấn hướng nghiệp,...v.v, hàng năm số sinh viên được tuyển dụng thông qua chương trình hỗ trợ 50 sinh viên [H6.5.2].

Ngoài ra, còn có nhiều hoạt động tích cực khác để hỗ trợ người học, như hướng dẫn kỹ năng mềm cho sinh viên, tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông... [H6.2.1; H6.3.1]. Người học khó khăn về tài chính được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục, cũng như bảo lãnh theo quy định, giúp NH thuận lợi vay vốn theo chương trình tín dụng cho sinh viên [H6.5.3].

Trường cũng ký các thỏa thuận hợp tác với các Trường đại học ngoài nước, như Hiroshima - Nhật Bản, Cergy-Pontoise - Pháp, đại học Parul - Ấn Độ về chuyển giao công nghệ tạo điều kiện thuận lợi về học tập, nghiên cứu và việc làm cho sinh viên, đồng thời tư vấn du học cho sinh viên [H1.2.9], số sinh viên đi du học thông qua chương trình tư vấn du học đạt 30 sinh viên, số sinh viên làm việc cho các Doanh nghiệp nước ngoài trực tiếp vào trường tư vấn việc làm và tuyển dụng đạt 10 sinh viên [H6.5.2]

Các biện pháp hỗ trợ của Nhà trường được HSSV đánh giá cao [H5.2.1]; Những năm qua, tập thể, cá nhân của Phòng CTHSSV, ĐTN được Nhà trường biểu dương khen ngợi [H6.5.4]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách tư vấn việc làm, tư vấn về tâm lý chuyên nghiệp phục vụ cho sinh viên

2. Điểm mạnh

Có sự phối hợp tốt giữa các đơn vị, như Phòng CTHSSV, ĐTN và HSV Trường khi thực hiện các biện pháp hỗ trợ HSSV.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách tư vấn việc làm cho sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, Nhà trường thành lập đơn vị chuyên trách thuộc phòng Công tác HSSV để hỗ trợ người học về các hoạt động hỗ trợ tâm lý, việc làm, kỹ năng mềm cho sinh viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường

lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.

1. Mô tả

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng luôn được coi là nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Môn học về pháp luật đại cương được đưa vào CTĐT chính khóa trong CTĐT [H1.2.3; H1.2.5; H3.2.2]

Nhà trường giao phòng Công tác HSSV có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực: công tác chính trị, tư tưởng; công tác thông tin, tuyên truyền và văn hoá quần chúng, công tác thi đua khen thưởng và công tác quản lý HSSV [H2.1.6.9; H6.6.2]. Như đã đề cập trong tiêu chí 6.3 và tiêu chí 6.1, hàng năm, Phòng Công tác HSSV chủ trì kết hợp với ĐTN, HSV lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, phổ biến các chủ trương đường lối chính sách của Đảng Nhà nước và các nội quy quy định của Bộ GD&ĐT [H6.6.1, H6.1.1], của Trường đối với người học, thông qua Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học [H6.1.2, H6.1.1].

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường thường xuyên mời các chuyên gia đến phổ biến các Nghị quyết, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, nói chuyện chuyên đề cho người học [H6.3.2]. Mỗi năm Nhà trường tổ chức một lớp nhận thức về Đảng cho sinh viên ưu tú, đồng thời cung cấp tài liệu và tuyên truyền giáo dục sinh viên tăng cường rèn luyện chính trị, đạo đức, lối sống [H6.3.3].

Các hoạt động trên, đặc biệt là công tác Tuần sinh hoạt công dân giúp HSSV nắm được các nội quy quy định của Nhà trường, các chủ trương chính sách của Đảng Nhà nước, có tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật [H6.5.4]

Ngoài các hoạt động trên, hàng năm ĐTN CSHCM Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa, như các chương trình sinh viên tình nguyện: hiến máu nhân đạo, các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng gắn với những sự kiện trọng đại của đất nước [H6.4.5], chương trình

tuyên truyền về an toàn giao thông [H6.3.1.2; H6.3.1.4; H6.3.1.5]... giúp SV nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với Nhà trường, gia đình và xã hội tạo môi trường học tập tốt. Tuy nhiên, các hoạt động tuyên truyền chưa bài bản - đa dạng.

Hầu hết sinh viên của Trường đều có nhận thức chính trị tốt, đặc biệt là những chủ trương, chính sách của ngành, hiểu và có cái nhìn đúng đắn về các vấn đề thời sự của quốc gia; nghiêm chỉnh và gương mẫu chấp hành pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh việc kịp thời có các hình thức tuyên dương, khen thưởng sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện, Trường luôn coi trọng kỷ cương và có các hình thức và mức độ kỷ luật nghiêm khắc theo Quy chế của Bộ GD&ĐT [H6.3.9].

2. Điểm mạnh

Thông qua các hoạt động phổ biến về chủ trương chính sách, các buổi nói chuyện và các cuộc thi tìm hiểu về Đảng và Nhà nước của Trường, hầu hết SV đã nhận thức, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước tốt hơn;

Phòng Công tác HSSV phối hợp tốt với các đơn vị chức năng (ĐTN, Khoa LLCT) thực hiện tốt giáo dục - tuyên truyền theo chương trình Tuần sinh hoạt công dân.

3. Tồn tại

Các hoạt động ngoại khoá tuyên truyền giáo dục đạo đức, lối sống trong sinh viên chưa bài bản, đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016-2017, Phòng Công tác HSSV phối hợp với ĐTN, Khoa Lý luận chính trị và các bên liên quan khác tham khảo kỹ Kế hoạch năm học của Trường về tuyên truyền, giáo dục đạo đức lối sống, về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và căn cứ vào các điều kiện cụ thể của Nhà

trường để xây dựng và tổ chức thực hiện có bài bản các chương trình sinh hoạt ngoại khoá.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 6.7. *Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.*

1. Mô tả

Phòng Công tác HSSV được thành lập, có nhiệm vụ tham mưu giúp Trường các công tác về HSSV; có nhiệm vụ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong học tập, sinh hoạt, hướng nghiệp và hỗ trợ SV tìm việc làm, tổ chức các hoạt động dịch vụ việc làm HSSV [H2.1.6.9]. Để có nhiều hoạt động hỗ trợ HSSV chuyên nghiệp và hiệu quả hơn nữa, trong năm học 2016-2017, Nhà trường đang xúc tiến thành lập Trung tâm hỗ trợ SV [H6.7.1].

Thông qua Phòng Công tác HSSV, ĐTN, HSV và các Khoa chuyên ngành, Trường có nhiều hoạt động hỗ trợ nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với đào tạo.

Trường đã xây dựng mối quan hệ với các doanh nghiệp và các nhà tuyển dụng để tổ chức các cuộc hội thảo, giao lưu gặp, gỡ giữa SV với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng [H6.7.2]; các thông tin về Hội thảo nghề nghiệp và tuyển dụng được thông tin rộng rãi trên website của trường [H6.7.3]. Hàng năm, Trường gửi các SV đến thực tập tại các công ty, doanh nghiệp trên cả nước để thực hiện các đề tài tốt nghiệp, đặc biệt là đi sâu giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ gắn với thực tiễn sản xuất [H6.7.6]. Từ những mối quan hệ này, các doanh nghiệp đã trực tiếp thông báo tuyển dụng và tổ chức tuyển dụng tại trường đối với các SV chuẩn bị hoặc vừa mới tốt nghiệp [H6.7.3].

Với mục đích tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo, Nhà trường chủ trương làm tốt công tác hướng nghiệp ngay từ khi các em chọn ngành học khi vào trường thông qua các hoạt động tư vấn tuyển sinh, tờ rơi giới thiệu về ngành nghề [H6.7.4].

Ngoài ra, Nhà trường quan tâm đến tất cả các khâu để nâng cao chất lượng đào tạo: Tuyển sinh đầu vào phải đáp ứng quy định chuẩn đầu vào của Bộ GD&ĐT và các quy định về điểm đầu vào tối thiểu đối với từng chuyên ngành yêu cầu [H6.7.5]; tất cả các CTĐT của các ngành đều mô tả chi tiết đến vị trí việc làm mà người tốt nghiệp có thể đảm nhận được theo chuẩn đầu ra yêu cầu (đã đề cập chi tiết ở tiêu chuẩn 4) [H3.2.1; H3.1.2]; về phương thức đào tạo, đội ngũ GV (Đề cập trong TC 5), điều kiện CSVN (Đề cập trong TC9),...v.v đều đáp ứng các yêu cầu của Bộ GD&ĐT đề ra [H3.1.1], nhằm cung cấp cho xã hội những cử nhân, kỹ sư chất lượng nhất, đáp ứng yêu cầu môi trường lao động ngày càng khắc nghiệt.

Hàng năm, ĐTN Trường tổ chức các hội thảo về kỹ năng mềm, kỹ năng phỏng vấn, xin việc giúp SV tự nhanh chóng hòa nhập và tin hơn khi tìm kiếm việc làm phù hợp [H6.7.7].

Như TC 4 đã đề cập, trong quá trình xây dựng CTĐT, Trường đã tiến hành khảo sát các bên liên quan. CTĐT các ngành đã được áp dụng, hiện nay đã có 02 khóa đào tạo liên thông ra trường (năm 2014, 2015) [H3.5.3; H4.6.3], và Trường đã thực hiện khảo sát về việc làm của SV sau tốt nghiệp. Trừ một số ngành mới mở, nhìn chung tỷ lệ có việc làm các ngành tăng: Kết quả khảo sát cho thấy 72% sinh viên không thấy khó khăn khi xin việc, 64% cho rằng công việc hiện tại phù hợp với chuyên môn đào tạo và 76% sinh viên tìm được việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp [H4.6.3]. Tháng 6/2016 vừa qua, mới có khóa ĐHCQ đầu tiên ra trường, Nhà trường cũng đã lên kế hoạch khảo sát và đang thực hiện tổng hợp khảo sát việc làm [H2.5.11; H3.1.16]. Kết quả báo cáo tổng hợp các hoạt động hỗ trợ của phòng Công tác HSSV hàng năm cho thấy, các hoạt động này giúp tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo [H6.7.8]. Tuy nhiên vì chưa phân rõ được bộ phận chuyên trách về hỗ trợ giới thiệu việc làm, nên các hoạt động xúc tiến việc làm chưa bài bản và chưa được tiến hành thường xuyên.

2. Điểm mạnh

Trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho SV và tạo cơ hội để SV làm quen với công việc sau khi ra trường. Trường luôn chú trọng đến việc rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho SV và tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả các SV năm cuối đi thực tập để học hỏi kinh nghiệm và rèn luyện kỹ năng chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên cả nước.

3. Tồn tại

Trường chưa có nhiều hoạt động xúc tiến tìm việc làm cho SV một cách nhanh chóng và thường xuyên. Chưa thành lập được Bộ phận chuyên trách tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong học tập và tìm việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016-2017, Dưới sự chỉ đạo và giám sát của BGH Nhà trường, đơn vị thực hiện là phòng Công tác HSSV, hoàn chỉnh các thủ tục thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; có mục tiêu và kế hoạch cho từng giai đoạn cụ thể; phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong SV, tăng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của bộ phận này; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 6.8. *Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.*

1. Mô tả

Như đã trình bày ở các tiêu chuẩn trước, và đặc biệt ở các tiêu chí 6.1 đến 6.7, trong suốt quá trình đào tạo, người học được hướng dẫn đầy đủ về CTĐT, được trang bị kiến thức đáp ứng yêu cầu CDR, được rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống; được hỗ trợ hiệu quả việc học tập và sinh hoạt nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo (đề cập kỹ trong tiêu chí 6.7),... [H6.8.1; H6.7.2; H6.7.7; **H6.7.3**].

Bên cạnh các hỗ trợ có hiệu quả của Nhà trường và các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp sản xuất, bản thân người học đã nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ; chú trọng hơn đến việc trang bị cho mình các kỹ năng mềm, nâng cao trình độ ngoại ngữ, khả năng giao tiếp; chủ động tiếp cận các kênh thông tin việc làm khi tham gia các đợt thực tập tại các đơn vị sản xuất và tham gia các cuộc gặp gỡ, giao lưu, phỏng vấn việc làm trực tiếp giữa SV với các doanh nghiệp – nhà tuyển dụng do Nhà trường kết hợp với các doanh nghiệp, các đơn vị trong và ngoài ngành GTVT cùng tổ chức [H6.8.2].

SV vừa tốt nghiệp chủ động làm hồ sơ xin việc, phỏng vấn và có việc làm ngay tại các Doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê của Phòng ĐT, đến nay Nhà trường có 02 khóa ĐHLT ra trường, số lượng SV tốt nghiệp năm học 2014-2015 là 1282 SV, và năm học 2015-2016 là 1019; có 01 khóa ĐHCQ vừa ra trường vào tháng 6/2016 với số lượng 585 SV [H4.6.3], [Phụ lục 1].

Nhà trường đã có chủ trương khảo sát từ khi xây dựng các CTĐT, và xây dựng các mẫu phiếu KS, nội dung của phiếu KS đánh giá người học có khả năng tìm việc làm/ tự tạo việc làm bám sát theo CDR của CTĐT tương ứng [H2.5.10.4].

Đến năm học 2015-2016 nhà trường mới thực hiện việc khảo sát về việc làm sau tốt nghiệp của 02 khóa SV ĐHLT [H4.6.3]. Các đánh giá này được thống kê ở Bảng 3.1.1– Phụ lục 4.

Tuy chưa KS bài bản khoa học, thường xuyên hết cho toàn bộ CSV 02 khóa ĐHLT, nhưng số liệu cho thấy rằng tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là khá cao, trong vòng một năm sau khi tốt nghiệp số SV có việc làm chiếm khoảng 76%, trong đó có trên 60% SV có việc làm phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, đặc biệt có trên 25% cựu SV có khả năng tự tìm được công việc trong năm đầu tiên khi ra trường [H4.6.3]. Nhà trường đã xây dựng và đang tiến hành khảo sát đối với SV chính quy vừa ra trường vào tháng 6, tổng hợp nhanh kết quả khảo sát của 100 CSV này cũng cho thấy có trên 50% các em đã có việc làm ngay khi chưa nhận bằng tốt nghiệp [H2.5.11; H3.1.16].

2. Điểm mạnh

Bên cạnh kiến thức chuyên môn, bản thân người học quan tâm nâng cao về các kỹ năng mềm, khả năng ngoại ngữ; chủ động hơn tiếp cận thông tin việc làm, thông qua Hội thảo, trao đổi, hoặc tham gia các đợt thực tập sản xuất cuối khóa, giúp người học tự tìm được việc làm sau tốt nghiệp.

3. Tồn tại

Công tác khảo sát toàn bộ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo của Trường chưa được tiến hành một cách toàn diện, đồng bộ, khoa học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Phòng Công tác HSSV chịu trách nhiệm là đầu mối tổ chức lập phương án tổ chức điều tra, khảo sát toàn diện, định kỳ hàng năm để nắm được thông tin về SV sau tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 6.9. *Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.*

1. Mô tả

Công tác đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên thuộc chức năng nhiệm vụ của Phòng ĐBCLĐT [H2.1.6.4].

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường đã ra văn bản quy định về người học tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc học phần (HP) và người học được tham gia đánh giá chất lượng CTĐT - chất lượng đào tạo của Trường trước khi tốt nghiệp [H2.2.8.5].

Phòng ĐBCLĐT có trách nhiệm thiết kế, điều chỉnh các mẫu phiếu khảo sát đánh giá theo các tiêu chí khảo sát yêu cầu [H2.5.10]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình cụ thể và được thông báo tới tận các lớp sinh viên [H6.9.1].

Từ năm 2011 đến 2015, công tác xây dựng kế hoạch khảo sát HP chưa bài bản, khoa học; mặt khác việc khảo sát bằng phiếu phát trực tiếp cho SV, vì có nhiều lớp học phần, nên chỉ khảo sát được khoảng 30% số lớp học phần và không tổng hợp được hết các dữ liệu KS [H3.1.16; H6.8.2; H6.9.2].

Kể từ năm học 2015-2016 công tác đánh giá chất lượng giảng viên được thực hiện trên Phiếu điều tra điện tử theo đường link <http://khaosat.utt.edu.vn> đã được quy định trong Thông báo [H2.5.11]. Quá trình thực hiện được Phòng ĐBCLĐT tổng hợp, xử lý nên sinh viên đang theo học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc học phần và đặc biệt là 100% SV hệ ĐHCQ vừa tốt nghiệp đã được đánh giá về CTĐT của Trường [H3.1.16].

2. Điểm mạnh

Đã có văn bản cụ thể hướng dẫn người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, đánh giá chất lượng CTĐT trước khi tốt nghiệp; bằng hình thức này hay khác, đa số người học đã được đánh giá chất lượng chất lượng giáo viên;

100% SV ĐHCQ tốt nghiệp tháng 6/2016 được đánh giá về CTĐT của Trường.

3. Tồn tại

Công tác xây dựng kế hoạch khảo sát đánh giá chất lượng giảng dạy chưa bài bản, khoa học làm cho người học chưa được tham gia khảo sát đánh giá toàn bộ GV khi kết thúc các môn học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường triển khai kế hoạch về đánh giá, hướng dẫn người học tham gia đánh giá một cách toàn diện chất lượng giảng dạy của giảng viên đối với tất cả các học phần trong CTĐT, chất lượng đào tạo của Nhà trường để kịp thời điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo trong Nhà trường.

Tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm, tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến cho SV về trách nhiệm của SV đối với công tác này.

5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Trường ĐHCN GTVT đã có những biện pháp cụ thể giúp SV hiểu rõ về mục tiêu đào tạo, CTĐT và các yêu cầu kiểm tra đánh giá, thực hiện tốt quy chế đào tạo, rèn luyện và những vấn đề liên quan đến người học. Nhà trường luôn đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và thực hiện nhiều biện pháp hiệu quả hỗ trợ sinh viên về chế độ chính sách xã hội, chăm sóc sức khỏe và đầu tư kinh phí cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao trong sinh viên. Đảng ủy, Ban Giám hiệu trường luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác Đoàn, Hội và phong trào sinh viên bằng cách tạo cơ chế, điều kiện và hỗ trợ kinh phí hoạt động. Công tác phát triển Đảng trong sinh viên được Đảng ủy trường quan tâm chú trọng và số lượng sinh viên được vào Đảng năm sau cao hơn năm trước. Bên cạnh những mặt mạnh nêu trên, là một trường đại học mới được nâng cấp, còn hạn chế về một số hoạt động hỗ trợ như tư vấn, hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm; chưa khảo sát toàn diện được người học trong quá trình đào tạo và sau khi tốt nghiệp. Để khắc phục những tồn tại trên, trong thời gian tới, Trường có kế hoạch tiếp tục thực hiện có hiệu quả, nâng cao hơn nữa các hoạt động chăm lo cho NH ngày càng tốt hơn, trong đó tập trung vào việc hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của SV; thành lập bộ phận tư vấn việc làm; quản lý CSV và các thông tin phản hồi về việc làm và thu nhập từ đối tượng này.

Kết quả tự đánh giá:

8/9 tiêu chí đạt yêu cầu;

1/9 tiêu chí chưa đạt yêu cầu

TIÊU CHUẨN 7

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG, PHÁT TRIỂN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Mở đầu

Hoạt động NCKH được Trường ĐHCNGTVT coi là nhiệm vụ trọng tâm trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Nhà trường có kế hoạch KHCN phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Trong 5 năm qua, kể từ khi Trường được nâng cấp thành trường đại học, hoạt động KHCN đã có bước phát triển và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Nhà trường đã có 1 đề tài NCKH cấp Nhà nước, 36 đề tài cấp Bộ; 196 đề tài cấp trường; 77 đề tài sinh viên và 40 bài báo quốc tế; 246 bài báo được công bố trên các tạp chí trong nước và 42 giải pháp đạt giải tại Hội thi sáng tạo kỹ thuật Tỉnh Vĩnh Phúc.

TIÊU CHÍ 7.1. *Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.*

1. Mô tả

Việc xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ của Trường được thực hiện chủ động phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường [H1.1.3; H1.1.12]. Ngay từ bước chuẩn bị nâng cấp lên thành Trường đại học, chiến lược phát triển KHCN dài hạn đã được đưa vào trong Đề án khả thi thành lập Trường ĐHCNGTVT trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng GTVT (năm 2010) [H7.1.2]. Đến năm 2014, Chiến lược phát triển KHCN dài hạn đã được thể hiện rõ ràng trong Chiến lược phát triển Trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H1.1.6]. Để đáp ứng yêu cầu công tác KHCN trong giai đoạn mới, phù hợp với mục tiêu, sứ mạng và định hướng phát triển của Nhà trường, năm 2016, Nhà trường đã ban hành riêng thành Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ của Trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 [H7.1.1].

Trên cơ sở chiến lược dài hạn, Nhà trường đã cụ thể hóa bằng các Quy định về hoạt động khoa học công nghệ năm 2011 và được bổ sung, điều chỉnh năm 2014 [H2.2.5.3]; Quy định về hoạt động sáng kiến, cải tiến năm 2011 [H2.2.5.2]. Để việc triển khai hoạt động NCKH được bài bản thuận lợi, Nhà trường đã ban hành Quy trình quản lý và thực hiện đề tài NCKH năm 2015 [H2.2.5.3].

Hàng năm Nhà trường đều ban hành kế hoạch KH&CN đến các đơn vị trong toàn Trường [H7.1.3]. Sau đó các đơn vị triển khai đến các cán bộ, giảng viên để đăng ký, đề xuất các đề tài, nhiệm vụ KH&CN. Các Khoa/ đơn vị thành lập các hội đồng cấp cơ sở để sơ duyệt và tổng hợp danh sách gửi lên Trường. Đối với đề tài cấp Trường, danh mục các đề tài NCKH đã được Hội đồng Khoa học Đào tạo thông qua được trình Hiệu trưởng phê duyệt [H7.1.4].

Đối với đề tài cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh, căn cứ kế hoạch hàng năm [H7.1.5], các đơn vị, cá nhân trong Trường xây dựng và nộp phiếu đề xuất đề tài KH&CN; Hội đồng Khoa học - Đào tạo tiến hành tổ chức xét duyệt, đánh giá nội dung các đề tài, nhiệm vụ đã đăng ký; tổng hợp kết quả và đề xuất lên cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh. Sau khi đề tài, nhiệm vụ được cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh duyệt cho phép xây dựng đề cương, Nhà trường sẽ lựa chọn chủ nhiệm đề tài và giao nhiệm vụ thực hiện xây dựng đề cương chi tiết và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt [H7.1.6]; Phòng KH&CN&HTQT là đầu mối có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện theo các quy định của hiện hành về công tác KH&CN trong Nhà trường [H7.1.8; H7.1.9].

Các hướng nghiên cứu, nội dung các đề tài, dự án được xét duyệt, theo quy định Nhà trường phù hợp với sứ mạng, với định hướng phát triển KH&CN của Trường là ứng dụng và CGCN, phù hợp với mục tiêu xây dựng Trường trở thành một trường đào tạo trọng điểm của ngành GTVT trong các lĩnh vực xây dựng công trình GTVT, cơ khí GTVT, kinh tế - vận tải [H7.1.1]. Các đề tài có tính ứng dụng cao để giải quyết các yêu cầu cấp bách của ngành, địa phương và

xã hội đã được Nhà trường đề xuất lên cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh để cấp kinh phí thực hiện [H7.1.7].

Trường đã *xây dựng và triển khai* Kế hoạch hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường. Đã ban hành và áp dụng Quy trình quản lý đề tài NCKH cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh của Trường, tuy nhiên còn chưa hướng dẫn chi tiết điều kiện áp dụng thực tế trong Trường.

2. Điểm mạnh

Trường đã *xây dựng và triển khai* Kế hoạch hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường. Đã mạnh dạn ban hành và áp dụng Quy trình quản lý đề tài NCKH cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh.

3. Tồn tại

Quy trình quản lý đề tài NCKH cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh do Trường ban hành chủ yếu chỉ hướng dẫn thực hiện theo các quy định đã có, mà chưa vận dụng cụ thể theo điều kiện thực tiễn của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2016, Phòng KHCN chủ trì rà soát, bổ sung và hoàn thiện ban hành Quy trình quản lý và thực hiện đề tài NCKH cấp trường; cấp bộ và cấp nhà nước.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.

1. Mô tả

Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm của Trường đều được triển khai đến từng đơn vị [H7.1.3; H7.1.5]. Sau khi được Hội đồng Khoa học cấp Trường xét duyệt đề cương, Nhà trường đã ra quyết định giao nhiệm vụ thực hiện cho các nhóm nghiên cứu [H7.2.1]; đối với đề tài cấp Nhà nước/Bộ/Tỉnh thì do các cơ quan có thẩm quyền cấp trên thực hiện [H7.1.6].

Theo số liệu thống kê (Bảng 7.2.1 - Phụ lục 4), từ năm 2011 đến 30/6/2016, cán bộ giảng viên của Nhà trường *đã và đang thực hiện* 01 đề tài cấp nhà nước; 36 đề tài cấp Bộ và tương đương; 196 đề tài NCKH cấp trường; 77 đề tài NCKH Sinh viên [H7.1.4; H7.1.6; H7.2.1; H7.2.2]; 15 đề án, dự án môi trường cấp Bộ; 01 đề tài cấp Tỉnh. Trong đó, 90% đề tài được nghiệm thu đúng tiến độ yêu cầu, còn lại không đáp ứng tiến độ [H7.2.8], 100% các đề tài được nghiệm thu đều được Hội đồng KH-ĐT nghiệm thu đánh giá có chất lượng tốt, có đóng góp về khoa học và ứng dụng trong thực tiễn [H7.2.3; H7.2.4; H7.2.6; H7.2.5].

Các đề tài không hoàn thành đúng tiến độ (tập trung ở những năm từ 2011 đến 2014), nguyên nhân chính do chủ nhiệm đề tài chưa tập trung vào nghiên cứu, sắp xếp thời gian nghiên cứu chưa khoa học, nguyên nhân thứ yếu là do kế hoạch nghiệm thu của Phòng KHCN&HTQT thời điểm năm 2011 – 2014 còn chưa bài bản khoa học, hay thay đổi làm ảnh hưởng đến thời gian báo cáo.

Ngay sau thời điểm đó, từ năm học 2014 – 2015, phòng KHCN&HTQT đã có sự điều chỉnh và xây dựng kế hoạch NCKH chi tiết bài bản. Mặt khác, để hạn chế tình trạng chủ nhiệm đề tài chậm tiến độ, Nhà trường đã ban hành quy định khuyến khích và có chế tài cụ thể để đôn đốc các chủ nhiệm đề tài hoàn thành theo đúng kế hoạch [H7.2.7]. Tuy nhiên đến nay vẫn còn một số đề tài chậm tiến độ.

2. Điểm mạnh

100% các đề tài nghiệm thu đều được Hội đồng nghiệm thu đánh giá có chất lượng tốt, có đóng góp về khoa học và ứng dụng thực tiễn.

Trong 3 năm gần đây (2013-2016), Nhà trường đã bảo vệ thành công 01 Đề tài cấp Nhà nước, trung bình hàng năm có 09 đề tài NCKH cấp Bộ.

3. Tồn tại

Còn tồn tại các đề tài không hoàn thành đúng tiến độ.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, để thực sự đưa hoạt động NCKH vào nề nếp, Nhà trường kiên quyết thanh lý các đề tài/dự án chậm tiến độ theo Quy định hoạt động của KHCN đã ban hành, chủ nhiệm đề tài/dự án sẽ không được xét thi đua, không được đăng ký đề tài mới trong vòng 2 năm tiếp theo. Đối với các đề tài quá thời hạn sẽ hủy đề tài, thu hồi kinh phí (nếu có).

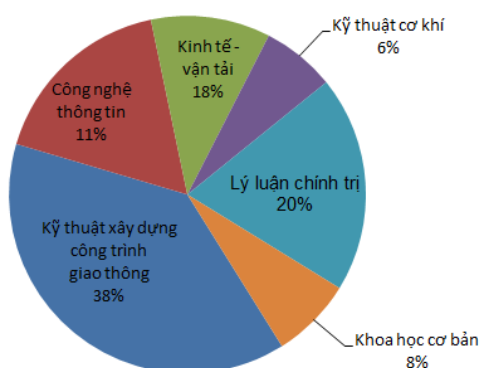
5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài NCKH và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.

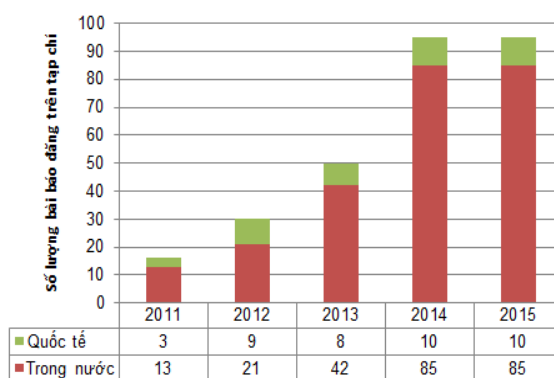
1. Mô tả

Trong 5 năm qua, các cán bộ giảng viên Nhà trường đã công bố tổng cộng 322 bài báo (Bảng 7.3.1 - Phụ lục 4). Trong đó gồm 60 bài báo quốc tế, 246 bài báo trong nước được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành quốc gia, quốc tế và trong nước tiêu biểu như Tạp chí Quốc tế Journal of Hazardous Materials; Tạp chí Information; Tạp chí WSEAS Transaction on Computers; Tạp chí European Polymer Journal (SCI)..., chuyên ngành giao thông; cơ khí; cơ học vật rắn; hóa học; vật liệu; môi trường... phù hợp với các định hướng nghiên cứu, ưu tiên phục vụ chiến lược phát triển về đào tạo, NCKH và phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và của Nhà trường [H7.3.1; H7.3.2; H7.3.3; H7.3.4].

Như vậy, so với tổng số lượng đề tài quy định 136 đề tài (Bảng 7.2.1 - Phụ lục 4), thì số lượng bài báo là 324 bài, đã nhiều hơn gấp 2 lần.



Hình 7.3.1. Biểu đồ tỷ lệ các bài báo theo lĩnh vực chuyên môn



Hình 7.3.2. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế

Theo Hình 7.3.1, nội dung các bài báo tập trung vào các lĩnh vực thế mạnh là phù hợp với định hướng, chiến lược phát triển KHCN của trường, như: về kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chiếm tỷ lệ 38%); về kỹ thuật cơ khí (chiếm tỷ lệ 6%); về kinh tế - vận tải (chiếm tỷ lệ 18%); về công nghệ thông tin (chiếm tỷ lệ 11%); về lý luận chính trị (chiếm tỷ lệ 20%) và khoa học cơ bản (chiếm tỷ lệ 8%).

Nhà trường đã có chế độ khuyến khích cán bộ và giảng viên viết bài cho các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế, các Tạp chí trong nước và quốc tế. Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường hỗ trợ kinh phí viết bài trên Nội san và Tạp chí trong nước là 500.000 VNĐ/bài và 10.000.000 VNĐ đến 40.000.000 VNĐ/bài báo quốc tế [H2.2.3]. Do vậy số lượng các bài báo được công bố tăng đều hàng năm. Tuy nhiên, hiện nay các đề tài cấp Trường được hỗ trợ kinh phí còn ít, nên Nhà trường chưa có quy định phải có công bố bài báo tương ứng khi hoàn thành đề tài.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chính sách hỗ trợ về mặt tài chính cho cán bộ giảng viên viết báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế do vậy số lượng các bài báo được công bố tăng đều hàng năm.

3. Tồn tại

Các đề tài cấp Trường được hỗ trợ kinh phí còn ít; Nhà trường chưa có quy định phải có công bố bài báo tương ứng khi hoàn thành đề tài, nên số lượng các đề tài cấp trường có bài báo công bố còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, đồng thời với hỗ trợ viết báo trong nước và quốc tế, Nhà trường nghiên cứu điều chỉnh tăng hỗ trợ kinh phí cho hoạt động NCKH.

Nhà trường giao cho Phòng KHCN&HTQT và các phòng ban liên quan xây dựng quy định về nhiệm vụ của giảng viên, trong đó hoạt động KHCN của giảng viên phải chú trọng sản phẩm là các bài báo, vừa giao nhiệm vụ vừa ưu

tiên cho các giảng viên trẻ trong công bố bài báo, phần đầu đạt chỉ tiêu hàng năm trên 75% giảng viên có bài báo khoa học;

Để tạo thuận lợi cho cán bộ, GV công bố các bài báo trong nước, trong năm 2017, Nhà trường xin cấp phép xuất bản Tạp chí Khoa học và Công nghệ Giao thông (có mã ISSN) trên cơ sở nội san KHCN Giao thông của Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 7.4. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

1. Mô tả

Căn cứ vào các tiêu chí xét chọn đề tài KHCN cấp Nhà nước, Bộ, Tỉnh và cấp Trường do đó các hoạt động KHCN của Trường đều được định hướng tới mục đích là phải có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của ngành GTVT và của các địa phương mà Trường có cơ sở đào tạo (Hà Nội, Vĩnh Yên, Thái Nguyên). Thực tế cho thấy, Hội đồng nghiệm thu đều đánh giá có 100% các đề tài cấp NN, Bộ, Tỉnh đều có đóng góp mới cho khoa học và đào tạo (làm tài liệu tham khảo, tài liệu chuyên môn, các chương trình giảng dạy).

Nhà trường đã có 03 bằng sáng chế công nhận quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực chế tạo vật liệu xây dựng mới do CHLB Nga cấp [H7.4.1].

Có 01/1 đề tài cấp Nhà nước; 36/36 đề tài cấp Bộ; 35/196 đề tài cấp Trường được Hội đồng nghiệm thu đánh giá là có giá trị ứng dụng thực tế giải quyết các vấn đề KT-XH của địa phương, ngành và cả nước [H7.4.2].

Nhà trường có 01 giải nhất, 7 giải nhì, 13 giải ba và 21 giải khuyến khích cho các cá nhân, tập thể tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật Tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ II (2008-2009); III (2010-2011); IV (2012-2013) và V (2014-2015); 01 giải khuyến khích của Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc VIFOTEC (2012) [H7.4.3].

Đã có các đề tài ứng dụng cho ngành GTVT và các địa phương gồm Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên [H7.4.4].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có 03 bằng sáng chế công nhận quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực chế tạo vật liệu xây dựng mới do Cộng hòa liên bang Nga cấp. Đạt giải trong các Hội thi sáng tạo kỹ thuật vì cống hiến của đề tài trong giải quyết các vấn đề thực tiễn. Nhiều đề tài có đóng góp mới cho khoa học, đã được ứng dụng thực tế.

3. Tồn tại

Vẫn còn một số chủ nhiệm đề tài chưa quan tâm đến việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

4. Kế hoạch hành động

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tăng tỷ lệ kinh phí đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm hiện đại (tập trung ở các lĩnh vực xây dựng công trình, cơ khí và điện tử) phục vụ cho công tác NCKH&PTCN để có được những công trình nghiên cứu có giá trị khoa học cao.

Khuyến khích hỗ trợ các chủ nhiệm đề tài đăng ký sở hữu trí tuệ, bản quyền KHCN.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 7.5. *Đảm bảo nguồn thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.*

1. Mô tả

Từ khi nâng cấp thành Trường đại học, công tác NCKH được đẩy mạnh, các khoản thu từ đề tài, dự án KHCN, các hợp đồng CGCN, các dịch vụ KHCN đã ổn định và có sự tăng trưởng lớn [H7.5.1].

Trong 5 năm qua (2011-2015), Trường ĐHCN GTVT đã đầu tư kinh phí cho công tác khoa học công nghệ và được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của trường là 11 tỷ [H7.5.2].

Từ năm 2015, Trường đã thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh (Nhóm nghiên cứu mạnh về ứng phó với biến đổi khí hậu; Nhóm nghiên cứu mạnh về Vật liệu và Mặt đường) để triển khai chuyển giao công nghệ.

Tổng kinh phí Trường thu được từ hoạt động KHCN và CGCN cấp trường là 12 tỷ [H7.5.3], nguồn thu từ hoạt động NCKH và CGCN này vượt so với kinh phí của Trường dành cho các hoạt động KHCN. Như vậy, ngoài việc tạo nguồn thu cho Nhà trường, thì Trường trích 5% cho hoạt động KHCN của Trường và 3% giành cho NCKH của HSSV. Tuy nhiên, lượng thu lại sau khi khấu trừ còn nhỏ so với năng lực KHCN thực sự của Trường cũng như so với tổng thu trong toàn Trường.

2. Điểm mạnh

Nguồn thu từ NCKH và CGCN vượt so với kinh phí của trường dành cho các hoạt động này và đáp ứng trích 5% cho KHCN Trường và 3% cho KHCN sinh viên.

3. Tồn tại

Nguồn thu từ NCKH và CGCN tuy lớn hơn so với kinh phí của trường dành cho các hoạt động này nhưng vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường sẽ giao cho các Bộ môn cử GV chuyên trách nhằm tăng cường khai thác các trang thiết bị đã được đầu tư, đặc biệt là các thiết bị chuyên sâu phục vụ CGCN và sản xuất.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 7.6. Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện NCKH, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển nguồn lực của trường.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH và phát triển công nghệ của Trường luôn gắn với mục tiêu, CTĐT, đặc biệt là đào tạo đại học và sau đại học, góp phần đáng kể vào công tác đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ cho Trường, cụ thể là 5 đề tài NCKH cấp Bộ GTVT đã tạo ra 5 sản phẩm áp dụng vào CTĐT [H7.6.1].

Các cán bộ khoa học của Trường đã liên kết hợp tác về KHCN với các doanh nghiệp (Tổng công ty CIENCO1, TEDI,...); với các viện nghiên cứu và các trường đại học trong nước (ĐH Bách khoa Hà Nội; Đại học GTVT; Học viện Kỹ thuật Quân sự; Viện Khoa học và Công nghệ GTVT; Viện Vật liệu xây dựng,...); với quốc tế (Tổ chức JICA và Đại học Kyoto Nhật Bản, Tổ chức không khí sạch Châu Á) để thực hiện 3 đề tài / đề án KHCN [H1.2.9].

Trong 5 năm qua, thông qua các đề tài, dự án KHCN các cấp đã có 15 đề tài do nghiên cứu sinh thực hiện, 35 đề tài do học viên cao học thực hiện [H7.6.2].

Trong tổng số đề tài cấp trường có 25 đề tài gắn với mục tiêu chương trình đào tạo (CTĐT), cung cấp 50 tài liệu tham khảo (TLTK) phục vụ giảng dạy đại học / sau đại học [H7.6.1].

Trong tổng số đề tài cấp bộ, có 5 đề tài gắn với mục tiêu CTĐT, cung cấp 20 TLTK phục vụ giảng dạy; 01 đề tài cấp nhà nước gắn với mục tiêu giải quyết các vấn đề KT-XH của ngành GTVT và đất nước [H7.6.2].

Các sản phẩm của đề tài KHCN đã đóng góp cho việc bổ sung các trang thiết bị nghiên cứu của trường gồm 5 sản phẩm như đã mô tả ở trên (các mô hình và máy móc, thiết bị; phần mềm, chương trình máy tính; giải pháp công nghệ làm tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo và NCKH).

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCNGTVT đã khai thác được đầu tư nguồn lực từ dự án JICA để cung cấp hơn 200 thiết bị cho Nhà trường, ngoài ra còn khai thác thêm 02 dự án nữa để tăng cường năng lực cho Trường phục vụ đào tạo và NCKH với tổng giá trị 171,6 tỷ đồng [H7.6.3].

2. Điểm mạnh

Thực hiện liên kết quốc tế trong NCKH và tạo được sản phẩm ứng dụng cho đào tạo; Thu hút đầu tư trong và ngoài nước về tăng cường năng lực đào tạo và NCKH cho nhà trường.

3. Tồn tại

Số lượng các đề tài NCKH cấp trường có sự gắn kết với các viện NCKH, các trường đại học khác và các doanh nghiệp còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ có kế hoạch giao nhiệm vụ cho các Khoa, Bộ môn đẩy mạnh các hoạt động KHCN của học viên cao học với sự tham gia của các viện nghiên cứu, các trường đại học; hợp tác với các doanh nghiệp trong NCKH và chuyển giao công nghệ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

1. Mô tả

Nhà trường đã có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức cũng như các biện pháp để bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ trong các hoạt động KHCN do Bộ KH&CN ban hành và tuân thủ Quy định về hoạt động KHCN của Trường [H2.2.5.3]

Năm 2014, Nhà trường đã tổ chức khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH cho 69 cán bộ, giảng viên với tổng số 45 tiết do PGS. TS Vũ Cao Đàm hướng dẫn [H7.7.1].

Nhà trường cũng đã có văn bản quy định về số lượng giờ NCKH đối với các chức danh và học vị khác nhau trong trường trong đó quy định rõ từng chức danh, học vị khác nhau phải thực hiện hàng năm. Cụ thể, định mức tiết chuẩn NCKH của giáo sư là 280, phó giáo sư, giảng viên chính là 210 và giảng viên là 150. Nhà trường cũng đã ban hành quy định về việc quy đổi các hoạt động

KHCN sang số tiết chuẩn [H2.2.5.1]. Các cán bộ, giảng viên Nhà trường trong những năm qua đều hoàn thành và vượt định mức tiết chuẩn NCKH như nêu trên. Nhiều cán bộ, giảng viên được Bộ GTVT và Nhà trường khen thưởng vì có thành tích cao trong hoạt động KHCN [H7.4.3].

Nhà trường đã thành lập 02 nhóm nghiên cứu mạnh về NCKH và mặt đường ô tô và ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó đưa ra các tiêu chí thành lập nhóm nghiên cứu và quy định về tổ chức và hoạt động [H7.7.2].

Nhà trường đã có các biện pháp tuyên truyền, phổ biến trong toàn trường về quyền sở hữu trí tuệ đến cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên. Trong các Hội nghị tổng kết về công tác KHCN đưa vào nội dung phổ biến các quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động KHCN giúp cho cán bộ, giảng viên trong toàn trường nhận thức rõ nhiệm vụ NCKH của một người giảng viên [H7.1.4].

Đối với sinh viên, trong tuần giáo dục công dân đầu năm học hằng năm, Nhà trường đã tổ chức lồng ghép tuyên truyền phổ biến ý thức pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ cho HSSV [H6.1.2].

Tính đến 30/6/2016, Trường ĐHCN GTVT không có hiện tượng CBGV và HSSV vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn đạo đức trong sở hữu trí tuệ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực trong các hoạt động KHCN, đã có biện pháp tuyên truyền, phổ biến trong toàn trường các quy định của pháp luật về KHCN.

3. Tồn tại

Nhà trường chưa có nhiều biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ như áp dụng phần mềm chuyên dụng chống đạo văn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường giao cho Phòng KHCN & HTQT chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu KHCN, tiếp tục

tổ chức tuyên truyền phổ biến đạo đức trong sở hữu trí tuệ; phối hợp với phòng Đào tạo Sau đại học trong việc chống đạo văn đối với các Luận văn Thạc sỹ (dự kiến tốt nghiệp năm 2017).

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Trong những năm qua Trường ĐHCN GTVT đã có nhiều cố gắng nỗ lực trong việc tăng cường các hoạt động khoa học và công nghệ. Nhìn chung công tác NCKH của Trường đã đáp ứng cả hai tiêu chí: Vừa nghiên cứu cơ bản nâng cao chất lượng đội ngũ và đào tạo, vừa nghiên cứu ứng dụng phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội và đổi mới đất nước. Với tư duy NCKH là nhiệm vụ không thể thiếu của mỗi giảng viên, trong những năm qua, công tác NCKH thực sự trở thành thế mạnh của nhà trường. Sự say mê nghiên cứu của cán bộ, giảng viên, sự động viên, khuyến khích kịp thời và chế độ đãi ngộ hợp lý của nhà trường... đã góp phần tạo nên những sản phẩm khoa học có uy tín và chính những nhân tố đó đã góp phần tạo nên thành quả đáng tự hào của nhà trường hôm nay.

Chưa có nhiều đề tài NCKH mang tính chiến lược, chưa được triển khai, hợp tác trên quy mô và phạm vi lớn. Công tác KHCN còn chưa thu hút mạnh để phát huy được tiềm năng của đội ngũ giảng viên. Các giảng viên tại các Khoa chưa thực sự tham gia vào công tác NCKH cấp Bộ. Hàm lượng học thuật của một số đề tài còn hạn chế; tính thực tiễn của đề tài nghiên cứu chưa cao; thông tin khoa học cập nhật còn chậm.

Nhận thức được tồn tại trên, Trường ĐHCN GTVT đã xây dựng chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2011-2015, xây dựng trường trở thành một trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ, có khả năng giải quyết các vấn đề chiến lược quốc gia về cơ sở hạ tầng, môi trường GTVT, phương thức và phương tiện vận tải, quản lý khai thác vận tải.

Kết quả tự đánh giá:

6/7 tiêu chí đạt yêu cầu.

1/7 tiêu chí chưa đạt yêu cầu.

TIÊU CHUẨN 8

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC QUỐC TẾ

Mở đầu

Thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 và tầm nhìn tới năm 2030 đã được Bộ GTVT phê duyệt tại Quyết định số 342/QĐ-BGTVT ngày 25/01/2014, Nhà trường đã chủ động thiết lập, duy trì và phát triển hiệu quả hợp tác quốc tế (HTQT) với các trường đại học, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế. Tính đến nay, Trường đã ký kết và có quan hệ hợp tác với 25 trường đại học nước ngoài, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế và đã thu được những kết quả đáng khích lệ, góp phần tích cực phát triển nhà trường. Thông qua quan hệ hợp tác, nhiều chương trình, đề án, dự án đào tạo, đề tài NCKH quốc tế được thực hiện, trang thiết bị đào tạo và nghiên cứu khoa học được trang bị hiện đại, đồng bộ không những góp phần đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ GV, nâng cao năng lực đào tạo của trường, mà còn ngày càng nâng cao uy tín của trường trong khu vực và trên thế giới.

TIÊU CHÍ 8.1. *Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.*

1. Mô tả

Ngay từ khi thành lập năm 2011 và điều chỉnh bổ sung năm 2016, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế là đơn vị được trường phân công chức năng, nhiệm vụ là thiết lập các mối quan hệ, tổ chức thực hiện, quản lý các hoạt động hợp tác với các tổ chức, cơ quan trong nước và ngoài nước theo đúng quy định của Nhà nước, của GD&ĐT và Bộ GTVT. Trên cơ sở nội dung các Nghị định của Chính phủ, quy định của Bộ GD&ĐT và Bộ GTVT [H8.1.1], Trường đã xây dựng Quy định về quản lý hoạt động HTQT và Quy trình thực hiện công tác Hợp tác quốc tế trong trường. Các văn bản này được phổ biến, hướng dẫn cán bộ, giảng viên trong trường thực hiện đúng quy định và nâng cao hiệu quả HTQT [H2.2.5.5].

Trường đã ký kết văn bản hợp tác với 25 đối tác nước ngoài bao gồm Nhật Bản, Pháp, Mỹ, Ấn Độ, Nga,... về hợp tác đào tạo, trao đổi GV và SV, trao đổi học thuật, tổ chức hội thảo khoa học, phối hợp thực hiện các đề tài NCKH, chuyển giao công nghệ và tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp sang làm việc tại nước ngoài [H1.2.9]. Quy trình thực hiện ký kết và triển khai các văn bản ký kết với đối tác nước ngoài đều tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và của Bộ GTVT.

Mọi thông tin giới thiệu về trường đều được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) [H8.1.2] và trong tài liệu giới thiệu về trường [H8.1.3], qua đó nhiều đối tác nước ngoài đã biết chủ động đặt quan hệ hợp tác với trường. Nhà trường thường xuyên cập nhật các văn bản quy định về HTQT.

Hàng năm, Trường đều có báo cáo tổng kết hoạt động HTQT nhằm đánh giá kết quả đạt được, những mặt còn tồn tại và định hướng hoạt động cho những năm học tiếp theo [H8.1.4]. Các thủ tục cho đoàn ra, đoàn vào được thực hiện theo quy định [H8.1.5]. Trong 5 năm qua không có trường hợp cán bộ giảng viên và sinh viên vi phạm quy định về HTQT. 100% cán bộ, giảng viên được cử đi công tác nước ngoài đều quay về đúng thời hạn và có báo cáo [H8.1.6].

Trong nhiều năm qua và đặc biệt trong 5 năm gần đây, hoạt động HTQT của Trường đạt hiệu quả, vì vậy tập thể phòng KHCN&HTQT đã liên tục được công nhận là tập thể lao động xuất sắc, nhiều cá nhân thuộc phòng liên tục được công nhận chiến sỹ thi đua cơ sở, và đặc biệt nhiều năm được Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GTVT [H8.1.7].

2. Điểm mạnh

Hoạt động HTQT của Trường có hiệu quả và được các cấp khen thưởng về thành tích hoạt động HTQT.

3. Tồn tại

30% số biên bản thỏa thuận hợp tác mới đang trong lộ trình triển khai.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016, Phòng KHCN-HTQT là đơn vị chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường trao đổi với đối tác xây dựng lộ trình triển khai các nội dung ký kết.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.

1. Mô tả

Để nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý các chương trình hợp tác đào tạo, Phòng KHCN&HTQT được giao trách nhiệm trực tiếp tổ chức quản lý đào tạo các chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài, trao đổi sinh viên và giới thiệu việc làm tại nước ngoài [H8.2.1].

Nhà trường thực hiện dự án hợp tác kỹ thuật với Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) về tăng cường năng lực đào tạo cho Trường ĐHCNGTVT. Thông qua Dự án này, chương trình đào tạo ngành cầu đường của Nhà trường đã được nâng cấp, bắt kịp sự tiên tiến với công nghệ Nhật Bản, năng lực của cán bộ giảng viên của UTT được nâng cao thông qua trao đổi học thuật đã đưa được 39 lượt cán bộ sang học tập trao đổi chương trình đào tạo, quản lý, giảng dạy và kiểm tra đánh giá [H8.2.2].

Trong 5 năm trở lại đây, Nhà trường đã cử 08 giảng viên đi làm nghiên cứu sinh, 03 giảng viên đi học cao học tại các nước theo Học bổng của Chính phủ Việt Nam, Ấn Độ, Thụy Điển, Pháp, Úc, Trung Quốc, Hàn Quốc,... [H8.2.3].

Kết quả trao đổi học thuật được thể hiện bằng việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đào tạo 2 khoá cho 34 cán bộ thuộc Bộ Công chính và Vận tải Lào về “Thí nghiệm viên và bồi dưỡng nghiệp vụ thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình giao thông” trong thời gian 2 tháng [H8.2.4].

Chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên với Đại học Hiroshima – Nhật Bản đã đưa được 03 cán bộ giảng viên và 02 sinh viên của ĐH CNGTVT sang Nhật Bản học tập về các công nghệ tiên tiến về xây dựng cầu đường tại Nhật Bản [H8.2.5].

Chương trình trao đổi với các trường đại học của Pháp đã đưa được 18 sinh viên của ĐH Công nghệ GTVT sang Pháp theo học các trình độ Đại học và Thạc sỹ tại Đại học Valenciennes, Đại học Cergy-Pontoise và Viện khoa học ứng dụng quốc gia Pháp (INSA de Rennes); đồng thời ĐHCNGTVT tiếp nhận 01 sinh viên Pháp từ Viện Đại học Công nghệ Valenciennes sang thực tập 3 tháng tại Trường ĐHCN GTVT [H8.2.6]; Chương trình trao đổi sinh viên với Đại học Parul Ấn Độ đã đưa được 05 sinh viên sang giao lưu văn hóa và học ngoại ngữ tại Ấn Độ [H8.2.7].

Năm 2016, Nhà trường đã có ký kết hợp tác với Hiệp hội các Viện đại học Công nghệ của Cộng hòa Pháp (ADIUT) thành lập Viện Đào tạo Công nghệ Việt- Pháp theo mô hình đào tạo của Pháp phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng ứng dụng, thực hành công nghệ cho ngành GTVT và đất nước; hợp tác với Trường đại học Cergy- Pontoise của Pháp xây dựng chương trình thạc sỹ ngành xây dựng công trình theo mô hình của Pháp đào tạo tại Trường.

Để khai thác cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp tại Nhật Bản, Nhà trường đã ký hợp tác với các doanh nghiệp tại tỉnh Aichi và Gifu Nhật Bản về hợp tác đào tạo và cung ứng nhân lực. Đến nay, Nhà trường đã tổ chức thành công Tọa đàm về về hợp tác đào tạo và cung ứng nhân lực giữa 9 trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc với các doanh nghiệp Nhật Bản để khai thác khả năng liên kết đào tạo giữa các bên, đồng thời để cung ứng sinh viên tốt nghiệp sang Nhật Bản làm việc; tổ chức thành công 02 Hội thảo tư vấn giới thiệu việc làm và phỏng vấn tuyển dụng sinh viên, bước đầu đã tuyển dụng được 05 sinh viên sẽ sang làm việc theo chương trình kỹ sư và 02 sinh viên sang thực tập tốt nghiệp tại Nhật Bản từ năm 2016 [H8.2.8].

Hoạt động HTQT của Trường ĐHCNGTVT đã góp phần nâng cấp cơ sở vật chất từ các dự án có sự đầu tư của nước ngoài, tác động tích cực và nâng cao hiệu quả công tác đào tạo. Nhà trường được đầu tư trang bị hệ thống 200 danh mục thiết bị thí nghiệm đường bộ cao tốc hiện đại, đồng bộ theo dự án hợp tác kỹ thuật ODA “Tăng cường năng lực đào tạo cho trường ĐHCN GTVT” dưới sự tài trợ của chính phủ Nhật Bản với giá trị quy đổi là 6,5 triệu USD [H8.2.9]; Dự án hợp tác với hãng TOYOTA-Nhật Bản cung cấp các thiết bị về mô hình đào tạo chẩn đoán, bảo dưỡng sửa chữa xe TOYOTA trị giá 20.000 USD/năm triển khai từ năm 2000 đến nay [H8.2.10]; Hãng GM Motors – Mỹ cung cấp thiết bị xe ô tô phục vụ đào tạo chẩn đoán, bảo dưỡng ô tô hiện đại [H8.2.11]; Dự án hỗ trợ phần mềm của Công ty Bently System – Mỹ về phần mềm xây dựng công trình [H8.2.12].

Năm 2017, 2018 triển khai nội dung hợp tác của ít nhất 20% các Biên bản thỏa thuận hợp tác hiện trong lộ trình triển khai.

2. Điểm mạnh

HTQT về đào tạo đã phát triển được năng lực của cán bộ, giảng viên Trường; đã phát triển được cơ sở vật chất, trang thiết bị và phần mềm phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường được phát triển bền vững.

3. Tồn tại

Chưa khai thác được chương trình liên kết đào tạo do trường nước ngoài cấp bằng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Phòng KHCN phối hợp các Khoa và Phòng ban rà soát MOU, khai thác tiềm năng triển khai chương trình liên kết đào tạo quốc tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công

nghe vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.

1. Mô tả

Năm 2012 - 2013, Trường đã triển khai thành công được Bộ GTVT và JICA nghiệm thu đề tài hợp tác nghiên cứu với trường Đại học Kyoto Nhật Bản: “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Do-nou trong xây dựng đường Giao thông nông thôn ở Việt Nam” trị giá 15.000 USD [H8.3.1];

Giai đoạn 2013-2014, Dự án hợp tác với tổ chức quốc tế (Trung tâm Không khí sạch Châu Á) triển khai thành công “Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn khí thải mới và lộ trình thực hiện đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lắp động cơ diesel đang lưu hành tại Việt Nam” trị giá 34.000 USD đã được Bộ GTVT nghiệm thu [H8.3.2];

Trong giai đoạn từ 2015 đến thời điểm hiện tại, Trường đang triển khai 04 đề tài, dự án nghiên cứu với các nước Ấn Độ, Mỹ, Nga, Malaysia: (1) Dự án chuyển giao công nghệ nano nâng cao chất lượng lớp móng, lớp mặt đường ô tô ở Việt Nam [H8.3.3]; (2) Dự án nghiên cứu sản xuất sơn an toàn giao thông với Công ty Gamron - Malaysia và Công ty 3M - Mỹ [H8.3.4]; (3) Dự án chuyển giao công nghệ cào bóc mặt đường bê tông xi măng với Công ty Quasco - Mỹ [H8.3.5]; (4) Dự án Nghiên cứu đánh giá trong phòng chất lượng Bitum PMBV-III và bê tông nhựa sử dụng Bitum PMBV-III với Công ty Transiserviceresource - Nga [H8.3.6]. Đánh giá giữa kỳ đã khẳng định những kết quả đạt được theo tiến độ.

Bên cạnh các dự án đề án NCKH, để chia sẻ những thành tựu mới trong KHCN theo định hướng phát triển của Nhà trường, Từ năm 2011 - 2016, Trường đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế với các nước như Nhật Bản, Mỹ, Pháp,... tiêu biểu là các Hội thảo khoa học phân tích số về khả năng chịu tải của các cọc gần nền đường đắp và tính toán ổn định mái dốc với Đại học Gunma - Nhật Bản; Hội thảo khoa học Thử nghiệm không phá hủy và mô hình số đối với bê tông cốt thép với Đại học Hiroshima - Nhật Bản; Hội thảo kiểm định trạng

thái khai thác và các giải pháp nâng cao chất lượng mặt đường với Trường Đại học tổng hợp kỹ thuật giao thông đường bộ Matxcova (MADI); Hội thảo ứng dụng công nghệ bê tông nhựa rỗng trong xây dựng mặt đường cao tốc ở Việt Nam với Công ty Taiyu Kensetsu; Hội thảo Hệ số sức kháng cho thiết kế móng cọc theo phương pháp LRFD,... đã thu hút được hàng trăm chuyên gia, giáo sư nước ngoài đến báo cáo và tham dự [H8.3.7]. Trong quan hệ tốt đẹp với Công ty Đường cao tốc miền trung Nhật Bản (NEXCO Central), hàng năm Nhà trường và Công ty tổ chức các chương trình trao đổi kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu tại Việt Nam và Nhật Bản giữa cán bộ giảng viên Nhà trường và chuyên gia của Công ty [H8.3.8].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện đề tài NCKH với các nước Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ.

3. Tồn tại

Các đề tài NCKH mới tập trung nhiều với các nước phát triển mà chưa khai thác với các nước thuộc khu vực ASEAN.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường giao cho Phòng KHCN & HTQT chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai kế hoạch liên kết, hợp tác với các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp của các nước trong khu vực ASEAN như Singapore, Phillipine, Thái Lan trong các hoạt động KHCN & HTQT.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Trong 5 năm qua Nhà trường không vi phạm quy định về HTQT, liên kết quốc tế về đào tạo có hiệu quả cao, thiết thực, phát triển được các nguồn lực của Nhà trường như cán bộ giảng viên có môi trường làm việc quốc tế. Qua phân tích ở trên, cả ba tiêu chí trong tiêu chuẩn 8 đều đạt yêu cầu. Nhìn chung, trong thời gian qua, đặc biệt trong vòng 5 năm trở lại đây hoạt động hợp tác quốc tế

của trường đã có những bước khởi sắc đáng kể, đem lại hiệu quả thiết thực cho trường và góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của trường, góp phần nâng cao uy tín của trường trong khu vực và quốc tế. Hoạt động hợp tác quốc tế của trường ngày càng đi vào nề nếp, quy củ, bài bản hơn, đúng với các quy định hiện hành và đảm bảo an ninh trong hợp tác quốc tế. Các chương trình, dự án quốc tế được thực hiện đa dạng trên các lĩnh vực chứng tỏ tính hội nhập quốc tế trong chương trình đào tạo của trường ngày càng được nâng cao. Trình độ chuyên môn và trình độ ngoại ngữ của giảng viên ngày càng được cải thiện hơn, nhất là đối với giảng viên trẻ, cơ sở vật chất trường học, phòng thí nghiệm được đầu tư hiện đại hơn, đáp ứng tốt hơn năng lực đào tạo của nhà trường. Tuy nhiên, để xứng đáng với tầm vóc, quy mô phát triển trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong những năm tới trường cần tập trung khắc phục những tồn tại, đồng thời tiếp tục duy trì, chủ động đầu tư và phát triển hơn nữa lĩnh vực này.

Kết quả tự đánh giá: *3/3 tiêu chí đạt yêu cầu*
 0/3 tiêu chí chưa đạt yêu cầu

TIÊU CHUẨN 9

THƯ VIỆN, TRANG THIẾT BỊ HỌC TẬP VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÁC

Mở đầu:

Trường ĐHCNGTVT có 03 cơ sở đào tạo:

- Cơ sở I (trụ sở chính) tại phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Cơ sở II tại số 54 phố Triều Khúc, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Cơ sở III tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Trong những năm qua, Trường Đại học Công nghệ GTVT đã không ngừng tập trung đầu tư, tăng cường trang thiết bị, cơ sở vật chất, các trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và quản lý, đảm bảo cơ bản các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao vị thế của Nhà trường.

Trường có thư viện gồm các phòng đọc, phòng internet, kho sách, tài liệu phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu và các nhu cầu giải trí của sinh viên, giảng viên và cán bộ, công nhân viên.

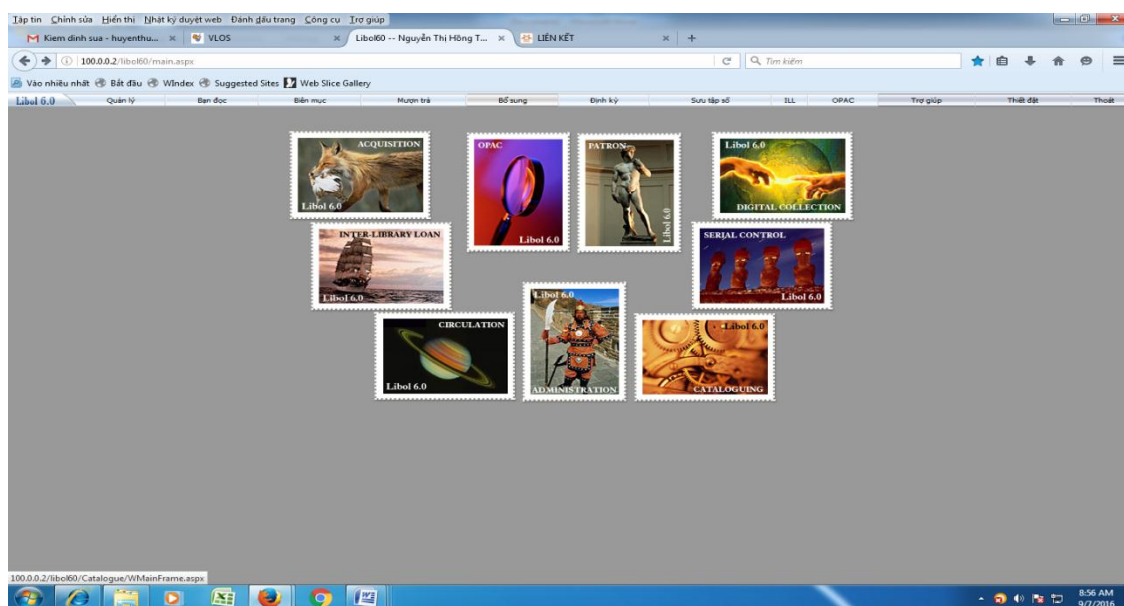
Hệ thống phòng thực hành của Trường được trang bị các thiết bị hiện đại, các phần mềm tin học chuyên dùng, cơ bản đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và thực hành của các ngành đào tạo. Trường đã chú trọng đầu tư mua sắm trang thiết bị giảng dạy và học tập đồng bộ, chất lượng tốt và phong phú về chủng loại góp phần thuận lợi để giảng viên đổi mới phương pháp giảng dạy. Hệ thống máy tính toàn trường đã được nối mạng nội bộ tạo điều kiện tốt cho công tác quản lý, dạy, học và NCKH.

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo ngày càng tăng và mở rộng quy mô nhiều ngành theo chiến lược phát triển của Trường, được sự quan tâm của các cấp có thẩm quyền, Nhà trường đã được phê duyệt quy hoạch xây dựng ở cả ba cơ sở: Vĩnh Yên, Hà Nội và Thái Nguyên, trên cơ sở đó Nhà trường đã bố trí phân chia hợp lý các diện tích sử dụng phục vụ cho học tập và sinh hoạt của SV.

TIÊU CHÍ 9.1. *Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.*

1. Mô tả

Tổng số sách tại Thư viện của 03 cơ sở đào tạo là 6.360 đầu sách với 114.098 bản. Bao gồm sách giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trong đó sách giáo trình có 89.175 bản, sách tiếng nước ngoài 5.210 bản [H9.1.1]. Trường mới được nâng cấp thành trường đại học năm 2011, nhưng công tác biên soạn giáo trình của giảng viên Nhà trường rất được chú trọng, có 65% giáo trình do giảng viên Nhà trường viết. Tất cả sách và tài liệu được phân loại theo các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường và được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Libol 6.0 [H9.1.2]



Hình 9.1.1. Giao diện phần mềm quản lý Thư viện Libol

Các sách và tài liệu đã đáp ứng đủ yêu cầu sử dụng của cán bộ giảng viên và người học, đặc biệt là các ngành mũi nhọn của Nhà trường, như Công trình, Cơ khí, Kinh tế...

Để có được kết quả đánh giá này, hàng năm Thư viện đã thực hiện thống kê số lượt bạn đọc HSSV vào Thư viện với 184.747 lượt bạn đọc/năm [H9.1.3]. Bên cạnh đó đã tiến hành khảo sát mức độ đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ giảng viên, sinh viên thông qua các phiếu hỏi, phỏng vấn trực tiếp hoặc thăm dò online.

Kết quả khảo sát năm 2016 tại Cơ sở đào tạo Hà Nội, có 63% sinh viên được hỏi đồng ý rằng Thư viện đã cung cấp đầy đủ giáo trình và tài liệu tham khảo cho ngành đào tạo, trên 18% cán bộ giảng viên rất hài lòng và 55% hài lòng về Thư viện Nhà trường đầy đủ giáo trình và tài liệu tham khảo [H9.1.4]. Tuy nhiên việc khảo sát chưa được thực hiện đồng bộ tại 3 cơ sở đào tạo.

Để tăng thêm chất lượng nguồn lực vốn tài liệu và đảm bảo đáp ứng yêu cầu của người dùng, Thư viện đã căn cứ vào yêu cầu của từng năm học để bổ sung số lượng sách, tài liệu tham khảo và được Nhà trường duyệt mua theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H9.1.5]. Thêm vào đó Thư viện còn nhận sách biếu tặng từ các đơn vị, các cá nhân trong và ngoài Trường. Đơn cử năm 2012, tổng số sách bổ sung là 487 đầu sách trong đó số sách mua là 139 đầu sách với kinh phí 393.927.000 đồng, còn lại 348 đầu sách tặng biếu.

Bên cạnh đó, Thư viện đã tham gia Hội liên hiệp Thư viện các Trường Đại học Phía Bắc nên hàng năm còn nhận được nguồn sách tài trợ của Quỹ Châu Á. Có liên kết sử dụng tài liệu thư viện một số Trường đại học trong nước và nước ngoài [H9.1.6].

Để thuận tiện cho bạn đọc sử dụng các tiện ích của các sản phẩm và dịch vụ Thư viện, Thư viện có nội quy sử dụng Thư viện và nội quy riêng cho từng phòng đọc chức năng [H9.1.7]. Bên cạnh đó Thư viện còn biên soạn sách hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử và tra cứu tài liệu [H9.1.8].

Có thư viện điện tử được nối mạng Internet với 3.213 bản cơ sở dữ liệu chia theo các lĩnh vực tạo thuận tiện để bạn đọc tra cứu và sử dụng mọi lúc mọi nơi. Thư viện có liên kết với cơ sở dữ liệu của các thư viện trong và nước để tăng cường nguồn tài liệu điện tử như Thư viện Trường Đại học Bách Khoa, Thư viện Trường Đại học GTVT, Thư viện Trường Đại học Công nghiệp; <http://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/VLOS>; <http://www.sciencedirect.com/>, <http://ascelibrary.org/>.



Hình 9.1.2. Website Thư viện

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu tham khảo phong phú, sách giáo trình các ngành mũi nhọn đáp ứng được nhu cầu phát triển đào tạo của Nhà trường

3. Tồn tại

Việc khảo sát về mức độ thư viện đáp ứng yêu cầu sử dụng chưa được thường xuyên và đồng bộ tại 3 cơ sở đào tạo.

Công tác liên kết, mở rộng hợp tác với các cơ quan Thông tin – Thư viện, các tổ chức quốc tế, các Nhà xuất bản chưa phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Thư viện tại các cơ sở đào tạo phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo thực hiện việc thống kê số lượng bạn đọc và khảo sát cán bộ, giảng viên, người học về mức độ đáp ứng của thư viện.

Từ năm 2017, liên kết khai thác tài liệu với các Thư viện, nhất là Thư viện các Trường đại học khối Kỹ thuật; Mở rộng hợp tác quốc tế, kết nối hệ thống thư viện một số trường đại học ở nước ngoài trong việc trao đổi tài liệu, kinh nghiệm tổ chức và quản lý thư viện, tranh thủ nguồn tài liệu nước ngoài.

5. Tụ đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ giảng dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.

1. Mô tả

Hàng năm, Trường luôn dành một khoản kinh phí khá lớn để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo của Trường. Cảnh quan Trường ngày càng khang trang, hiện đại, các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành đã được đầu tư xứng đáng cả về lượng và về chất, được đoàn thanh tra của Bộ GD&ĐT đánh giá đáp ứng năng lực tổ chức đào tạo [H1.2.7; H9.2.1].

Nhà trường hiện đang khai thác, sử dụng 130 phòng học lý thuyết, 115 phòng thực hành, 49 phòng thí nghiệm. Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 23.238 m²; phòng thực hành, thí nghiệm: 19.357 m²; xưởng thực tập: 8.400 m². Diện tích này đã đáp ứng đủ số lượng phòng học và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của Nhà trường.

Trụ sở Đào tạo Vĩnh Yên [H9.2.2]

- Hệ thống giảng đường gồm: 02 nhà 5 tầng, 01 nhà 4 tầng, 02 nhà 2 tầng tổng diện tích sử dụng là 17.274 m².

- Phòng học gồm: 34 phòng học lý thuyết, 41 phòng thực hành và 19 phòng thí nghiệm.

Cơ sở Đào tạo Hà Nội [H9.2.3]

- Hệ thống giảng đường gồm: 01 nhà 7 tầng, 03 nhà 5 tầng, 01 nhà 4 tầng, 01 nhà 3 tầng, 01 nhà 2 tầng, 05 nhà 1 tầng, tổng diện tích sử dụng là 15.732 m².

- Phòng học gồm: 60 phòng học lý thuyết, 44 phòng thực hành và 26 phòng thí nghiệm.

Cơ sở đào tạo Thái Nguyên [H9.2.4]

- Hệ thống giảng đường gồm: 02 nhà 3 tầng, 01 nhà 4 tầng có tổng diện tích sử dụng là 4.079 m².

- Phòng học gồm: 36 phòng học lý thuyết, 30 phòng thực hành và 4 phòng thí nghiệm.

Hệ thống giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm từng bước được đầu tư khang trang, đáp ứng nhu cầu dạy, học và NCKH của trường. **Kết quả khảo sát:** 81,5% cán bộ, giảng viên, người học được hỏi, đã đánh giá cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu [H9.2.5], tuy nhiên một số phòng học Nhà C2, C3 tại Cơ sở Đào tạo Hà Nội đang bị xuống cấp.

2. Điểm mạnh

Quy mô phòng học, giảng đường và hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp theo hướng đào tạo ứng dụng, đảm bảo diện tích theo quy định của Bộ GD&ĐT. Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư, nâng cao quy mô, chất lượng cơ sở vật chất.

Việc bố trí phòng học được thực hiện bằng phần mềm quản lý đào tạo, cùng với nỗ lực bộ phận lập kế hoạch đào tạo và Tổ Quản lý giảng đường đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như học nhóm, tự học...

3. Tồn tại

Khu giảng đường tại Trụ sở Đào tạo Vĩnh Yên đang trong quá trình vừa xây dựng vừa khai thác sử dụng nên tính đồng bộ, liên hoàn còn hạn chế dẫn đến

hiệu quả sử dụng chưa cao.

Một số phòng học Nhà C2, C3 tại Cơ sở Đào tạo Hà Nội đang bị xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ nay đến hết năm 2017 hoàn thành, đưa vào khai thác sử dụng khu giảng đường tổng số 80 phòng học tại Trụ sở Đào tạo Vĩnh Yên.

Năm học 2016 - 2017, cải tạo, nâng cấp nhà C2, nhà C3 tại Cơ sở Đào tạo Hà Nội.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí*

TIÊU CHÍ 9.3. *Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.*

1. Mô tả

Tất cả các phòng thực hành, thí nghiệm của Trường đã được trang bị các mô hình, thiết bị thực hành – thí nghiệm mới, hiện đại và đồng bộ từ các dự án chương trình mục tiêu và dự án nâng cao chất lượng đào tạo của JICA cũng như chương trình tài trợ hàng năm của Công ty Toyota Việt Nam [H8.2.9; H8.2.10; H9.3.1; H9.3.2].

Các phòng học đều có máy chiếu, riêng các phòng học lớn đều có amply, micro và loa trợ giảng.

Việc kiểm kê và tính khấu hao tài sản, thiết bị được thực hiện hàng năm theo quy định của Bộ Tài chính và của Trường [H9.3.3].

Trường có đầy đủ sổ sách dùng để theo dõi và quản lý toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho việc dạy – học theo đúng quy trình của công tác quản lý tài sản công [H9.3.4].

Nhà trường giao các trang thiết bị cho các đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng đảm bảo sử dụng hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo và nghiên cứu

khoa học [H9.3.6]. Các trang thiết bị đều có tài liệu hướng dẫn về quy trình sử dụng; các mô hình, trang thiết bị của Trường không chỉ để làm các bài thí nghiệm mà nó còn phục vụ cho đào tạo chuyên ngành như ngành Công trình, ngành Cơ khí ô tô, ngành Công nghệ thông tin và NCKH. [H9.3.5].

Từ nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách, hợp tác đầu tư...), các phòng thí nghiệm, thực hành luôn được bổ sung, nâng cấp. Từ năm 2011 đến năm 2014 Nhà trường tiếp nhận các phòng thí nghiệm, thực hành do tổ chức Jica tài trợ, bố trí tại Cơ sở Đào tạo Hà Nội, với các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH; đặc biệt Phòng thí nghiệm Đường bộ cao tốc được trang bị các thiết bị đồng bộ, hiện đại [H1.2.7; H8.2.9; H8.2.10].

Kết quả khảo sát ý kiến người học và cán bộ giảng viên về điều kiện trang thiết bị phục vụ học tập đều được đánh giá hài lòng [H9.3.6].

2. Điểm mạnh

Có đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy theo hướng ứng dụng. Các phòng thí nghiệm, thực hành được đầu tư đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH theo hướng ứng dụng.

3. Tồn tại

Quy hoạch bố trí các phòng thí nghiệm, thực hành tại Cơ sở đào tạo Hà Nội chưa thật sự khoa học gây khó khăn trong bố trí kế hoạch đào tạo thực hành, thí nghiệm, khai thác hiệu quả thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ quy hoạch sắp xếp lại các phòng thí nghiệm, thực hành để triển khai khai thác hiệu quả thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học chuyên sâu theo từng lĩnh vực, ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

1. Mô tả

Theo thống kê (Phụ lục 1 – Mục 42), Nhà trường hiện nay có 1.428 máy tính. Trong đó: 294 máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành; 1.134 máy tính hỗ trợ cho các hoạt động dạy và học, NCKH tại các phòng thực hành, thí nghiệm và thư viện. Các máy tính đều đã được nối mạng và kết nối Internet, wifi; các giảng viên đều sử dụng máy tính để khai thác các tài liệu trên mạng phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Nhà trường cung cấp địa chỉ email phục vụ công tác cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên [H9.4.1].

Các gói cung cấp mạng, số lượng máy chủ [H9.4.2]

- Số lượng đầu mạng: 05 mạng FTTH (cáp quang);

Bảng 9.4.1 Bảng thống kê số lượng đầu mạng

S T T	Tên hợp đồng mạng	Loại mạng	Gói dịch vụ	Khu vực, đơn vị sử dụng	Tình trạng	Năm đưa vào sử dụng	Tần suất, nhu cầu sử dụng
1	Internet	FTTH	Viettel	Nhà H1	Hoạt động tốt	2005	24/24
2	Internet Nhà H3	FTTH	Fiber Bronze	Nhà H3,H1	Hoạt động tốt	2012	24/24
3	Internet Đào tạo	FTTH	Fiber Sliver	Phòng ĐT, ĐBCLĐT, TCKT	Hoạt động tốt	2013	24/24
4	Internet TT CN Cơ khí	FTTH	Fiber Play	Nhà A3, A4, A5, B2	Hoạt động tốt	2014	24/24
5	Internet Thư viện	FTTH	Fiber Bronze	Thư viện, Nhà H1, 2	Hoạt động tốt	2009	24/24

- Số lượng máy chủ: 06 máy.

Các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý và điều hành [H9.4.3]

- Quản lý Cán bộ, công nhân viên: “Phần mềm Quản lý nhân sự” và “Phần mềm Quản lý lý lịch khoa học”;

- Quản lý đào tạo và quản lý sinh viên: “Phần mềm CMC”;

- Quản lý tài sản: “Phần mềm EIE”.

Việc bảo trì hệ thống máy tính, đảm bảo cho hệ thống vận hành có hiệu quả là chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Công nghệ thông tin. Trung tâm Công nghệ thông tin thường xuyên phân công người trực để giải quyết các sự cố phát sinh, Nếu sự cố hoặc hư hỏng lớn thì lập biên bản kiểm tra, đưa ra hướng xử lý và trình lãnh đạo Nhà trường xin ý kiến chỉ đạo [H2.1.8.6]. Công tác bảo trì, vận hành cho thấy các máy móc đang sử dụng tốt, có 15 % số máy tính của Nhà trường có cấu hình thấp và cũ.

Bên cạnh việc trang bị các phần mềm phục vụ công tác quản lý và điều hành, Nhà trường còn tập trung đầu tư các phần mềm ứng dụng có bản quyền phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu cho người học và cán bộ, giảng viên như: phần mềm ADS-Civil; Midas, Nova; phần mềm kế toán; ngoại ngữ; AVL... [H9.4.4].

Kết quả khảo sát ý kiến người học và cán bộ, giảng viên về điều kiện trang thiết bị tin học để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học, đều được đánh giá hài lòng [H9.4.5].

2. Điểm mạnh

Trường đầu tư tập trung và liên tục cơ sở vật chất, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng học... được đảm bảo hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng học, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

3. Tồn tại

15 % số máy tính của Nhà trường có cấu hình thấp và cũ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2016 ÷ 2018 tập trung nâng cấp số máy tính có cấu hình thấp đồng thời bổ sung thêm các máy tính có cấu hình cao để phục vụ cho công tác quản lý, điều hành, giảng dạy, học tập và NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHCN GTVT có tổng diện tích đất: 25,0886 ha. (Cơ sở I: 16,2963 ha, Cơ sở II: 2,3116 ha, Cơ sở III: 6,4807 ha)

Nhà trường luôn chú trọng cải tạo, sửa chữa, đầu tư xây dựng mới hệ thống giảng đường, ký túc xá, sân bãi phục vụ cho đào tạo và các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao.

a. Cơ sở I (trụ sở chính)

Trong 5 năm gần đây, trụ sở chính của Trường không ngừng được đầu tư xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp.

Đầu tư xây dựng mới: Khu giảng đường: 4 khối nhà 5 tầng; khu ký túc xá: 4 khối nhà 5 tầng; nhà để máy tàu thủy; nhà để máy thí nghiệm công trình.

Cải tạo nâng cấp: Xưởng Cơ khí thành Nhà điều hành 3 tầng; Nhà ăn thành lớp học thực hành Khoa Cơ khí 2 tầng; Xưởng thực hành Công trình.

Cơ sở vật chất tại trụ sở chính hiện nay:

- Phòng học lý thuyết: 34 phòng, diện tích: 9.227 m², trong đó có 1 giảng đường lớn (hội trường) diện tích: 1.064 m². [H9.5.1]

- Phòng học thực hành: 41 phòng, diện tích: 6.178 m² [H9.5.4]

- Phòng học thí nghiệm: 19 phòng, diện tích: 2.391 m² [H9.5.7]
- Thư viện có diện tích: 1.252 m² [H9.5.10]
- Nhà giáo dục thể chất 1 tầng, diện tích: 386 m² [H9.5.13].
- Sân thể dục thể thao có diện tích: 9.680 m² [H9.5.16].
- Nhà lưu trú giáo viên 2 tầng, diện tích: 432 m² [H9.5.19].
- Ký túc xá có diện tích: 10.422 m² [H9.5.22].
- Nhà ăn tập thể có diện tích: 2.537 m² [H9.5.25].

b. Cơ sở II (Cơ sở Đào tạo Hà Nội)

Cơ sở đào tạo Hà Nội tuy có diện tích đất nhỏ, nhưng việc quy hoạch mặt bằng rất hợp lý, tạo đủ diện tích phòng học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, ký túc xá và khu giáo dục thể chất phục vụ đào tạo.

- Phòng học lý thuyết: 60 phòng, diện tích: 6.946 m² trong đó có 1 giảng đường lớn 300 chỗ (hội trường) diện tích: 1.028 m² [H9.5.2].
- Phòng học thực hành: 44 phòng, diện tích: 5.410 m² [H9.5.5].
- Phòng thí nghiệm: 26 phòng, diện tích: 2.467 m² [H9.5.8].
- Thư viện có diện tích: 3.182 m² [H9.5.11].
- Nhà Giáo dục thể chất 1 tầng, diện tích sử dụng: 265 m² [H9.5.14].
- Sân thể dục thể thao có diện tích: 1.161 m² [H9.5.17].
- Nhà lưu trú giáo viên 4 tầng, diện tích: 756 m² [H9.5.20].
- Ký túc xá 5 tầng, 110 phòng, diện tích: 3.500 m² [H9.5.23].
- Nhà ăn tập thể có diện tích: 610 m². [H9.5.26].

c. Cơ sở III (Cơ sở Đào tạo Thái Nguyên):

Cơ sở đào tạo Thái Nguyên có diện tích 6,4807 ha, với cơ sở vật chất đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu của giảng viên và sinh viên tại cơ sở. Bao gồm: phòng học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, ký túc xá và khu giáo dục thể chất...

- Phòng học lý thuyết: 36 phòng, diện tích: 7.065 m², trong đó có 1 hội trường, diện tích: 623 m² [H9.5.3].

- Phòng học thực hành: 30 phòng, diện tích: 2.716 m² [H9.5.6].
- Phòng thí nghiệm: 4 phòng, diện tích: 195 m² [H9.5.9].
- Thư viện, diện tích: 424 m² [H9.5.12].
- Nhà giáo dục thể chất 1 tầng, diện tích: 368 m² [H9.5.15].
- Sân thể dục thể thao có diện tích: 8.294 m² [H9.5.18].
- Nhà lưu trú giáo viên 2 tầng, diện tích: 391 m² [H9.5.21].
- Ký túc 4 tầng, 28 phòng, diện tích: 1.278 m² [H9.5.24].
- Nhà ăn tập thể 2 tầng, diện tích: 1.008 m² [H9.5.27].

Hàng năm, Nhà trường đều có báo cáo, tổng kết đánh giá về các cơ sở vật chất, tiện ích phục vụ công tác dạy và học cũng như được cơ quan cấp trên kiểm tra đánh giá đủ điều kiện về diện tích phục vụ đào tạo [H9.2.1; H1.2.10; H1.2.11]. Tuy nhiên, một số trang thiết bị Nhà giáo dục thể chất tại CSĐT Thái Nguyên đang xuống cấp.

2. Điểm mạnh

- Nhà trường có đủ diện tích phòng học (4,18 m²/1 SV chính quy, bao gồm phòng học lý thuyết và phòng thực hành, thí nghiệm) theo quy định cho việc dạy và học;

- Ký túc xá CSĐT Vĩnh Yên được thiết kế hiện đại, khép kín, đảm bảo đủ chỗ ở cho sinh viên nội trú.

3. Tồn tại

Một số trang thiết bị Nhà giáo dục thể chất tại CSĐT Thái Nguyên đang xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường đầu tư trang thiết bị Nhà giáo dục thể chất CSĐT Thái Nguyên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.

1. Mô tả

- Trường luôn quan tâm đến nơi làm việc cho CB, GV và nhân viên, với quỹ phòng hiện có của trường (diện tích một phòng từ $15 \text{ m}^2 \div 45 \text{ m}^2$), Nhà trường đã sắp xếp, bố trí phù hợp với yêu cầu công việc:

+ Mỗi khoa có 01 phòng làm việc cho Trưởng khoa, 01 phòng làm việc cho bộ phận văn phòng. Mỗi bộ môn có phòng làm việc chung với diện tích khoảng $3\text{m}^2 \div 5\text{m}^2/\text{GV}$ (mỗi bộ môn có từ 1 đến 3 phòng), Trưởng bộ môn được bố trí chỗ ngồi riêng. Mỗi đơn vị chức năng có 01 phòng cho Trưởng đơn vị và các phòng làm việc dành cho CB, CNV với diện tích $4\text{m}^2 \div 6\text{m}^2/\text{người}$. [H9.6.1; H9.6.2; H9.6.3]

+ Từ thực tế cơ sở vật của trường, Nhà trường bố trí phòng làm việc chung cho các Giáo sư, Phó Giáo sư, phòng làm việc chung cho các nhóm nghiên cứu chuyên sâu. [H9.6.2].

- Căn cứ mô hình, cơ cấu tổ chức của Trường, Nhà trường bố trí phòng làm việc của Ban Giám hiệu; các phòng, ban, đơn vị chức năng; các khoa, bộ môn; các chuyên gia; các nhóm nghiên cứu ở ba cơ sở đào tạo:

+ Cơ sở Đào tạo Vĩnh Yên [H9.6.1]

Phòng làm việc của BGH; các phòng, ban chức năng được bố trí tại nhà B1 (nhà điều hành). Phòng làm việc các khoa, bộ môn được bố trí tại nhà B4. Để thuận tiện cho công việc, phòng làm việc một số đơn vị được bố trí tại các nhà A3, B3. Tổng diện tích sử dụng là 3.065 m^2 . Tổng số phòng làm việc: 39 phòng, bình quân $38\text{m}^2/1$ phòng.

Năm 2015, tại Cơ sở đào tạo Vĩnh Yên đã hoàn thiện và đưa vào khai thác sử dụng tòa Nhà điều hành 3 tầng gồm có các phòng làm việc được đầu tư cơ sở vật chất khang trang, hiện đại và có đầy đủ các thiết bị hỗ trợ.

+ Cơ sở Đào tạo Hà Nội [H9.6.2]

Phòng làm việc của Ban Giám hiệu; các phòng, ban chức năng; các khoa, bộ môn được bố trí tại nhà H1, H2, H3. Để thuận tiện cho công việc, phòng làm việc một số đơn vị được bố trí tại các nhà A3, A4. Tổng diện tích sử dụng là 4.638,57 m². Tổng số phòng làm việc: 105 phòng, bình quân 27m²/1 phòng. Tuy nhiên 15% số phòng làm việc cơ sở đào tạo Hà Nội đã xuống cấp.

+ Cơ sở Đào tạo Thái Nguyên [H9.6.3]

Phòng làm việc của Ban Giám đốc; các phòng, ban chức năng; các khoa, bộ môn được bố trí tại Nhà điều hành, văn phòng Khoa Công trình được bố trí tại nhà A. Tổng diện tích sử dụng là 756 m². Tổng số phòng làm việc: 18 phòng, bình quân 23m²/1 phòng.

2. Điểm mạnh

Trường có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên theo quy định;

Cơ sở đào tạo Vĩnh Yên đã hoàn thiện và đưa vào khai thác sử dụng tòa Nhà điều hành 3 tầng gồm có các phòng làm việc được đầu tư cơ sở vật chất khang trang, hiện đại và có đầy đủ các thiết bị hỗ trợ.

3. Tồn tại

15% số phòng làm việc cơ sở đào tạo Hà Nội đã xuống cấp.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, tiến hành cải tạo, nâng cấp các phòng làm việc đã xuống cấp tại Cơ sở đào tạo Hà Nội.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.

1. Mô tả

Trường ĐHCNGTVT đang quản lý và sử dụng 25,0886 ha đất tại 03 cơ sở: Vĩnh Yên, Hà Nội, Thái Nguyên. Nhà trường đã lập quy hoạch tổng thể sử dụng

diện tích đất hiện có, đồng thời tiếp tục lập các dự án mở rộng, tăng thêm diện tích đất tại các cơ sở phù hợp với quy mô phát triển.

a. Trụ sở chính (TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc) [H9.7.1]

- Trường được cấp quyền sử dụng đất (02 khuôn viên):

Khuôn viên 1: Phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: SK 916818 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: T00006 QSDĐ ngày 28/8/1998. Diện tích đất được quản lý sử dụng là: 128.275 m².

Khuôn viên 2: Phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 29/02/2016 UBND tỉnh Vĩnh Phúc ký Quyết định số 627/QĐ-UBND giao cho Trường ĐHCN GTVT quản lý sử dụng: 34.688,4 m² đất.

b. Cơ sở II (Cơ sở Đào tạo Hà Nội) [H9.7.2]

- Trường được cấp quyền sử dụng đất (02 khuôn viên):

Khuôn viên 1: Quyết định số 225/QĐ-UB ngày 18/01/1993 của UBND TP. Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ số: A006585 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00023/QSDĐ ngày 28/01/1993. Diện tích đất được quản lý, sử dụng là: 16.355 m²

Khuôn viên 2: Quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 09/10/2007 của UBND TP Hà Nội. Giấy chứng nhận QSDĐ số: AI 225643 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: Mã quản lý CQ-1214 ngày 16/6/2009 Diện tích đất được sử dụng là: 6.831 m²

c. Cơ sở III (Cơ sở Đào tạo Thái Nguyên) [H9.7.3]

Trường được cấp quyền sử dụng đất (03 khuôn viên):

Khuôn viên 1: Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận QSDĐ số: P 495164 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 01010 QSDĐ/20149/1999/QĐ-UB/T ngày 28/7/1999. Diện tích đất được sử dụng là: 60.510 m²

Khuôn viên 2: Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận QSDĐ số: A0 150604 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: T00827 ngày 02/02/2009. Diện tích đất được sử dụng là: 3.343,2 m²

Khuôn viên 3: Phường Đông Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận QSDĐ số: A0 150086 vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: T01193 ngày 26/10/2009. Diện tích đất được sử dụng là: 954 m².

Để đáp ứng chiến lược phát triển và quy mô đào tạo, trong năm qua Nhà trường đã đẩy mạnh công tác mở rộng đất tại cơ sở Vĩnh Phúc và Hà Nội, được các cấp thẩm quyền đồng ý về chủ trương triển khai [H9.7.4].

2. Điểm mạnh

Nhà trường được UBND thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Thái Nguyên quan tâm cấp thêm đất mở rộng Trường, tạo điều kiện cho Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng thêm quy mô đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

3. Tồn tại

Hiện nay, tại Cơ sở đào tạo Hà Nội diện tích đất nhỏ, mật độ xây dựng cao.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường đã có kế hoạch lâu dài sử dụng, mở rộng diện tích đất tại Vĩnh Yên, Hà Nội, Thái Nguyên:

+ Trụ sở chính Vĩnh Yên: Mở rộng thêm 18 ha tại phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nhà trường đã có công văn trình UBND tỉnh Vĩnh Phúc, cấp thêm 21 ha đất mở rộng trường. Ngày 14/4/2016 UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã có Văn bản số 2232/UBND-CN2 đồng ý chủ trương mở rộng thêm khuôn viên của Trường ở vị trí hiện tại, để đầu tư xây dựng theo tiêu chí Trường trọng điểm Quốc gia.

Ngày 14/6/2016 Sở Xây dựng Vĩnh Phúc đã có văn bản số 1849/SXD-QHKT giới thiệu địa điểm mở rộng thêm 18 ha cho Trường ĐHCN GTVT tại phường Đồng Tâm, TP. Vĩnh Yên.

+ Cơ sở đào tạo Hà Nội: Mở rộng thêm 2,26 ha tại xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

Ngày 27/6/2016 UBND TP. Hà Nội đã có Văn bản số 3812/UBND-ĐT đồng ý cho Nhà trường tiếp tục nghiên cứu mở rộng 2,26 ha.

+ Bên cạnh sự nỗ lực cố gắng của Nhà trường là sự quan tâm tạo điều kiện của UBND thành phố Hà Nội và UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Nhà trường đã lập kế hoạch phát triển quỹ đất đạt tiêu chí cơ sở vật chất của một trường đại học theo Quyết định số 64/2013/QĐ-TTg và Thông tư số 24/2015/TT-BGD&ĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.

1. Mô tả

Trường đã từng bước quy hoạch tổng thể các cơ sở theo từng thời kỳ phát triển, nhằm đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và CGCN. Trường đã trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch này.

Tại Trụ sở chính Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định “V/v phê duyệt đồ án QHCT tỷ lệ 1/500 Trường ĐHCNGTVT tại phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên”. [H9.8.1]

Tại Cơ sở đào tạo Hà Nội, trường đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội ra văn bản “Chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng và phương án kiến trúc sơ bộ” tỷ lệ 1/500. [H9.8.2]

Tại Cơ sở đào tạo Thái Nguyên, trường đã được Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên chấp thuận bản vẽ “Mặt bằng tổng thể” tỷ lệ 1/500. [H9.8.3]

Trường luôn quan tâm đến kế hoạch chiến lược phát triển trường trong từng giai đoạn, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển. Trường đã được Bộ GTVT ra Quyết định “Phê duyệt Chiến lược phát triển Trường ĐHCNGTVT đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”. [H1.1.6]

Mục tiêu cụ thể đến năm 2020 về cơ sở vật chất trong Chiến lược phát triển Trường:

- Phân đầu đến năm 2020 xây dựng cơ sở vật chất của Trường đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học: diện tích đất: 25m²-30m²/HSSV; diện tích xây dựng bình quân tối thiểu đạt 9m²/HSSV, trong đó (diện tích học tập tối thiểu 6m²/HSSV, diện tích nhà ở và sinh hoạt 3m²/HSSV).

- Đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm – thực hành đáp ứng được chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo theo hướng công nghệ.

2. Điểm mạnh

Quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu trong Chiến lược phát triển Trường được Bộ GTVT phê duyệt.

3. Tồn tại

Việc thực hiện Quy hoạch chi tiết xây dựng về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất của Trường phụ thuộc vào tiến độ vốn ngân sách hàng năm. Nhu cầu của nhà trường rất lớn, vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản hàng năm còn hạn chế, do đó tiến độ thực hiện dự án còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

- Căn cứ chiến lược phát triển Trường, Nhà trường, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện phù hợp trong từng giai đoạn; triển khai, thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt, trong thời gian sớm nhất.

- Theo quy hoạch đã được phê duyệt, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, Trường sẽ xây dựng, cải tạo nâng cấp các hạng mục, công trình sau:

+ Tại Trụ sở chính Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc: Đầu tư xây dựng Khu giảng đường, Viện Việt – Pháp, Trung tâm đào tạo Việt – Nhật; cải tạo nâng cấp: Xưởng thực hành công trình, cơ khí.

+ Tại Cơ sở đào tạo Hà Nội: Đầu tư xây dựng Nhà học và thí nghiệm 11 tầng, khu KTX và khu ở cho chuyên gia và SV quốc tế.

+ Tại Cơ sở đào tạo Thái Nguyên: Cải tạo, nâng cấp ký túc xá.

+ Nâng cấp thư viện của cả 3 cơ sở đào tạo theo hướng thư viện điện tử. Kết nối thư viện Trường với Thư viện Quốc gia và các thư viện, các trung tâm thông tin – tư liệu của các trường đại học, các viện nghiên cứu, các bộ ngành, địa phương trong nước và quốc tế.

5. TỰ ĐÁNH GIÁ: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

TIÊU CHÍ 9.9. *Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.*

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm đến vấn đề bảo vệ tài sản, trật tự an ninh, an toàn tại khu làm việc cũng như tại KTX. Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Hành chính – Quản trị, Tổ Bảo vệ, Ban Chỉ huy quân sự, Bộ môn Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Trung tâm Dịch vụ đời sống có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Lực lượng bảo vệ do Phòng Hành chính – Quản trị trực tiếp quản lý, điều hành, chức năng, nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ được quy định rõ trong Quyết định thành lập Phòng Hành chính - Quản trị [H9.9.1]. Với số lượng 22 nhân viên (03 cơ sở đào tạo), các nhân viên bảo vệ đã được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ và thường trực bảo vệ tại khu vực làm việc của Trường 24/24 giờ trong ngày kể cả các ngày lễ, Tết. Nhà trường đã phối hợp với lực lượng công an địa phương ký “Bản thỏa thuận hỗ trợ phối hợp đảm bảo an ninh trật tự an toàn khu vực Trường ĐHCNGTVT” để đảm bảo an ninh trật tự trong Trường [H9.9.2].

Đề bảo vệ tài sản, trật tự an toàn trong khu vực Trường, ngoài lực lượng bảo vệ, Nhà trường còn thành lập Đội phòng cháy, chữa cháy; Trung đội tự vệ:

+ Đội PCCC có chức năng, nhiệm vụ cụ thể, thể hiện trong Quyết định thành lập Đội PCCC, lực lượng PCCC được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác phòng cháy, chữa cháy do Công an tỉnh, thành phố tổ chức. Nhà trường đã xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy và được Công an PCCC phê duyệt [H9.9.3]. Các thiết bị và phương tiện, dụng cụ phục vụ cho công tác PCCC: Bình bột chữa cháy, bình khí chữa cháy; vòi, lăng chữa cháy.v.v. thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế khi hết niên hạn sử dụng. Công tác PCCC của Trường đã được cơ quan chuyên môn thường xuyên kiểm tra và đánh giá cao [H9.9.4].

+ Trung đội tự vệ có chức năng, nhiệm vụ cụ thể, thể hiện trong Quyết định thành lập Trung đội tự vệ; cán bộ, chiến sĩ tự vệ thường xuyên được tập huấn về nghiệp vụ do Ban chỉ huy quân sự cấp quận huyện tổ chức [H6.2.12].

Nhà trường đã ban hành, phổ biến, quán triệt tới cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học các nội quy, quy định về an toàn, trật tự trị an; nội quy KTX; nội quy phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành... và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất. [H9.9.5].

Trong các dịp lễ, Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, Trường đều có thông báo đến các đơn vị trong toàn Trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo [H9.9.6].

Với kết quả cụ thể trong công tác giữ gìn trật tự, an toàn tại khu vực, bộ phận bảo vệ của Trường đã nhận được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội: Trung đội tự vệ của Trường liên tục đạt Đơn vị Quyết thắng từ năm 2011 ÷ 2015, năm 2011 được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tặng bằng khen. Đồng chí Phó Trưởng phòng Hành chính - Quản trị kiêm tổ trưởng tổ bảo vệ đã được Giám đốc Công an TP. Hà Nội tặng giấy khen các năm 2011, giấy khen giai đoạn 2008 - 2015 [H9.9.7].

2. Điểm mạnh

Toàn thể đội ngũ bảo vệ của Trường đều được tập huấn, học nghiệp vụ về công tác bảo vệ do Công an tỉnh, thành phố nơi Trường đóng tổ chức.

Có sự kết hợp chặt chẽ giữa bộ phận bảo vệ với Trung đội tự vệ, Đội phòng cháy và chữa cháy của Trường trong công tác an ninh, trật tự.

Hàng năm, trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa, Tổ Bảo vệ luôn được bố trí thời gian để truyền đạt đến sinh viên về các vấn đề trật tự, trị an, các nội quy, quy định của Nhà trường.

3. Tồn tại

Có một vài cán bộ trong đội ngũ bảo vệ trường đã lớn tuổi, khó đáp ứng được yêu cầu tuần tra canh gác.

Mặt bằng Trụ sở Trường Vĩnh Yên, CSĐT Thái Nguyên lớn, nên công tác bảo vệ gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2016- 2017 Phòng Hành chính - Quản trị tham mưu cho Ban Giám hiệu để từng bước chuyên nghiệp hơn về chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển thêm những người có đủ yếu tố cần thiết (nghiệp vụ, sức khỏe...) cho công tác bảo vệ; tăng cường đèn bảo vệ, lắp camera giám sát ở những nơi trọng yếu (nơi giáp ranh khu dân cư, nơi có tài sản giá trị lớn).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

Kết luận tiêu chuẩn 9:

Cơ sở vật chất của nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo với quy mô hiện nay. Phòng thí nghiệm luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về GTVT. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục vụ cho sinh viên thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội

trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, giảng viên và sinh viên.

Kết luận tiêu chuẩn 9: *9/9 tiêu chí đạt yêu cầu*
 0/9 tiêu chí chưa đạt yêu cầu

TIÊU CHUẨN 10

TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Mở đầu

Trường ĐHCNGTVT là đơn vị sự nghiệp được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

Công tác tài chính và quản lý tài chính của Trường luôn được quan tâm chú trọng từ việc tạo lập nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học đến chủ động lập kế hoạch tài chính, dự toán ngân sách hàng năm sát với thực tế và phân bổ sử dụng ngân sách một cách hợp lý.

Nhà trường có hệ thống quản lý tài chính phù hợp với quy định của Pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán, thực hiện phân bổ và sử dụng nguồn tài chính hợp lý và có hiệu quả. Công khai, minh bạch các hoạt động tài chính theo chế độ hiện hành.

TIÊU CHÍ 10.1. *Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.*

1. Mô tả

Nhà trường đã chủ động xây dựng chiến lược phát triển nguồn lực tài chính để đáp ứng các hoạt động của Trường. Trong đó nêu rõ các kế hoạch tự chủ về tài chính và các giải pháp thực hiện [H1.1.4; H1.1.5; H1.1.6; H5.7.1].

Nguồn lực tài chính của Trường, gồm ngân sách Nhà nước được cấp hàng năm thông qua quyết định giao dự toán [H10.1.1; H10.1.2] và nguồn thu sự nghiệp như: Thu học phí, lệ phí, tài trợ, nghiên cứu khoa học, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ của trường và được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.3].

Các khoản thu học phí các hệ được thực hiện theo quy định và mức thu học phí không vượt quá quy định của Nhà nước [H2.2.3].

Ngoài ra, còn có các khoản thu từ nguồn tài trợ, viện trợ, thu từ nghiên cứu khoa học, đào tạo liên kết, đào tạo ngắn hạn, thu từ hoạt động lao động sản xuất và khai thác cơ sở vật chất. Các khoản thu trên đều hợp pháp, qua các đợt thanh tra, kiểm tra, xét duyệt quyết toán của Bộ GTVT, Kiểm toán Nhà nước hàng năm đều khẳng định là hợp pháp [H10.1.2; H10.1.3].

Các nguồn tài chính của Trường được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Nguồn thu của Trường đã đảm bảo được việc chi tiêu phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học với chất lượng ngày càng cao và đảm bảo các hoạt động khác. Nhà trường đã tập trung kinh phí đầu tư tăng cường trang thiết bị phục vụ giảng dạy học tập, xây dựng mới và cải tạo nhà giảng đường, nhà làm việc, cải tạo các phòng thực hành, thí nghiệm chất lượng cao [H10.1.4].

Trường đã xây dựng quy định về hoạt động khoa học công nghệ, lao động sản xuất nhằm khuyến khích các đơn vị và các cá nhân trong Trường chủ động sáng tạo khai thác các nguồn thu hợp pháp cho Trường [H2.2.5.3].

Bảng 10.1.1 Bảng phân bổ theo khoản mục

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền (Tỷ lệ %)				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Ngân sách nhà nước cấp	21.553 (25%)	34.620 (36%)	41.230 (36%)	42.572 (34%)	42.572 (30%)
2	Thu phí, lệ phí	39.317 (45%)	34.287 (36%)	55.577 (48%)	64.908 (51%)	72.361 (50%)
3	Thu hoạt động SXDV	16.911 (19%)	17.177 (18%)	10.700 (9%)	12.048 (9%)	12.944 (9%)
4	Thu khác	9.162 (11%)	9.249 (10%)	7.833 (7%)	7.561 (6%)	16.384 (11%)

Qua bảng phân bổ theo khoản mục cho thấy tỷ lệ thu sự nghiệp tăng dần hàng năm và ngân sách nhà nước cấp chưa đến 40%, nguồn thu sự nghiệp của Trường đạt trên 60% (nguồn thu sự nghiệp gấp 1,5 lần ngân sách cấp).

2. Điểm mạnh

Quyền tự chủ tài chính cho phép trường xây dựng các định mức chi cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi các nguồn tài chính cho phép, tạo được sự chủ động cho các đơn vị trực thuộc trong triển khai hoạt động thường xuyên được nhà trường giao.

Các nguồn thu hợp pháp của Trường bằng 1,5 lần ngân sách Nhà nước cấp và tăng dần hàng năm, đồng thời nguồn thu sử dụng hợp lý, hiệu quả đảm bảo tái đầu tư và duy trì tốt mọi hoạt động chung của Trường.

3. Tồn tại

Trường chưa có sự chuẩn bị cần thiết về các chương trình, dự án nên ít tranh thủ được kinh phí đầu tư của nhà nước cho cơ sở vật chất từ các chương trình mục tiêu quốc gia.

Công tác nghiên cứu, tìm hiểu nhu cầu xã hội, cơ hội hợp tác quốc tế thiếu kế hoạch chiến lược định hướng khai thác nguồn thu.

Việc khai thác các nguồn lực để tổ chức hoạt động sự nghiệp, tạo nguồn thu hợp pháp cho Trường còn khiêm tốn, một số nguồn thu giảm sút.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Ban Xây dựng cơ bản phối hợp với Phòng Tài chính - Kế toán, hằng năm chủ động xây dựng chương trình, dự án của Trường phù hợp với sự phát triển ngành GTVT để tranh thủ nguồn kinh phí đầu tư cho đào tạo, NCKH của Nhà nước giành cho phát triển GTVT.

Từ năm học 2017 - 2018, Nhà trường tăng quy mô đào tạo một cách hợp lý đào tạo sau đại học; đào tạo kỹ sư Cầu đường Anh, Cầu đường Pháp; tăng cường

các hoạt động liên kết đào tạo, đào tạo ngắn hạn... để tăng nguồn thu hợp pháp của Nhà trường.

Từ năm học 2016 – 2017, Phòng Tài chính - Kế toán tham mưu cho Ban Giám hiệu ban hành cơ chế, chính sách đối với các đơn vị, cá nhân khai thác cơ sở vật chất của Trường để hoạt động dịch vụ, liên doanh, liên kết để nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp và tạo nguồn thu cho Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường được chuẩn hóa, công khai hóa, minh bạch và theo đúng quy định.

1. Mô tả

Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính hàng năm của Nhà trường được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.3] và các văn bản hiện hành của Nhà nước. Việc lập kế hoạch tài chính luôn rõ ràng, chính xác theo quy định về quản lý tài chính, đáp ứng được yêu cầu về giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường [H10.1.4].

Đối với nguồn kinh phí từ ngân sách, Trường lập dự toán theo hướng dẫn hàng năm của Bộ chủ quản và của Nhà trường [H2.2.3].

Về học phí, Trường căn cứ các quy định của Nhà nước để xây dựng khung học phí cho các hệ đào tạo chính quy và phi chính quy. Kinh phí tổ chức các lớp đào tạo tại địa phương được thực hiện thông qua các hợp đồng đào tạo [H5.7.1]

Trên cơ sở các định hướng phát triển của Trường và nhu cầu xã hội, các khoản thu từ dịch vụ đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ do các phòng ban chức năng phối hợp với các đơn vị đào tạo xây dựng kế hoạch, chương trình bồi dưỡng và dự toán kinh phí cụ thể. Mức thu, chi được xác định theo nguyên tắc đảm bảo chi phí và có tích lũy [H10.2.7].

Công tác lập kế hoạch được chuẩn hóa trên các cơ sở, các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT, Bộ Tài chính giao trong năm, chỉ tiêu

tuyển sinh, chỉ tiêu kinh phí ngân sách cấp; tình hình thu, chi năm trước, điều kiện và khả năng hiện tại; khả năng đóng học phí của người học; các chế độ, quy định, định mức tài chính do Nhà nước ban hành; quy chế chi tiêu nội bộ của Trường; các số liệu được cung cấp từ các phòng, ban chức năng và các đơn vị chuyên môn khác.

Kế hoạch tài chính hàng năm được Trường tính toán, cân đối các nhiệm vụ chi trong năm một cách chính xác trong phạm vi dự toán chi ngân sách được giao và chủ động điều chỉnh để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh [H10.2.1; H10.2.2; H10.2.3].

Việc quản lý tài chính được dựa trên chế độ chính sách của Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H2.2.3]. Hiện nay, công tác quản lý tài chính của Trường đang kết hợp nhiều mô hình do tính đa dạng về cơ cấu tổ chức và nguồn thu.

Đối với các trung tâm, khoa, phòng ban trực thuộc, trường thực hiện quản lý tài chính tập trung về mặt chứng từ thu chi của tất cả các hoạt động. Vận dụng cơ chế tự chủ, một số loại hình hoạt động được thực hiện theo chế độ giao khoán định mức kinh phí hoạt động, phân cấp trách nhiệm trong xây dựng định mức chi tiêu. Các phương thức quản lý theo loại hình đào tạo và tính chất nguồn thu được phân loại như sau:

- Nguồn học phí đào tạo chính quy được bổ sung nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên, quản lý tập trung như kinh phí dự toán;
- Nguồn học phí các chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các dịch vụ đào tạo của các trung tâm được vận dụng cơ chế khoán định mức chi cho các đơn vị tổ chức hoạt động, việc hạch toán vẫn được tập trung tại trường.

Trường đã xây dựng Quy trình thanh toán và phổ biến tới toàn thể CBVC, trong đó hướng dẫn cụ thể các quy trình thủ tục thanh toán các chế độ chính sách, các nhiệm vụ chi, các thủ tục mua sắm theo đúng quy định hiện hành. Xây dựng quy trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ, giảm thiểu các thủ tục rườm rà, chồng chéo về chức năng [H10.2.9].

Kết quả xét duyệt quyết toán hàng năm và thanh tra, kiểm tra định kỳ của các đơn vị chức năng cho thấy công tác quản lý tài chính của Trường đã tuân thủ các quy định, pháp luật nhà nước, các năm qua Trường không vi phạm về quản lý tài chính [H10.2.5; H10.2.6].

Công tác quản lý tài chính tuân thủ theo quy định của Luật hiện hành và công khai minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước. Trực tiếp công khai trong Hội nghị viên chức, Hội nghị giao ban, trong báo cáo tổng kết thực hiện tự chủ hàng năm của Trường và niêm yết công khai tại bảng tin của Nhà trường [H10.2.7; H10.2.8].

Trường đang sử dụng phần mềm kế toán của công ty điện tử EIE, việc này đã giúp cho Trường quản lý tốt công tác tài chính, từ việc hạch toán theo dõi hàng ngày đến việc lập Báo cáo tài chính. Phần mềm được liên kết với nhau bởi mạng nội bộ tạo được sự quản lý thống nhất giữa các phân hành kế toán dưới sự kiểm soát của lãnh đạo Phòng [H10.2.4].

2. Điểm mạnh

Hoạt động tài chính ngày càng công khai, minh bạch, công bằng về chế độ chính sách và các nội dung thu, chi;

Có sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các đơn vị liên quan trong toàn Trường trong công tác lập kế hoạch tài chính.

3. Tồn tại

Chưa tiến hành thường xuyên việc tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác lập kế hoạch tài chính.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, định kỳ hàng quý, hàng năm, Phòng Tài chính - Kế toán tham mưu cho Ban Giám hiệu tiến hành tổng kết, đánh giá, và công khai kế hoạch tài chính.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

TIÊU CHÍ 10.3. *Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của Trường đại học*

1. Mô tả

Trong những năm qua, nguồn kinh phí của Trường được phân bổ hợp lý, có trọng tâm, bám sát chiến lược phát triển Trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được Bộ GTVT phê duyệt [H1.1.5]. Xác định rõ cơ cấu, tính chất nguồn thu từ các nhiệm vụ cụ thể được tuyên bố, phương thức quản lý tài chính và phân bổ nguồn lực cho từng loại nhiệm vụ, hoạt động của nhà trường. Sắp xếp mức độ ưu tiên của các nhiệm vụ để phân phối nguồn tài chính hợp lý cho từng bộ phận đảm bảo hiệu quả.

Thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của trường đến năm 2020 [H1.1.4], Nhà trường đã xây dựng chính sách cụ thể khuyến khích giảng viên đi làm nghiên cứu sinh tiến sỹ như: được giảm 50% khối lượng giảng dạy, hưởng nguyên lương và các khoản phụ cấp, được trợ cấp 100% học phí...đặc biệt Trường đã đầu tư kinh phí mở các lớp đào tạo tiếng Anh nâng cao cho giảng viên và cán bộ quản lý [H2.2.3; H5.3.3].

Việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định và có hiệu quả [H10.2.7], Trường quản lý các khoản chi tiêu thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.2.3] và các văn bản quản lý hiện hành của Nhà nước. Các nguồn tài chính trên hoàn toàn minh bạch, được phép thu và phân bổ sử dụng hợp lý phục vụ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của Trường [H10.2.6]. Trường thực hiện phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu nhằm đảm bảo đủ kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động của Trường [H2.2.3;H2.2.5.1], trong đó không ngừng nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức.

Công tác phân bổ, sử dụng tài chính được Trường đánh giá là đúng quy định của Nhà nước và sát với nhiệm vụ chính trị của Trường

Trong vòng 5 năm qua, Trường không vi phạm các quy định về quản lý tài chính [H10.1.1; H10.2.3; H10.2.5; H10.2.6].

Bảng 10.3.1 Bảng nguồn kinh phí phân bổ theo khoản mục

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Số tiền (Tỷ lệ %)				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đào tạo	66.742	72.648	99.847	114.920	131.459
	Tỷ lệ %	(94,43%)	92,61%)	(92,16%)	(92,85%)	(93,69%)
	- Từ NSNN	21.553	34.620	41.320	42.572	42.572
	- Từ Nguồn khác	45.189	38.028	58.527	72.348	88.887
2	Nghiên cứu KH	3.044	3.232	3.846,591	5.870,533	6.466,433
	Tỷ lệ %	(4,31%)	(4.12%)	(3,55%)	(4,74%)	(4.61%)
	- Từ NSNN	2.744	2.985	2.717	4.220	3.938
	- Từ học phí	300	247	141	179	234
	- Từ SXDV kết hợp			988,591	1.471,533	2.294,433
3	Đào tạo bồi dưỡng CBVC	95	117	1.724,587	753,552	564,084
	Tỷ lệ %	(0,13%)	(0,15%)	(1,59%)	(0,61%)	(0,40%)
	- Từ NSNN					
	- Từ Nguồn khác	95	117	1.724,587	753,552	564,084
4	Chương trình mục tiêu	800	2.445	2.921	2.220	1.826
	Tỷ lệ %	(1,13%)	(3,12%)	(2,70%)	(1,80%)	(1,30%)
	- Từ NSNN	800	2.445	2.921	2.220	1.826
	- Từ Nguồn khác					

Qua bảng phân bổ nguồn kinh phí theo các khoản mục cho thấy: Cơ cấu chi cho hoạt động đào tạo chiếm tỷ lệ cao từ 92,16% - 94,43% các khoản chi của Trường và tương đối ổn định qua các năm, kinh phí cho nghiên cứu khoa học trong trường chiếm từ 3,55%-4,743% tùy vào số lượng đề tài được duyệt, phần còn lại được sử dụng chi cho việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ và thực hiện các chương trình mục tiêu khác.

2. Điểm mạnh

Phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính góp phần nâng cao đời sống cán bộ, viên chức, đổi mới trang thiết bị giảng dạy và đáp ứng nhu cầu học tập của SV.

3. Tồn tại

Việc phân bổ kinh phí hàng năm mới chỉ căn cứ vào điều kiện thực tế và nhu cầu của các đơn vị trong Trường, chưa phân cấp kinh phí chuyên môn chi thường xuyên cho các đơn vị.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Phòng Tài chính - Kế toán phối hợp với các đơn vị chức năng xây dựng quy chế chi tiêu đối với một số nhiệm vụ đặc thù; tiếp tục rà soát điều chỉnh Quy chế chi tiêu nội cho phù hợp với tình hình thực tế và quy mô phát triển của Trường.

Từ năm học 2016 – 2017, Nhà trường từng bước khoán chi, thực hiện phân cấp quản lý và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị. Xây dựng cơ chế tài chính mềm dẻo linh hoạt, tùy theo từng loại hình hoạt động, đồng thời có các biện pháp quản lý phù hợp.

5. Tự đánh giá: *Đạt yêu cầu của tiêu chí.*

Kết luận về tiêu chuẩn 10:

Công tác quản lý tài chính của Trường trong những năm qua đã được cải tiến mạnh mẽ theo hướng tin học hóa và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước.

Trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội từ năm 2011. Hàng năm Trường có rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và chế độ chính sách mới ban hành, đảm bảo quyền lợi cho người lao động; Các nguồn tài chính đều hợp pháp và tăng trưởng hàng năm, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng đội ngũ, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo; Công tác xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tài chính luôn bám sát yêu cầu thực tế theo nhiệm vụ của Trường và được công khai theo quy định hiện hành; Trong vòng nhiều năm qua, Trường không vi phạm các quy định về quản lý tài chính.

Nguồn thu chủ yếu của Trường là từ Ngân sách nhà nước và hoạt động đào tạo. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn khá khiêm tốn, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, liên kết đào tạo với các tổ chức trong và ngoài nước; Chưa khảo sát trong cán bộ giảng viên và người lao động về tính hợp lý và các vấn đề liên quan đến lập kế hoạch, phân bổ tài chính, quản lý tài chính trong Trường.

Kết luận tiêu chuẩn 10: *3/3 tiêu chí đạt yêu cầu;*
 0/3 tiêu chí chưa đạt yêu cầu.

PHẦN IV

KẾT LUẬN

Trường Đại học Công nghệ GTVT được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định nâng cấp lên đại học năm 2011 từ Trường Cao đẳng GTVT. Kể từ khi được nâng cấp đến nay, tập thể ban lãnh đạo, cán bộ và toàn thể giảng viên, nhân viên Nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu về mọi mặt để từng bước đưa Nhà trường sớm trở thành một Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ lớn, có uy tín của ngành GTVT và của đất nước.

Thực hiện công tác tự đánh giá theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tiến hành triển khai công tác tự đánh giá và lập báo cáo tự đánh giá. Báo cáo chính là những công bố của Nhà trường với các cơ quan quản lý nhà nước, với người học và với xã hội về chất lượng giáo dục của Nhà trường. Thông qua hoạt động tự đánh giá, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh và khắc phục những mặt yếu kém, không ngừng cải tiến công tác quản lý, cải tiến hoạt động dạy và học, cải tiến tăng cường cơ sở vật chất, tài chính và các hoạt động liên quan khác để nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Kết quả tự đánh giá của Nhà trường cho thấy, trong tổng số 61 tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục đại học, Nhà trường đã đạt được 58 tiêu chí (đạt tỷ lệ 95,08%), còn 03 tiêu chí chưa đạt (chiếm tỷ lệ 4,92%).

Hội đồng tự đánh giá Trường, đánh giá:

Trường Đại học Công nghệ GTVT đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục Trường đại học.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Đào Văn Đông

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Mã trường: UTT	
Tên trường: Trường Đại học Công nghệ GTVT	
Khối ngành: Công nghệ Kỹ thuật	
Ngày hoàn thành Tự đánh giá: 20/6/2016	
<i>Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KĐG: Không đánh giá</i>	

Tiêu chuẩn 1: Sứ mạng và mục tiêu trường đại học			
Tiêu chí 1.1	Đ		
Tiêu chí 1.2	Đ		
Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý			
Tiêu chí 2.1	Đ		
Tiêu chí 2.2	Đ		
Tiêu chí 2.3	Đ		
Tiêu chí 2.4	Đ		
Tiêu chí 2.5	Đ		
Tiêu chí 2.6	Đ		
Tiêu chí 2.7	Đ		
Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo			
Tiêu chí 3.1	Đ		
Tiêu chí 3.2	Đ		

Tiêu chí 3.3	Đ		
Tiêu chí 3.4	Đ		
Tiêu chí 3.5	Đ		
Tiêu chí 3.6	Đ		
Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo			
Tiêu chí 4.1	Đ		
Tiêu chí 4.2	Đ		
Tiêu chí 4.3		C	
Tiêu chí 4.4	Đ		
Tiêu chí 4.5	Đ		
Tiêu chí 4.6	Đ		
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên			
Tiêu chí 5.1	Đ		
Tiêu chí 5.2	Đ		

Tiêu chí 5.3	Đ		
Tiêu chí 5.4	Đ		
Tiêu chí 5.5	Đ		
Tiêu chí 5.6	Đ		
Tiêu chí 5.7	Đ		
Tiêu chí 5.8	Đ		
Tiêu chuẩn 6: Người học			
Tiêu chí 6.1	Đ		
Tiêu chí 6.2	Đ		
Tiêu chí 6.3	Đ		
Tiêu chí 6.4	Đ		
Tiêu chí 6.5	Đ		
Tiêu chí 6.6	Đ		
Tiêu chí 6.7	Đ		
Tiêu chí 6.8	Đ		
Tiêu chí 6.9		C	
Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ			
Tiêu chí 7.1	Đ		
Tiêu chí 7.2		C	
Tiêu chí 7.3	Đ		
Tiêu chí 7.4	Đ		
Tiêu chí 7.5	Đ		

Tiêu chí 7.6	Đ		
Tiêu chí 7.7	Đ		
Tiêu chuẩn 8: Hoạt động hợp tác quốc tế			
Tiêu chí 8.1	Đ		
Tiêu chí 8.2	Đ		
Tiêu chí 8.3	Đ		
Tiêu chuẩn 9: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất			
Tiêu chí 9.1	Đ		
Tiêu chí 9.2	Đ		
Tiêu chí 9.3	Đ		
Tiêu chí 9.4	Đ		
Tiêu chí 9.5	Đ		
Tiêu chí 9.6	Đ		
Tiêu chí 9.7	Đ		
Tiêu chí 9.8	Đ		
Tiêu chí 9.9	Đ		
Tiêu chuẩn 10: Tài chính và quản lý tài chính			
Tiêu chí 10.1	Đ		
Tiêu chí 10.2	Đ		
Tiêu chí 10.3	Đ		

Tổng hợp:

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10 tiêu chuẩn;
- Số tiêu chí đạt: 58 tiêu chí(chiếm 95,08%);
- Số tiêu chí chưa đạt: 03 tiêu chí(chiếm 4,92%);
- Số tiêu chí không đánh giá: 0 (chiếm 0%).

PHẦN V
PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GTVT

(Thời điểm báo cáo: Tháng 6/2016)

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

1. Tên trường:

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;

Tên tiếng Anh: University of Transport Technology

2. Tên viết tắt:

Tên tiếng Việt: ĐHCNGTVT

Tên tiếng Anh: UTT

3. Tên trước đây: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giao thông vận tải

5. Địa chỉ trường: Phường Đồng Tâm - Thành phố Vĩnh Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin liên hệ: Số điện thoại liên hệ: 84.4.38544264

Fax: 84.4.8547695

Website: www.utt.edu.vn

Email: infohn@utt.edu.vn

6. Năm thành lập trường: Năm 2011 (theo Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ GTVT trên cơ sở nâng cấp Trường cao đẳng GTVT)

7. Thời gian bắt đầu đào tạo đại học khóa I: Năm 2011

8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp đại học cho khóa I: 8/2016

9. Loại hình trường đào tạo: Công lập

II. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ NHÀ TRƯỜNG

10. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của nhà trường

Trường ĐHCNGTVT, tiền thân là Trường Cao đẳng Công chính được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Qua nhiều thời kỳ di chuyển địa điểm, tách, nhập, đổi tên; năm 1990 trường có quyết định hợp nhất các trường Trung học GTVT khu vực phía Bắc thành Trường Trung học GTVT khu vực I; ngày 24 tháng 7 năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 480/TTg nâng cấp Trường THGTVT khu vực I thành Trường Cao đẳng GTVT; ngày 27 tháng 4 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 630/QĐ-TTg nâng cấp Trường Cao đẳng GTVT thành Trường ĐHCNGTVT.

Qua 71 năm xây dựng và phát triển trường đã đào tạo trên 10 vạn cán bộ cho ngành GTVT và xã hội, nhiều cán bộ kỹ thuật cho nước bạn Lào và Campuchia.

*** Tổng số khoa:** 10 Khoa, trong đó có 04 Khoa đào tạo chuyên ngành

*** Ngành nghề đào tạo**

Hiện Trường đào tạo 3 khối ngành: Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý), khối ngành V (Công nghệ kỹ thuật; kỹ thuật; máy tính và công nghệ thông tin), khối ngành VII (Dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường):

+ Đào tạo sau đại học (thạc sỹ): 03 lĩnh vực (xây dựng kết cấu hạ tầng GTVT; cơ khí GTVT; kinh tế vận tải) gồm 06 ngành trình độ SDH với 06 CTĐT;

+ Đào tạo trình độ đại học: 04 lĩnh vực (xây dựng kết cấu hạ tầng GTVT; cơ khí GTVT; kinh tế vận tải; CNTT, Điện tử viễn thông trong GTVT) bao gồm 14 ngành đào tạo trình độ đại học (với 22 CTĐT);

+ Đào tạo trình độ cao đẳng: 04 lĩnh vực (xây dựng kết cấu hạ tầng GTVT; cơ khí GTVT; kinh tế vận tải; CNTT, Điện tử viễn thông trong GTVT) gồm 17 CTĐT;

+ Đào tạo khác: Đào tạo nghề; đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ khác.

*** Tóm tắt thành tích nổi bật của nhà trường**

Trường ĐHCNGTVT với 71 năm phát triển và trưởng thành đã liên tục vinh dự đón nhận những phần thưởng cao quý do Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các Bộ ngành trao tặng:

- Năm 2000 được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới ;

- Năm 2005 được Nhà nước phong tặng Huân chương Độc lập hạng nhất ;

- Năm 2010 được Nhà nước phong tặng Huân chương Độc lập hạng nhất lần 2; được Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc;

- Năm 2012 được Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc;

- Năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2010, 2011 được Bộ GTVT tặng cờ thi đua xuất sắc;

- Được Bộ GTVT tặng bằng khen các năm 2005, 2006, 2011.

- Đảng bộ Nhà trường là 1 trong 3 Đảng bộ trên 48 Đảng bộ thuộc Đảng bộ Khối các Trường Đại học, Cao đẳng Hà Nội đạt danh hiệu trong sạch, tiêu biểu xuất sắc giai đoạn (2000 - 2004), (2005 - 2009); Đảng Bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.

- Công Đoàn Nhà trường năm 2010 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng 3; năm 2005, 2009 được tặng cờ thi đua của Tổng Liên đoàn LD Việt Nam; được tặng cờ và Bằng khen của Công Đoàn ngành GTVT Việt Nam năm 2007, 2009, 2011; Năm 2012 được tặng cờ thi đua của Công Đoàn ngành GTVT Việt Nam cho Công đoàn cấp trên cơ sở 5 năm liền.

- ĐTNCSHCM Trường được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen năm 2010; liên tục các năm (2007, 2008, 2009, 2010) được công nhận cơ sở vững

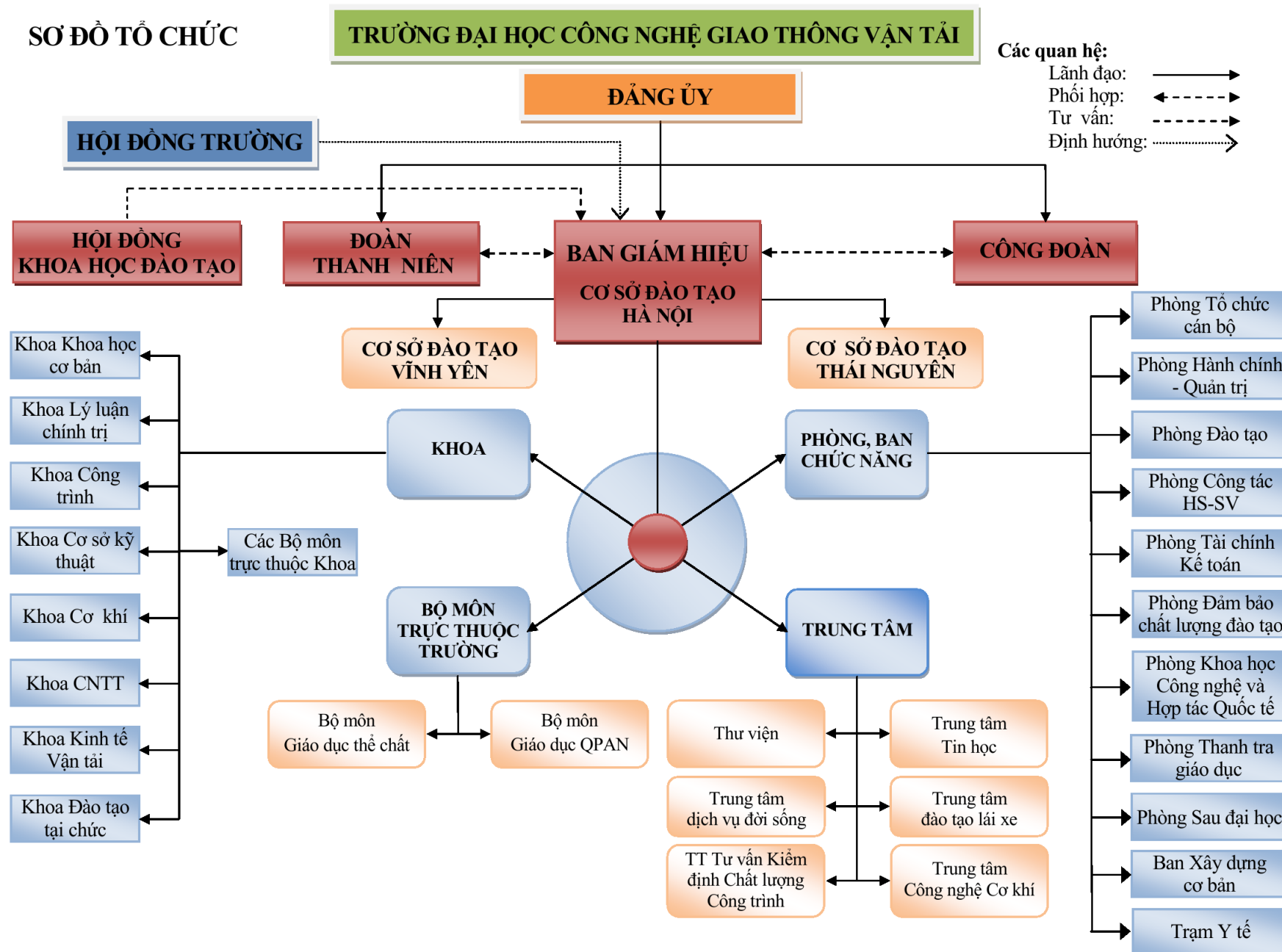
mạnh và được tặng cờ và Bằng khen của Trung ương Đoàn, Thành Đoàn, thành phố Hà Nội; Năm 2011 được tặng cờ thi đua xuất sắc của Thành đoàn Hà Nội cho đơn vị dẫn đầu cụm 2 đại học cao đẳng và bằng khen của Trung ương đoàn; Năm 2012 được tặng cờ xuất sắc toàn diện của Thành đoàn Hà Nội và bằng khen của Trung ương đoàn.

- Từ năm 1982 ÷ 2016: 03 cán bộ, viên chức của Trường được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân; 21 Nhà giáo Ưu tú; 01 Chiến sỹ thi đua toàn quốc; 05 cá nhân được tặng Huân chương Lao động hạng ba; 14 đồng chí được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

11. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường

Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường thể hiện trong sơ đồ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
1. Hiệu trưởng	Đào Văn Đông	PGS. TS, Hiệu trưởng	043.8544438, dongdv@utt.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng	Vũ Ngọc Khiêm	TS, Phó Hiệu trưởng	043.8546906, khiemvn@utt.edu.vn
	Nguyễn Hoàng Long	TS, Phó Hiệu trưởng	043.5528950, longnh@utt.edu.vn
3. Tổ chức Đảng, CD, ĐTN	Đào Văn Đông	PGS. TS, Bí thư Đảng ủy	043.8544438, dongdv@utt.edu.vn
	Nguyễn Mạnh Hùng	TS, Chủ tịch Hội đồng Trường	043.5527873, hungnm@utt.edu.vn
	Trần Văn Bình	Th.S, Chủ tịch Công đoàn	043.8543091, binhtv@utt.edu.vn
	Lê Hoàng Anh	TS, Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	043.5520949, anhlh@utt.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng	Nguyễn Văn Lâm	TS, Trưởng phòng Đào tạo	043.5523968, lamnv@utt.edu.vn
	Dương Thị Ngọc Thu	Th.S, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	043.5523950, thudtn@utt.edu.vn
	Trần Thanh Thủy	Cử nhân, Q.Trưởng phòng Kế toán - Tài chính	043.8546903, thuyttt@utt.edu.vn
	Ngô Quốc Trinh	TS, Trưởng phòng KHCN & HTQT	043.5527872, trinhnq@utt.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
	Phạm Văn Tân	Th.S, Trưởng phòng TTGD	043.5527871, tanpv@utt.edu.vn
	Lê Xuân Ngọc	Th.S, Phó Trưởng phòng, phụ trách phòng HC-QT	043.8544264, ngoclx@utt.edu.vn
	Công Minh Quang	Th.S, Trưởng phòng công tác HS-SV	043.5523965, quangcm@utt.edu.vn
	Tạ Thế Anh	Th.S, Trưởng phòng ĐBCLĐT	04.35528978, tatheanh@utt.edu.vn
	Trần Thanh An	TS, Trưởng phòng ĐTSĐH	043.2222.865, antt@utt.edu.vn
5. Các Trung tâm/viện trực thuộc	Nguyễn Hùng Sơn	Th.S, Phó Giám đốc, phụ trách Trung tâm ĐTLX	043.8549869,sonnh@ utt.edu.vn
	Đỗ Ngọc Tiến	TS, Phó Giám đốc, phụ trách Trung tâm CNCK	043.5521605,tiendn@ utt.edu.vn
	Đào Văn Toàn	Th.S, Giám đốc Trung tâm Thư viện	043.5527593,toandv @utt.edu.vn
	Nguyễn Văn Chỉnh	KS, Giám đốc Trung tâm dịch vụ đời sống	chinhnv@utt.edu.vn
	Nguyễn Hữu Tân	TS, Giám đốc Trung tâm tư vấn thiết kế và kiểm định công trình	043.552.8363,tannh@ utt.edu.vn
	Trần Hà Thanh	Th.S, Giám đốc TT Công nghệ thông tin	043.552.4990,thanhth @utt.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại, email
6. Các Khoa/tổ môn	Ngô Thị Thanh Hương	TS, Phó Trưởng khoa, phụ trách khoa Công trình	043.5524138,huongnt t@utt.edu.vn
	Nguyễn Quang Anh	TS, Trưởng khoa Cơ khí	043.5520749, anhng@utt.edu.vn
	Hoàng Thị Hồng Lê	Th.S, Phó khoa phụ trách khoa Kinh tế	043.5520750, lehth@utt.edu.vn
	Trần Hà Thanh	Th.S, Phó khoa phụ trách khoa CNTT	043.8547887, thanhth@utt.edu.vn
	Trần Thái Minh	Th.S, Phó Trưởng khoa, phụ trách khoa KHCB	043.5522047, minhtt@utt.edu.vn
	Lương Công Lý	TS, Trưởng khoa Lý luận chính trị	043.5523949, lylc@utt.edu.vn
	Nguyễn Mạnh Hùng	TS, Trưởng khoa Đào tạo tại chức	043. 5527873, hungnm@utt.edu.vn
	Lê Ngọc Lý	TS, Phó Trưởng khoa, phụ trách khoa CSKT	043.5523950, lyln@utt.edu.vn
	Nguyễn Thành Long	ThS, Phó trưởng Bộ môn, phụ trách BM GD thể chất	longnt@utt.edu.vn
	Dương Xuân Kỷ	CN, Phó trưởng Bộ môn, phụ trách BM GD QP-AN	kydx@utt.edu.vn

13. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (Gọi tắt là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 6

Số lượng chuyên ngành đào tạo đại học: 22

Số lượng chuyên ngành đào tạo cao đẳng: 17

14. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☒	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

15. Tổng số các khoa đào tạo: 10 Khoa**III. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN CỦA NHÀ TRƯỜNG:****16. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ)**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	408	295	703
I.1	Cán bộ trong biên chế	271	229	500
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời	136	67	203
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	16	5	21
	Tổng số:	424	300	724

17. Thống kê phân loại giảng viên (chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây)

Trong đó, số liệu trong ngoặc đơn là số lượng GV kiêm nhiệm cán bộ quản lý.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp GD	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là CBQL		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	2	0	0	0
2	Phó giáo sư	5	2	2	1 (1)	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	71	17	30	23 (17)	1	0
5	Thạc sĩ	365	242	42	74 (28)	7	0
6	Đại học	62	22	30	8 (2)	2	0
7	Cao đẳng	1	1	0	0	0	0
8	Trung cấp	3	3	0	0	0	0
9	Trình độ khác	1	0	0	1 (0)	0	0
	Tổng số	510	287	106	107 (48)	10	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) : 500 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $500/703 = 71,12\%$

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV QT	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp GD	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp GD	GV kiêm nhiệm là CB QL			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	2		2				10
2	Phó giáo sư	5,0	5	2	2	1			21,5
3	Tiến sĩ khoa học	5,0							0.0
4	Tiến sĩ	2,0	71	23	30	17	1		116,6
5	Thạc sĩ	1	366	289	42	28	7		340,8
6	Đại học	0,5	62	28	30	2	2		29,5
Tổng cộng			506	342	106	48	10		<u>518,4</u>

Trong đó, quy đổi số lượng GV của Trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ngày 16 tháng 12 năm 2015.

18. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi
(số người):

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0,4	2	0	0	0	0	0	2
2	Phó giáo sư	5	1	4	1		1		1	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	70	14	57	13	1	39	13	7	10
5	Thạc sĩ	359	71,8	199	160	92	206	40	21	0
6	Đại học	60	12	44	16	13	24	9	14	0
7	Cao đẳng	1	0,2	1	0	0	0	0	1	0
9	Trình độ khác	3	0,6	3	0	0	0	0	3	0
Tổng		500	100	310	190	106	270	62	47	15

18.1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	4,63	8,81
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	2,42	62,56
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	24,23	19,82
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	29,07	6,61
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	39,65	2,20
6	Tổng	100%	100%

18.2. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37

18.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 16,9%

18.4. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 78,8%

IV. NGƯỜI HỌC

19. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Đại học CQ							
2011-2012	316	302	95.57%	276	14.5-16.5	16.0	0
2012-2013	2019	1841	91.18%	1249	13.0-16.0	15.5	0
2013-2014	4618	4548	98.48%	2971	13.0-18.5	17.0	0
2014-2015	4390	4340	98.86%	2772	13.0-17.5	16.0	0
2015-2016	5553	4738	85.32%	3575	15.0-20.5	18.5	1 (Viện ĐHCN Valenciens)
Đại học LT CQ							
2011-2012	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT
2012-2013	1760	1677	95.28%	1743	10.5-11.5	15.00	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2013-2014	1248	1052	84.29%	963	13.0-14.0	16.0	0
2014-2015	1762	1602	90.92%	1440	13.0-14.0	16.0	0
2015-2016	2381	1763	74.04%	1333	16.0-18.0	20.0	0
Đại học VLVH							
2011-2012	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT	Chưa ĐT
2012-2013	65	65	100%	49	15.0 – 18.0	15.0	0
2013-2014	130	128	98.46%	31	15-19	15.0	0
2014-2015	40	36	90%	34	15 - 18.5	15.0	0
2015-2016	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT
Đại học LT VLVH							

Năm học	Số thí sinh dự thi (<i>người</i>)	Số trúng tuyển (<i>người</i>)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (<i>người</i>)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (<i>người</i>)
2011-2012	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT
2012-2013	119	110	92.43%	110	15.0 – 19.0	15.0	0
2013-2014	147	147	100%	147	15.0 – 18.5	12.0	0
2014-2015	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT
2015-2016	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT
Cao đẳng CQ							
2011-2012	11021	8222	74.6%	3759	15.0-21.0	19.0	0
2012-2013	3697	3488	94.35%	1641	13.0-17.0	16.0	0
2013-2014	1842	1608	87.3%	759	11.0-18.0	16.0	0
2014-2015	1101	1089	98.91%	397	10.0-11.0	12.0	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	247	277	112%	209	12.0	12.0	0
Cao đẳng LT CQ							
2011-2012	578	568	98.1%	486	10.0-14.0	15.0	0
2012-2013	649	627	96.61%	607	10.0-11.5	13.0	0
2013-2014	246	233	94.72%	168	10.0	12.0	0
2014-2015	204	195	95.59%	162	10.0-12.0	13.0	0
2015-2016	63	43	68.25%	43	17.0-17.5	18.0	0
Cao đẳng VLVH							
2012-2013	145	139	95.86%	139	13.0-16.5	13.0	0

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
Đào tạo TNV cho HV Lào							
2014 - 2015	-	-	-	-	-	-	14
2015 - 2016	-	-	-	-	-	-	20

Số lượng SV hệ CQ đang học tập tại trường : 9551 người

20. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

Đơn vị: Người

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Học viên CH					99
2. Sinh viên ĐH Trong đó:	276	3041	3965	4246	4908
Hệ ĐH CQ	276	1249 (Khởi Kinh tế 4 năm: 476 SV)	2971	2772	3575

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Hệ DH LT	Không ĐT	1743	963	1440	1333
Hệ DH VLVH	Không ĐT	49	31	34	Không ĐT
Hệ DH LT VLVH	Không ĐT	110	147	Không ĐT	Không ĐT
3. Sinh viên CĐ Trong đó:	4245	2248	948	559	252
Hệ CĐ CQ	3759	1641	759	397	209
Hệ CĐLT	486	607	189	162	43
Hệ CĐ VLVH	Không ĐT	139	Không ĐT	Không ĐT	Không ĐT
Tổng cộng SV	4521	5289	4913	4805	5259

Tổng số sinh viên chính quy nhập học trong 5 năm: **24787 người**

Tổng số sinh viên chính quy hiện tại: **9551 người**

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): **18,42**

21. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây: 35 sinh viên

22. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá/ tổng số sinh viên có nhu cầu:

Các tiêu chí	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200

Các tiêu chí	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
2. Số lượng SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	1650	1700	1720	1750	1700
3. Số lượng SV được ở trong ký túc xá	1650	1700	1720	1750	1700
4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người	9,2	8,9	8,8	8,7	8,9

23. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia NCKH:

Số lượng	Năm học				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
Số lượng (người)	39	25	-	44	77
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi	0,86%	0,47%	-	0,92%	1,46%

24. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: Người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
1. SV tốt nghiệp ĐH Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
Hệ CQ	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	585
Hệ LT	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	1282	1019
Hệ KCQ	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	55	29
2. SV tốt nghiệp CĐ Trong đó:					
Hệ CQ	3105	2947	2736	2793	1053
Hệ LT	643	495	427	487	483
Hệ KCQ	49	76	138	3	Không có SVTN

25. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

25.1 Đại học LTCQ

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	1282	1019
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	73,55%	74,25%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Tốt	Tốt
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	76%	Đã KS trên 60% SVTN (Trên 70% SV tìm được việc làm)
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SVTN có việc làm đúng CNĐT	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Trên 60% SV có việc làm phù hợp	Trên 62% SV có việc làm phù hợp

25. 2 Đại học chính quy

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	585

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	585/(276+476) 77.79%
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Trên 90% SV cho rằng CTĐT phù hợp, có CDR rõ ràng và được thiết kế logic
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SLKS sau 01 năm (Có SLKS 57 SV vừa TN, 100% có VL phù hợp với CTĐT)
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành nghề đào tạo	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có SVTN	Chưa có (Vì SV vừa TN tháng 6-7/2016)

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	3105	2947	2736	2793	1053
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	76.22%	82.39%	84.26%	74.3%	64.17%
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	75,8	81,5	82,3	89,1	Chưa tổng hợp
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	10	15,4	13,7	7,6	Chưa tổng hợp
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời không học được những kiến thức và kỹ	14,2	3,1	4	3,3	Chưa tổng

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					hợp
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp	12%	15%	15%	15%	Chưa tổng hợp
- Sau 12 tháng tốt nghiệp	85,6%	60%	61,5%	72%	Chưa tổng hợp
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	28,5%	25,8%	38,5%	28%	Chưa tổng hợp
4.3 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	2,5 ÷ 4 triệu VNĐ	2,5 ÷ 4,5 triệu VNĐ	3 ÷ 4,5 triệu VNĐ	4 ÷ 5 triệu VNĐ	4 ÷ 6 triệu VNĐ

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015	2015- 2016
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	60%	65%	62,5%	70%	Chưa thống kê
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	32%	25,5%	25.7%	21,3%	Chưa thống kê
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	8%	9,5%	11,8%	8,7%	Chưa thống kê

V. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

27. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	1	0	0	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	4	5	11	6	10	36
3	Đề tài cấp trường	0,5	39	34	35	41	47	98
4	Tổng		43	39	47	47	57	136

Cách tính: Cột 9 = cột 3 x (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

** Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 136 đề tài

Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 19,35%

28. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/người)
1	2011	2.744	3,16	4,46
2	2012	3.020	3,17	4,65
3	2013	3.755,444	3,26	5,56
4	2014	7.225,747	5,69	10,47
5	2015	6.507,475	4,51	9,26

29. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	9	131	238	
Từ 4 đến 6 đề tài		14	16	
Trên 6 đề tài		14	0	
Tổng số cán bộ tham gia	9	159	254	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

30. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0						
2	Sách giáo trình	1,5	6	45	3	1	14	103.5
3	Sách tham khảo	1,0	-	-	-	-	-	-
4	Sách hướng dẫn	0,5	-	-	-	-	12	6
5	Tổng		6	45	3	1	26	109.5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **109.5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 15,58 %

31. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách		69		12
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia		69		12

32. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số **	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	3	9	8	10	10	60
2	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	1,0	13	21	42	85	85	246
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5					36	18
4	Tổng		16	30	50	95	131	324

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **324 bài**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **46,1%**

33. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí/tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	8	106	11
Từ 6 đến 10 bài báo	4	7	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	3	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	116	11

34. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Nhà trường báo cáo tại các Hội nghị, Hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số **	Số lượng					
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	1	1	2	2	3	9
2	Hội thảo trong nước	0,5	11	11	12	15	13	31
3	Hội thảo cấp trường	0,25	5	7	8	12	15	11,75
4	Tổng		17	19	22	29	31	51,75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần).

**** Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **51,75**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **7,4 %**.

35. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	2	69	12
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các Hội nghị, Hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	47	13

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

36. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011-2012	01
2012-2013	01
2013-2014	
2014-2015	01
2015-2016	
Tổng	03

37. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

37.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài			185	
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia			185	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

37.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên.

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, CT được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	17	14	10	17	29
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0
3	Tổng	17	14	10	17	29

VI. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

38. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m²): 250.956,6 m²

39. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 5.190 m²; Nơi học: 48.299 m². Nơi vui chơi giải trí: 20.154 m².

40. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm: 39.899 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 4,18 m²/1 SV

41. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường: 6.360 đầu sách

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường:

- Ngành CNKT Giao thông: 1.424
- Ngành CNKT Công trình xây dựng DD&CN 283
- Ngành CNKT Ô tô: 255
- Ngành CNKT Cơ khí: 504

- Ngành CNKT Cơ điện tử:	278
- Ngành Kế toán:	327
- Ngành Quản trị kinh doanh:	218
- Ngành Kinh tế xây dựng	124
- Ngành Khai thác vận tải	106
- Ngành Tài chính - Ngân hàng	139
- Ngành Hệ thống thông tin	289
- Ngành CNKT Điện tử truyền thông	195
- Ngành Truyền thông và mạng máy tính	19
- Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	55

42. Tổng số máy tính của trường: 1.428 máy.

- Dùng cho hệ thống văn phòng:	294 máy
- Dùng cho sinh viên học tập:	1.134 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 1.134 máy/9.551 SV

43. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011: 123.832.019.336	đồng
- Năm 2012: 169.826.602.064	đồng
- Năm 2013: 204.854.731.589	đồng
- Năm 2014: 178.328.218.946	đồng
- Năm 2015: 193.132.622.909	đồng

44. Tổng thu học phí trong 5 năm gần đây (chỉ tính hệ chính quy):

- Năm 2011: 37.167.161.740	đồng
- Năm 2012: 34.626.660.786	đồng
- Năm 2013: 58.430.238.460	đồng
- Năm 2014: 64.908.947.120	đồng
- Năm 2015: 71.935.695.600	đồng

VII. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 500 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 71,1%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 14,2%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường: 73,2%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 9.551

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 18,42

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào : 76,27 %

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 82,2%

Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp: 6,2%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo: 69,8%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo: 32,2%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm: 4,25 Triệu VNĐ

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 64,4

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 26,1

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 19,35%

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Năm 2011: 2.744 /615 (triệu VNĐ/ người)

Năm 2012: 3.020/650(triệu VNĐ/ người)

Năm 2013: 3.755,444/675 (triệu VNĐ/ người)

Năm 2014: 7.225,747/690 (triệu VNĐ/ người)

Năm 2015: 6.507,475/703 (triệu VNĐ/ người)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0.16 (sách/người)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,46 (bài/người)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,07 (bài/người)

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 1 máy/8,42 SV

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 4,18 m²/1 SV

- Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy: 1,59 m²/1SV

PHỤ LỤC 2

CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN

1. Quyết định thành lập HĐTĐG;
2. Danh sách Hội đồng TĐG;
3. Danh sách thành viên Ban thư ký;
4. Danh sách Nhóm chuyên trách;
5. Kế hoạch TĐG.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Quyết định số 1702/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn tự đánh giá trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Hướng dẫn sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng trường đại học ban hành kèm theo Công văn số 527/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 23 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 62/2012/TT – BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng tự đánh giá có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Giám đốc các Cơ sở đào tạo, Giám đốc các Trung tâm, Trưởng các phòng chức năng, Trưởng các khoa, Trưởng các tổ bộ môn, các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH-Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Đào Văn Đông

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 546 /QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 3 năm 2016 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
1	Ông Đào Văn Đông	Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Ông Nguyễn Hoàng Long	P.Bí thư Đảng ủy, P.Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng
3	Ông Vũ Ngọc Khiêm	P.Bí thư Đảng ủy, P.Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch Hội đồng
4	Ông Tạ Thế Anh	P.Trưởng phòng, phụ trách phòng ĐBCLĐT	Thư ký Hội đồng
5	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch Hội đồng Trường, kiêm Trưởng Khoa ĐTTC	Ủy viên
6	Ông Trần Văn Bình	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên
7	Ông Lê Hoàng Anh	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Ủy viên
8	Ông Nguyễn Văn Lâm	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên
9	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên
10	Bà Dương Thị Ngọc Thu	Trưởng phòng TCCB	Ủy viên
11	Ông Lê Xuân Ngọc	P.Trưởng phòng, phụ trách phòng HCQT	Ủy viên
12	Ông Công Minh Quang	Trưởng phòng CT HSSV	Ủy viên
13	Ông Ngô Quốc Trinh	Trưởng phòng KHCN&HTQT	Ủy viên
14	Ông Phạm Văn Tân	Trưởng phòng TTGD	Ủy viên

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
15	Ông Trần Thanh An	Trưởng phòng Đào tạo SDH	Ủy viên
16	Ông Đào Văn Toàn	Giám đốc Trung tâm TTTV	Ủy viên
17	Bà Tống Thị Hương	P.Trưởng ban, phụ trách Ban XDCB	Ủy viên
18	Ông Lê Thành Long	Phó Giám đốc CSĐT Thái Nguyên	Ủy viên
19	Ông Vương Văn Sơn	Phó Trưởng phòng Đào tạo - CSĐT Vĩnh Yên	Ủy viên
20	Ông Phạm Văn Huỳnh	P. Trưởng phòng ĐBCLĐT	Ủy viên
21	Bà Ngô Thị Thanh Hương	Phó Trưởng Khoa, phụ trách Khoa Công trình	Ủy viên
22	Ông Nguyễn Quang Anh	Trưởng Khoa Cơ khí	Ủy viên
23	Ông Hoàng Thị Hồng Lê	Phó Trưởng Khoa, phụ trách Khoa Kinh tế vận tải	Ủy viên
24	Ông Trần Hà Thanh	Phó Trưởng Khoa, phụ trách Khoa Công nghệ thông tin	Ủy viên
25	Ông Bùi Đức Hưng	Chủ tịch Hội sinh viên Trường	Ủy viên

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 03 năm 2016 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
1	Ông Tạ Thế Anh	Phó Trưởng Phòng, phụ trách Phòng ĐBCLĐT	Trưởng Ban
2	Ông Phạm Văn Huỳnh	Phó Trưởng Phòng ĐBCLĐT	Phó Trưởng Ban
3	Bà Nhữ Thị Việt Dung	Phòng ĐBCLĐT	Thành viên
4	Bà Dương Quỳnh Anh	Phòng ĐBCLĐT	Thành viên
5	Ông Lê Văn Sự	Phòng ĐBCLĐT	Thành viên
6	Ông Phạm Văn Tân	Trưởng Phòng TTGD	Thành viên
7	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Chuyên viên Phòng CTHSSV	Thành viên

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 03 năm 2016 của

Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1	Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ, Trưởng nhóm
	Bà Dương Thị Ngọc Thu	Trưởng phòng TCCB	Ủy viên HĐ, Thành viên nhóm
	Ông Phùng Chu Hoàng	Chuyên viên phòng TCCB	Thành viên nhóm
	Ông Phạm Văn Tân	Trưởng phòng TTGD	Ủy viên HĐ, Thành viên BTK, Thành viên nhóm
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2&5	Bà Dương Thị Ngọc Thu	Trưởng phòng TCCB	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm
	Ông Nguyễn Duy Nam	Chuyên viên phòng TCCB	Thành viên nhóm
	Bà Hà Thị Diệu Linh	Chuyên viên phòng TCCB	Thành viên nhóm
	Ông Phạm Văn Tân	Trưởng phòng TTGD	Ủy viên HĐ, Thành viên BTK, Thành viên nhóm
	Ông Phạm Văn Huỳnh	P.Trưởng phòng ĐBCLĐT	Ủy viên HĐ, Phó trưởng ban Thư ký, Thành viên nhóm
Nhóm 3:	Ông Nguyễn Văn Lâm	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
Tiêu chuẩn 3&4	Bà Nguyễn Thị Đức Hạnh	P.Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên nhóm
	Ông Trần Quang Minh	Chuyên viên phòng Đào tạo	Thành viên nhóm
	Bà Nhữ Thị Việt Dung	Chuyên viên phòng ĐBCLĐT	Thành viên BTK, Thành viên nhóm
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6	Ông Công Minh Quang	Trưởng phòng CTHSSV	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm
	Bà Trần Thị Duyên	Chuyên viên phòng CTHSSV	Thành viên nhóm
	Ông Lê Hoàng Anh	P.Trưởng phòng CTHSSV	Ủy viên HĐ, Thành viên nhóm
	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Chuyên viên Phòng CTHSSV	Thành viên BTK, Thành viên nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7&8	Ông Ngô Quốc Trinh	Trưởng phòng KH-CN-HTQT	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm
	Ông Trần Trung Hiếu	P.Trưởng phòng KH-CN-HTQT	Thành viên nhóm
	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Chuyên viên phòng KH-CN-HTQT	Thành viên nhóm
	Ông Lê Thanh Hải	Chuyên viên phòng KH-CN-HTQT	Thành viên nhóm
	Bà Dương Quỳnh Anh	Chuyên viên phòng ĐBCLĐT	Thành viên BTK, Thành viên nhóm

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9	Bà Tống Thị Hương	P.Trưởng Ban, phụ trách Ban XD CB	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm
	Ông Đỗ Quốc Hùng	Tổ trưởng Tổ Hành chính-VT	Thành viên nhóm
	Bà Nguyễn Thị Hồng Thương	Chuyên viên Trung tâm thư viện	Thành viên nhóm
	Ông Lê Xuân Ngọc	P. Trưởng phòng, phụ trách Phòng HCQT	Ủy viên HĐ, Thành viên nhóm
	Ông Lê Văn Sự	Chuyên viên phòng ĐBCLĐT	Thành viên BTK, Thành viên nhóm
Nhóm 7: Tiêu chuẩn 10	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	P.Trưởng phòng TCKT	Thành viên nhóm
	Bà Bùi Thị Hương Sơn	P.Trưởng phòng TCKT	Thành viên nhóm
	Bà Lê Thị Hồng Diệp	Trưởng phòng TCKT - CSĐT Thái Nguyên	Thành viên nhóm
	Ông Tạ Thế Anh	P.Trưởng phòng, phụ trách Phòng ĐBCLĐT	Thư ký HĐ, Trưởng ban thư ký, Thành viên nhóm

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và để đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

3. Hội đồng tự đánh giá

3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 03 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (gồm 25 thành viên, có danh sách kèm theo).

3.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách:

3.2.1. Ban thư ký giúp việc

Ban thư ký của Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 03 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (gồm 07 thành viên, có danh sách kèm theo).

3.2.2. Nhóm công tác chuyên trách

Nhóm công tác chuyên trách của Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 546/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 15 tháng 03 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải (gồm 30 thành viên chia làm 07 nhóm, có danh sách kèm theo).

3.3. Phân công thực hiện

3.3.1. Phân công tổng thể thực hiện

STT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú (Đơn vị phối hợp thực hiện)
1	Tiêu chuẩn 1	Nhóm 1	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng TCCB
2	Tiêu chuẩn 2	Nhóm 2	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng TCCB
3	Tiêu chuẩn 3	Nhóm 3	4/4/2016 ÷ 6/5/2016 (Bổ sung thu thập MC khảo sát tháng 6/2016)	Phòng ĐT, phòng Công tác HSSV, phòng ĐBCLĐT
4	Tiêu chuẩn 4	Nhóm 3	4/4/2016 ÷ 6/5/2016 (Bổ sung thu thập MC khảo sát tháng 6/2016)	Phòng ĐT, phòng Công tác HSSV, phòng ĐBCLĐT
5	Tiêu chuẩn 5	Nhóm 2	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng TCCB
6	Tiêu chuẩn 6	Nhóm 4	4/4/2016 ÷ 6/5/2016 (Bổ sung thu thập MC khảo sát tháng 6/2016)	Phòng ĐT, phòng Công tác HSSV, phòng ĐBCLĐT
7	Tiêu chuẩn 7	Nhóm 5	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng KHCN & HTQT
8	Tiêu chuẩn 8	Nhóm 5	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng KHCN & HTQT
9	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 6	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng HCQT, Ban XD, TT Thư viện
10	Tiêu chuẩn 10	Nhóm 7	4/4/2016 ÷ 6/5/2016	Phòng TCKT

3.3.2. Phân công cụ thể công việc cho các thành viên trong nhóm chuyên trách

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Mô tả chi tiết nhiệm vụ
Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1	Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó chủ tịch HĐ, Trưởng nhóm	Viết Tiêu chuẩn 1.1, tổng hợp rà soát tiêu chuẩn 1
	Bà Dương Thị Ngọc Thu	Ủy viên HĐ, Thành viên nhóm	Viết tiêu chuẩn 1.2
	Ông Phùng Chu Hoàng	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 1
	Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên HĐ, Thành viên BTK, Thành viên nhóm	Tổng hợp tiêu chuẩn 1
Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2 và 5	Bà Dương Thị Ngọc Thu	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm	Tổng hợp, rà soát tiêu chuẩn 2, 5
	Ông Nguyễn Duy Nam	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 5, viết tiêu chuẩn 5
	Bà Hà Thị Diệu Linh	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 2, viết tiêu chuẩn 2
	Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên HĐ, Thành viên BTK, Thành viên nhóm	Thu thập MC, Rà soát tiêu chuẩn 2 và tiêu chuẩn 5
	Ông Phạm Văn Huỳnh	Ủy viên HĐ, Phó trưởng ban Thư ký, Thành viên nhóm	Tổng hợp số liệu tiêu chuẩn 2 và 5
Nhóm 3:	Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm	Viết tiêu chuẩn 4, tổng hợp rà soát tiêu chuẩn 3, 4

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Mô tả chi tiết nhiệm vụ
Tiêu chuẩn 3 và 4	Bà Nguyễn Thị Đức Hạnh	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 4
	Ông Trần Quang Minh	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 3, viết tiêu chuẩn 3
	Bà Nhữ Thị Việt Dung	Thành viên BTK, Thành viên nhóm	Tổng hợp số liệu tiêu chuẩn 3 và 4
Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6	Ông Công Minh Quang	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm	Viết tiêu chí 6.1, 6.2; tổng hợp rà soát tiêu chuẩn 6
	Bà Trần Thị Duyên	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 6
	Ông Lê Hoàng Anh	Ủy viên HĐ, Thành viên nhóm	Thu thập MC và viết tiêu chí 6.3, 6.4
	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên BTK, Thành viên nhóm	Viết tiêu chí 6.5, 6.6, 6.7, 6.8, 6.9; tổng hợp số liệu tiêu chuẩn 6
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 7 và 8	Ông Ngô Quốc Trinh	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm	Tổng hợp, rà soát tiêu chuẩn 7, 8
	Ông Trần Trung Hiếu	Thành viên nhóm	Viết tiêu chuẩn 7
	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên nhóm	Thu thập MC và viết tiêu chuẩn 8
	Ông Lê Thanh Hải	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 7
	Bà Dương Quỳnh Anh	Thành viên BTK, Thành viên nhóm	Tổng hợp tiêu chuẩn 7, 8

STT	Họ và tên	Nhiệm vụ	Mô tả chi tiết nhiệm vụ
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9	Bà Tống Thị Hương	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm	Viết tiêu chuẩn 9.5, 9.7, 9.8; Tổng hợp tiêu chuẩn 9
	Ông Đỗ Quốc Hùng	Thành viên nhóm	Thu thập MC và viết tiêu chí 9.2, 9.3, 9.4, 9.6, 9.9
	Bà Nguyễn Thị Hồng Thương	Thành viên nhóm	Thu thập MC và viết tiêu chí 9.1
	Ông Lê Xuân Ngọc	Ủy viên HĐ, Thành viên nhóm	Thu thập minh chứng tiêu chí 9.2, 9.3, 9.4, 9.6, 9.9
	Ông Lê Văn Sự	Thành viên BTK, Thành viên nhóm	Tổng hợp tiêu chuẩn 9
Nhóm 7: Tiêu chuẩn 10	Bà Trần Thị Thanh Thủy	Ủy viên HĐ, Trưởng nhóm	Viết tiêu chí 10.1, 10.2, 10.3; Tổng hợp, rà soát tiêu chuẩn 10
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Thành viên nhóm	Thu thập MC tiêu chuẩn 10
	Bà Bùi Thị Hương Sơn	Thành viên nhóm	Viết tiêu chuẩn 10.1
	Bà Lê Thị Hồng Điệp	Thành viên nhóm	Viết tiêu chí 10.3
	Ông Tạ Thế Anh	Thư ký HĐ, Trưởng ban thư ký, Thành viên nhóm	Tổng hợp tiêu chuẩn 10

4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá, thời gian cần được cung cấp (theo

trình tự thực hiện tự đánh giá, được kê khai chi tiết bằng các khoản chi theo Kế hoạch chi tiết thực hiện):

4.1. Nguồn nhân lực:

- Các thành viên Hội đồng Tự đánh giá, Ban Thư ký, Nhóm chuyên trách;
- Cán bộ lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm, Khoa, Bộ môn trong toàn trường;
- Chuyên viên các phòng Đảm bảo Chất lượng, phòng Đào tạo, phòng Công tác HSSV, Tổ chức Cán bộ, Hành chính - Quản trị, Kế toán - tài chính, Quản sinh các khoa;
- Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên của Trường;
- Các Giảng viên trong Trường.

4.2. Tài chính:

Về kinh phí tự đánh giá gồm các nội dung chi cơ bản như:

- Chi phụ cấp cho Hội đồng, Ban thư ký, các nhóm công tác chuyên trách;
- Chi tập huấn, hội nghị, hội thảo, thuê chuyên gia tư vấn (nếu có);
- Chi thu thập tài liệu và xử lý minh chứng;
- Chi cho phỏng vấn, điều tra sinh viên, cựu sinh viên, các nhà tuyển dụng;
- Chi viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn;
- Chi cho góp ý báo cáo tự đánh giá;
- Chi vật tư, văn phòng phẩm và chi khác.

Kinh phí từ các nguồn do Nhà trường cấp, trên cơ sở có dự toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc.

4.3. Phương tiện, thiết bị phục vụ cho hoạt động tự đánh giá

TT	Các loại nguồn lực cần được huy động / cung cấp	Các hoạt động	Thời gian cần	Ghi chú
1	Phòng làm việc	Họp, thảo luận	Trong suốt quá trình thực hiện tự đánh giá	Phòng HCQT chuẩn bị
2	Cấp hồ sơ, tài liệu	Lưu trữ minh chứng	Trong suốt quá trình thực hiện tự đánh giá	Phòng HCQT chuẩn bị
3	Máy tính, máy Photocopy	Đánh máy, photo tài liệu	Trong suốt quá trình thực hiện tự đánh giá	Phòng HCQT chuẩn bị
4	Văn phòng phẩm	In ấn tài liệu, viết báo cáo...	Trong suốt quá trình thực hiện tự đánh giá	Phòng HCQT chuẩn bị

5. Công cụ đánh giá

Sử dụng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 06/VBHN-BGDDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài trường

- Thu thập thông tin bằng phiếu điều tra: Với sinh viên đang học; Sinh viên đã tốt nghiệp; Người tuyển dụng lao động; Giảng viên của trường; Cán bộ quản lý của trường.

- Thông tin từ các cuộc điều tra đã tiến hành đối với dự án Hợp tác kỹ thuật “Tăng cường năng lực đào tạo cho trường Đại học Công nghệ GTVT”, do JICA-Nhật Bản tài trợ.

7. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 – 2 (7/3/2016 ÷ 18/3/2016)	- Hội Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá; - Ra Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá; - Hội Hội đồng tự đánh giá để: + Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; + Thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; + Phân công dự thảo kế hoạch tự đánh giá (Phòng ĐBCLĐT chuẩn bị, xin ý kiến Hội đồng); + Dự kiến các nhóm công tác chuyên trách để giúp các thành viên Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ được giao. - Tiến hành dự thảo báo cáo tự đánh giá.
Tuần 3 – 4 (21/3/2016 ÷ 1/4/2016)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học (thông qua các khoa, phòng, ban...); - Tổ chức Hội thảo về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, các cán bộ chủ chốt của nhà trường, khoa, phòng, ban... (do cán bộ của trường tham gia tập huấn về tự đánh giá hoặc phối hợp với chuyên gia từ bên ngoài để tổ chức Hội thảo); - Hoàn thành bản dự thảo kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5 (4/4/2016 ÷ 8/4/2016)	Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 6 – 11 (11/4/2016 ÷ 22/4/2016)	- Chuẩn bị đề cương báo cáo tự đánh giá; - Thu thập thông tin và minh chứng; - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; - Mô tả thông tin và minh chứng thu được; - Phân tích, lý giải các kết quả đạt được.
Tuần 12 (25/4/2016 ÷ 29/4/2016)	Họp Hội đồng tự đánh giá để: - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định nhu cầu thu thập thông tin bổ sung; - Điều chỉnh đề cương báo cáo tự đánh giá và xây dựng đề cương chi tiết.
Tuần 13 (2/5/2016 ÷ 6/5/2016)	- Thu thập, xử lý thông tin bổ sung (nếu cần thiết); - Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua đề cương chi tiết báo cáo tự đánh giá.
Tuần 14 – 15 (9/5/2016 ÷ 20/5/2106)	- Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết); - Các cuộc họp bổ sung (nếu cần thiết); - Dự thảo báo cáo tự đánh giá; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 16 – 17 (23/5/2016 ÷ 3/6/2016)	Hội đồng tự đánh giá họp với các khoa, bộ môn, phòng, ban... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 18	- Họp Hội đồng tự đánh giá để thông qua bản báo cáo tự đánh giá đã sửa chữa;

Thời gian	Các hoạt động
(6/6/2016 ÷ 10/6/2016)	- Công bố báo cáo tự đánh giá trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp.
Tuần 19 (13/6/2016 ÷ 17/6/2016)	Xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện bản báo cáo tự đánh giá.
Tuần 20 (20/6/2016 ÷ 24/6/2016)	Công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường)
Tuần 21 (27/6/2016 ÷ 1/7/2016)	- Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn; - Lưu trữ bản báo cáo tự đánh giá; - Gửi các file báo cáo về Cục KTKĐCLGD.

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Đào Văn Đông

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC MINH CHỨNG

(Có quyền DMMC chi tiết kèm theo)

1. Phương pháp mã hóa minh chứng:

Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.a.b; Hn.a.b.c, trong đó:

H: Viết tắt của hộp MC;

n: Số thứ tự của tiêu chuẩn (có giá trị từ 1 đến 10);

a: Số thứ tự của tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết số tiêu chí trong mỗi tiêu chuẩn);

b: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (có giá trị từ 1 đến hết);

c: Số thứ tự chi tiết của MC b (có giá trị từ 1 đến hết).

Ví dụ:

[H3.1.2] là MC thứ 2 của tiêu chí 3.1 thuộc tiêu chuẩn 3 được đặt ở hộp 3,

[H3.1.2.4] là MC chi tiết thứ 4 của MC thứ 2 của tiêu chí 3.1 thuộc tiêu chuẩn 3 được đặt ở hộp 3.

2. Bảng mẫu mã hóa MC

Mã MC	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1.1a Khảo sát đợt 1 (Khóa 63 – ĐHLT, ra trường năm 2014)

STT	Ngành ĐT	CSV KS/SVTN	Tỷ lệ SV có việc làm trong năm đầu sau TN	Tỷ lệ SV tìm được việc làm đúng ngành ĐT	Tỷ lệ SV tự tạo được việc làm	Ghi chú
1	CNKT XD Cầu đường bộ	375/510	80%	65%	40%	TN T10/2014
2	CNKT ô tô	60/88	75%	61,5%	32,5%	TN T10/2014
3	Kế toán	85/109	72%	60%	24,3%	TN T7/2014
4	XDDD&CN	72/89	77%	61,4%	18,7%	TN T12/2014

Bảng 3.1.1b Khảo sát đợt 2 (Khóa 64 – ĐHLT, ra trường năm 2015)

STT	Ngành ĐT	CSV KS/SVTN	Tỷ lệ SV có việc làm trong năm đầu sau TN	Tỷ lệ SV tìm được việc làm đúng ngành ĐT	Tỷ lệ SV tự tạo được việc làm	Ghi chú
1	CNKT XD Cầu đường bộ	215/388	72%	65,8%	39,2%	TN T12/2015
2	CNKT ô tô	30/40	80%	62%	33%	TN T12/2015
3	Kế toán	98/147	81%	59,5%	42,56%	TN T5/2015
4	XDDD&CN	66/78	73%	61,4%	21,2%	TN T12/2015
5	QTDN	33/33	69,5%	66,7%	28,4%	TN T5/2015
6	Máy xây dựng	11/11	68,7%	52,5%	30%	TN T12/2015

Bảng 3.1.1c Khảo sát đợt 3 (Khóa 65 – ĐHLT, ra trường tháng 6/ 2016)

(Đã lập kế hoạch, đang tiến hành khảo sát)

STT	Ngành ĐT	CSV KS/SVTN	Tỷ lệ SV có việc làm trong năm đầu sau TN	Tỷ lệ SV tìm được việc làm đúng ngành ĐT	Tỷ lệ SV tự tạo được việc làm	Ghi chú
1	KTXD	.../52	-	-	-	TN T6/2016
2	QTDN	.../25	-	-	-	TN T6/2016
3	Kế toán	.../147	-	-	-	TN T6/2016

Bảng 6.3.1 Kết quả chấm điểm rèn luyện SV

Năm học	Tổng số	Xuất sắc	Tốt	Khá	TB Khá	TB	Yếu	Kém
2011-2012	13150	5.00%	20.80%	56.20%	10.10%	6.70%	0.80%	0.40%
2012-2013	13400	5.20%	16.00%	60.10%	11.90%	5.50%	0.80%	0.50%
2013-2014	13670	4.00%	18.90%	60.70%	9.40%	6.00%	0.60%	0.40%
2014-2015	13500	6.10%	21.00%	54.20%	9.70%	7.80%	0.90%	0.30%
2015-2016	13640	6.00%	19.80%	62.60%	6.30%	4.20%	0.70%	0.40%

Bảng 6.4.1 Số liệu phát triển đảng viên từ năm 2014 đến năm 2014

Năm	Tổng số quần chúng ưu tú được bồi dưỡng	Số đảng viên được kết nạp	Đảng viên là sinh viên
2014	163	46	14
2015	250	50	20
2016	254	77	49

Bảng 7.2.1. Tổng hợp số liệu đề tài NCKH các cấp 2011 – 6/2016

TT	Phân loại đề tài	Hệ số **	Số lượng						
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Tổng cộng	Tổng (đã quy đổi)
1	Đề tài cấp NN	2,0			1			1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	4	5	11	6	10	36	36
3	Đề tài cấp trường	0,5	39	34	35	41	47	196	98
4	Đề tài NCKH Sinh viên	-	17	14		17	29	77	-
	Tổng		60	53	47	64	86	310	136

Bảng 7.3.1. Tổng hợp số liệu bài báo KH trong nước và quốc tế 2011 - 2016

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng						
			2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	Tổng cộng	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	3	9	8	10	10	40	60
2	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	1,0	13	21	42	85	85	246	246
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5					36	36	18
4	Tổng		16	30	50	95	131	322	324